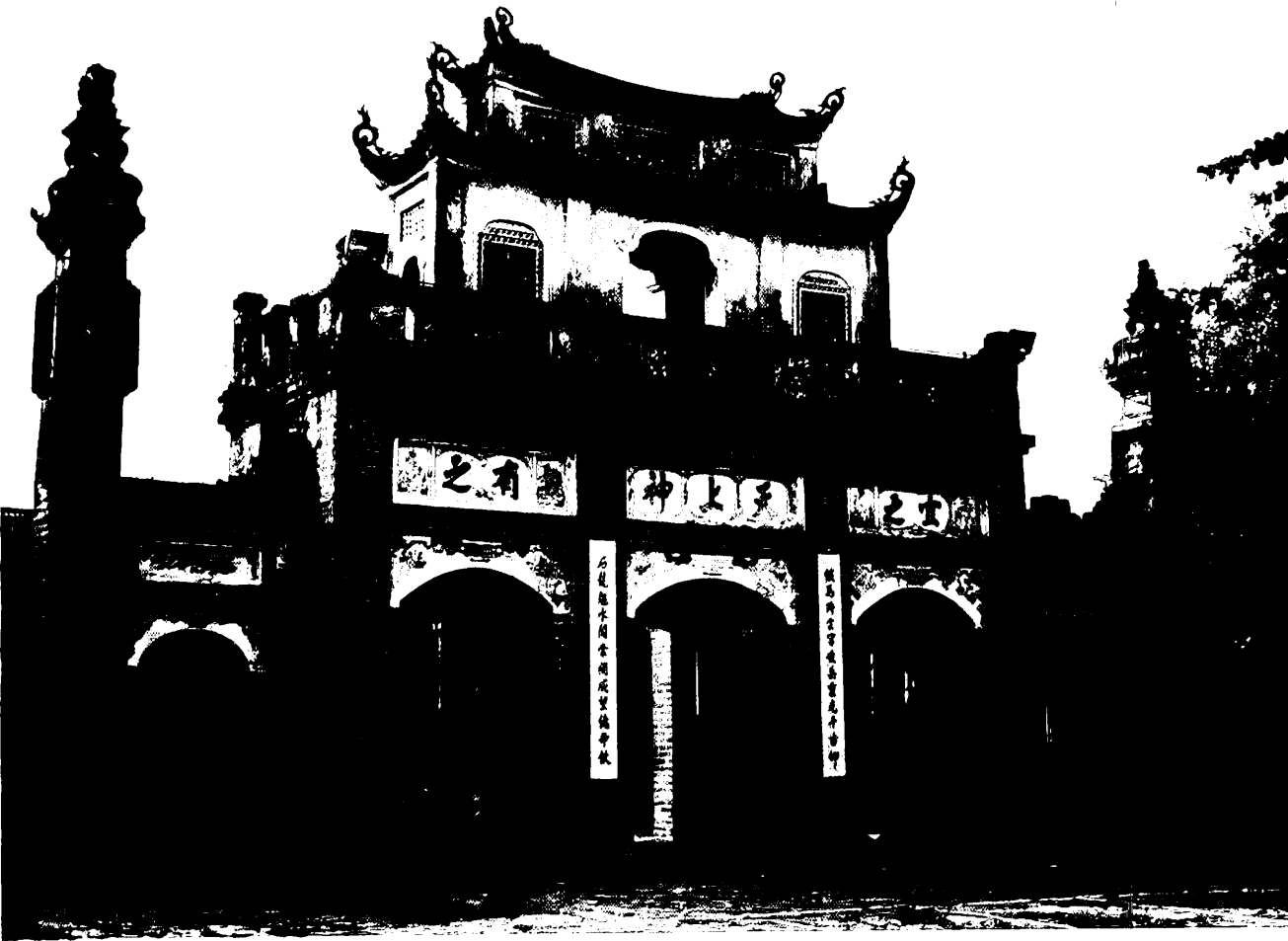


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



9 (401)

2009

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38212569 - 39717217

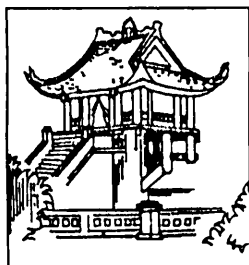
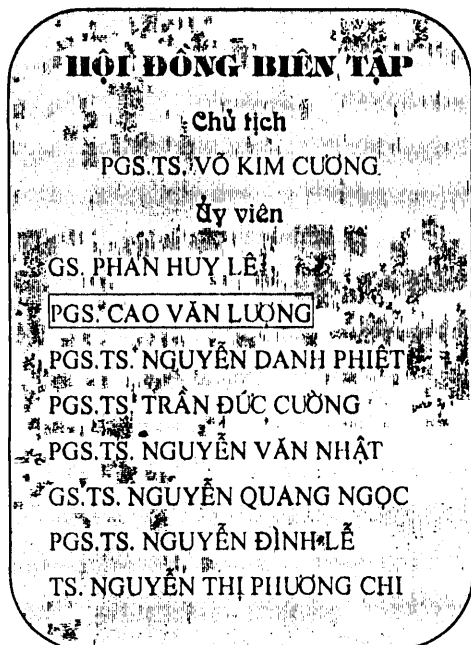
E-mail : tapchincsls@gmail.com

tapchincsls@vnn.vn

9 (401)

2009

MỤC LỤC



NGUYỄN VĂN KIM

- Tính hệ thống và quy mô của Văn Đồn: Nhận thức về vai trò và vị thế của một thương cảng 3

YU INSUN

- Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc thế kỷ XIX - Thể chế triều cống, thực và hư 20

ĐÀM THỊ UYÊN - NGUYỄN THỊ HÀ

- Tình hình ruộng đất ở huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang qua tư liệu địa bạ Gia Long 4 (1805) 30

NGUYỄN TRỌNG VĂN-MAI PHƯƠNG NGỌC

- Quan hệ thương mại của Đàng Trong với người Hoa thế kỷ XVI-XVIII 40

PHẠM LÊ HUY

- Về một số thủ lĩnh An Nam thời thuộc Đường 46

NGUYỄN TÔ LAN

- Lược khảo về thư viện công Việt Nam thời phong kiến 59

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHAN THUẬN AN

- Tờ châu bản thời Bảo Đại khẳng định Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam 70

LƯU THỊ PHƯƠNG LOAN

- Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp ở Việt Nam 72
(1900 - 1957)

THÔNG TIN

80

HÀ VY

- Hà Tĩnh phát hiện 110 đạo sắc phong cổ

C.TIN

- Hội nghị kỷ niệm 10 năm Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*
ra số đầu tiên (26/08/1999 - 26/08/2009)

P.V

- Giới thiệu 24 ấn phẩm về Chủ tịch Hồ Chí Minh

M.N

- Thị dân và nông dân Bắc Bộ đầu thế kỷ 20: Sự kiện và
hành động

P.V

- Giới thiệu nội dung bộ sách *Tổng tập Nghìn năm Văn
hiến-Thăng Long*

L.Q

- Đề nghị hoàn táng vua Lê Dụ Tông tại địa điểm cũ

Đ.D.H

- Điểm sách

SUMMARIES

83

*Ảnh bìa 1: Đèn Gióng - Phù Đổng
(Gia Lâm - Hà Nội)*

Ảnh: Bùi Hà

TÍNH HỆ THỐNG VÀ QUY MÔ CỦA VÂN ĐỒN

NHẬN THỨC VỀ VAI TRÒ VÀ VỊ THẾ CỦA MỘT THƯƠNG CẢNG

NGUYỄN VĂN KIM*

1. Truyền thống và vị thế của một vùng thương cảng

Trên lãnh thổ của Tổ quốc ta, ở hai khu vực Đông Bắc và Tây Nam có hai vịnh biển giữ vị thế *Địa - kinh tế, Địa - chiến lược* hết sức quan trọng. Nếu như vịnh Bắc Bộ sớm có nhiều mối quan hệ gắn bó mật thiết với diễn tiến lịch sử, văn hóa, kinh tế của các quốc gia khu vực Đông Bắc Á thì vùng Biển Tây, còn gọi là vịnh Thái Lan hay vịnh Xiêm (Siam Gulf), từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, đã có mối liên hệ rộng lớn với các quốc gia Đông Nam Á và Tây Nam Á. Trong lịch sử, vùng Biển Tây với eo biển Kra chạy xuyên qua bán đảo Mã Lai (*Malay Peninsula*), đã là mạch nguồn giao thương chính yếu giữa nhiều vương quốc Đông Nam Á với Ấn Độ và Nam Á. Với tư cách là một *Thế chế biển*, hình thành ở vùng châu thổ sông Cửu Long, sự phát triển của Phù Nam (thế kỷ II - VII) không thể tách rời với tuyến giao thương giữa hai bờ đại dương này (1). Từ khoảng thế kỷ V-VI trở đi, vì nhiều nguyên nhân, các eo biển Malacca, Sunda đã dần thay thế vai trò của Kra, trở thành các tuyến giao lưu huyết mạch, nối kết Ấn Độ Dương với Đại Tây Dương, giữa Đông Nam Á với các thế giới Ấn Độ và Tây Á... Để

như lịch sử đã cho thấy, từ trong truyền thống xã hội, văn hoá và gắn với quá trình hình thành, phát triển của các quốc gia Đông Nam Á, các nước trong khu vực đều đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ đồng thời tiếp nhận nhiều giá trị văn hoá, chính trị, kinh tế từ các nền văn minh lớn này (2).

Với diện tích 126.250 km² (36.000 hải lý vuông) Vịnh Bắc Bộ là một trong những vịnh lớn của Đông Nam Á và thế giới. Vịnh được bao bọc bởi bờ biển của hai nước Việt Nam, Trung Quốc và có không gian mở rộng dần về phía Nam, hướng ra Biển Đông. Trong đó, vùng bờ biển Đông Bắc Việt Nam gồm 10 tỉnh, thành phố với chiều dài 763km. Với Trung Quốc, vịnh giáp với vùng biển của ba tỉnh Quảng Tây, Quảng Đông và Hải Nam. Đây là các tỉnh có truyền thống hải thương và từ rất sớm đã có nhiều mối liên hệ mật thiết với Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á.

Khu vực Vịnh Bắc Bộ, một bộ phận quan trọng của Biển Đông, với tiềm năng kinh tế và môi trường văn hoá phong phú, đã sớm hình thành nên nền văn hoá biển Hạ Long nổi tiếng. “Những dấu văn hóa Hạ Long không chỉ tìm thấy trên toàn bộ khu vực miền Bắc Việt Nam hiện nay mà còn thấy cả

* PGS:TS. Trường Đại học KHXH&NV- Đại học Quốc gia Hà Nội

ở miền Trung, miền Nam, và xa hơn thế nữa, ở cả Nam Trung Quốc, Đông Nam á lục địa và Đông Nam Á hải đảo" (3). Nền văn hoá đó, trong quá trình hình thành, phát triển thông qua các tuyến giao thương và chuỗi đảo, đã có nhiều mối giao lưu mật thiết và tương đối rộng lớn với cả khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Trong khi văn hoá Hạ Long sớm có liên hệ sâu sắc, mạnh mẽ với trung tâm văn hoá Hoa Nam thì một số đặc trưng của nền văn hoá này như loại công cụ đá lưỡi xoè cũng đã được tìm thấy ở Philippines, Thái Lan... Bên cạnh đó, những hạt chuỗi nhỏ, dẹt hình đĩa chế tác từ vỏ nhuyễn thể cũng được phát hiện nhiều ở Philippines. "Tất cả những phát hiện đó chủ nhân văn hoá Hạ Long không chỉ có mối quan hệ văn hoá trong phạm vi Việt Nam, Nam Trung Quốc gần kề, mà họ còn có những mối quan hệ vượt đại dương tới cả những vùng đảo xa xôi ở Đông Nam Á" (4).

Đến thời văn hoá Đông Sơn và các giai đoạn lịch sử tiếp theo, tiếp nhận truyền thống của một nền *Văn hóa biển* năng động, dễ thích nghi và biến đổi, một bộ phận cư dân Việt cổ vẫn tiếp tục duy trì và phát triển mối quan hệ mật thiết với vùng Đông Nam Trung Quốc nhưng mở rộng dần quan hệ với Hải Nam, Đài Loan, quần đảo Ryukyu (Lưu Cầu), nay là tỉnh Okinawa và vùng Kyushu (Nhật Bản), Triều Tiên cùng các nền văn hoá biển khác ở Đông Á (5). Sự phân bố trống đồng và các công cụ đồng thau trên một phạm vi rộng lớn ở Đông Nam Á cho thấy sự lan toả và sức sống mạnh mẽ của nền văn hoá này.

Không chỉ truyền bá đến các quốc gia Đông Nam Á bán đảo (mà nhiều nhà nghiên cứu thường gọi và quan niệm là Đông Nam Á lục địa), trống Đông Sơn và các trống, công cụ loại hình Đông Sơn còn vượt biển đến các quốc gia hải đảo. Mặt khác, theo quan điểm của một số nhà nghiên cứu, từ Nam Trung

Hoa và Bắc Đông Dương, những chủ nhân của văn hoá Đông Sơn đã truyền bá văn hoá lúa nước, trống đồng, tục xăm mình, ở nhà sàn lên phía Bắc, đến khu vực văn hoá Đông Bắc Á (6). Dòng chảy văn hoá từ phương Nam đã hoà trộn, ngưng kết và góp phần tạo nên sắc thái đặc thù của văn hoá Nhật Bản cổ đại (7). Theo nhà khảo cổ học người Mỹ Wilhelm G. Solheim thì từ khoảng 10.000 năm trước Công nguyên, người Đông Nam Á đã dùng thuyền vượt biển đến Đài Loan và Nhật Bản, mang đến Nhật Bản nghề trồng *taro* (khoai) và các giống cây trồng khác (8). Điều đáng chú ý là, ngay từ thời bấy giờ, hiện tượng trao đổi, giao thương trên khoảng cách lớn (*long-distance trade*) giữa các quốc gia Đông Á đã xuất hiện. Những giao lưu nội vùng, ngoại vi đa dạng đó đã đem lại sự phong phú, sức sống cho cư dân Việt cổ để rồi từ đó hình thành nên "đường viền văn hóa biển" mang đậm yếu tố Nam Đảo và là một trong những cội nguồn của văn hoá Việt (9). Nói cách khác, từ trong nguồn cội, văn hoá Việt đã sớm thể hiện những đặc tính và bản sắc của cư dân bán đảo. Tiếp nhận, hội nhập và hợp luyện đồng thời cả những yếu tố lục địa và đại dương. Nhận xét về đặc tính văn hoá đó, GS. Trần Quốc Vượng từng cho rằng "Về địa - văn hóa, bản sắc văn hóa Việt là bản sắc bán đảo" (10). Theo đó, "Tính biển hay tính *Mã Lai*, nói rộng ra là tính dân chài, hoà với tính *Thung lũng*, hay là tính Tày - Thái, nói rộng ra là tính *dân làm ruộng lúa nước*, ngay từ rất sớm (từ buổi bình minh của lịch sử) đã ngấm đẫm vào nền văn hóa sơ sử Đông Sơn và trở thành một nhân tố hữu cơ của cơ cấu văn hóa Việt cổ" (11). Có thể khẳng định rằng, môi trường kinh tế, văn hoá biển không chỉ là những nhân tố hợp thành mà còn góp phần nuôi dưỡng các nền văn hoá cổ và là động lực phát triển của văn minh Đại Việt.

Là cửa ngõ thông ra biển của miền Tây - Nam và Đông - Nam Trung Quốc, Vịnh Bắc Bộ mà tâm điểm là thương cảng Vân Đồn của Đại Việt được coi là tuyến giao thương chính yếu, là địa bàn chuyển nối giữa giữa lục địa với đại dương. Về vị thế, Vân Đồn không chỉ nằm ở trung điểm của các môi giao lưu Đông - Tây tức giữa Đông Nam á bán đảo với Đông Nam Á hải đảo mà còn là nơi kết tụ của các mối quan hệ Bắc - Nam mang ý nghĩa của một trung điểm thu phát văn hoá giữa hai khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á và xa hơn nữa là khu vực Nam Á và Tây Á. Nói cách khác, nhờ có biển Đông Nam Á mà "Thế giới Trung Hoa" (*Chinese World*) mới có thể giao tiếp thường xuyên, mật thiết với "Thế giới Ấn Độ" (*Indian World*). Chính một phần cũng nhờ sự giao tiếp thông qua môi trường biển đó mà hai nền văn minh lớn mới có thể tích hợp, lan toả và thể hiện tầm vóc của mình. Đến thời cận hiện đại, cũng nhờ có vị trí và hệ thống cảng biển Đông Nam Á mà các tàu buôn phương Tây mới có thể đến được với khu vực Đông Bắc Á và mở rộng hệ thống giao thương đến nhiều quốc gia trên thế giới. Điều cần nhấn mạnh là, đằng sau các tiếp giao kinh tế đó là các dòng chảy văn hóa, giá trị văn minh. Là một khu vực phát triển năng động của Biển Đông, vịnh Bắc Bộ là môi trường sống đồng thời là không gian giao tiếp giữa các nền văn hóa trong và ngoài khu vực. Do vậy, nếu như coi Biển Đông là một "Địa Trung Hải thu nhỏ" (*Mini Mediterranean*) của châu Á thì chính Vịnh Bắc Bộ, mà cốt lõi là thương cảng Vân Đồn, đã đảm đương sứ mệnh chuyển giao, kết nối đồng thời góp phần sáng tạo các giá trị văn hóa khu vực (12).

Do gần kề với trung tâm kinh tế, văn hóa miền Nam Trung Hoa, từ những thế kỷ đầu sau Công nguyên, thương thuyền của nhiều quốc gia châu Á đã đến vùng Giao Châu để

trao đổi hàng hoá, buôn bán. Trong khoảng thời gian đó, nhiều nhà tu hành và tín đồ Phật giáo, Bà La Môn giáo... cũng đã đến đây tu luyện, truyền bá giáo pháp (13). Giao Châu từng là nơi phát triển phồn thịnh, là điểm đến của các dòng thiên di, điểm dừng chân của nhiều sứ đoàn, thương nhân, nhà truyền giáo đến Đông Nam Á, Trung Quốc. Cho đến khoảng thế kỷ X, từ trong quá trình hình thành và vươn dậy của nhiều quốc gia ở Đông Nam Á bán đảo cũng như Đông Nam Á hải đảo, các quốc gia này đều có khuynh hướng muốn thiết lập và mở rộng quan hệ với Trung Quốc, Ấn Độ. Nhưng cả Ấn Độ và Trung Hoa đều là những thế giới rộng lớn nên nhìn chung các quốc gia khu vực chỉ có thể tiếp cận với một bộ phận của các đế chế đồng thời các nền văn minh đó mà thôi. Trong ý nghĩa đó, vùng Quảng Châu, Phúc Kiến (Trung Quốc) và biển Đông Bắc của Giao Châu trở thành điểm đến của nhiều thương thuyền, sứ đoàn các nước (14). Do vậy, đây cũng là nơi hội giao của hai nền văn minh lớn trong *Thế giới phương Đông* là Trung Hoa và Ấn Độ.

Vào thế kỷ III TCN, sau khi chinh phục nước Nam Việt, nhà Tần (221-206 tr.Cn) rồi nhà Hán (206 tr.Cn-220) đẩy mạnh chính sách khai thác, bóc lột cư dân phương Nam. Việc buôn bán với khu vực Nam Hải (Quảng Đông) đã đem lại những nguồn lợi to lớn cho giới quan chức và thương nhân Trung Quốc. Bộ sử cổ Trung Quốc *Tiền Hán thư* cho rằng do miền này "gần bể, có nhiều sừng tê giác, ngà voi, đồi mồi, châu ngọc, bạc, đồng, hoa quả, vải, người Trung Quốc đến buôn bán phần nhiều được giàu có" (15). Đến thời Đông Hán (25-220), mối quan hệ kinh tế với vùng Nam Hải mà chủ yếu là Quảng Châu và Giao Chỉ đã khá phát triển. Thương nhân, cả người Hán lẫn người Việt thường chở lúa gạo từ Giao Chỉ đem bán cho các quận Cửu Chân, Hợp Phố... Họ cũng thường

qua lại Hợp Phố để buôn châu báu. Đến thời Đường (618-907) vùng biển Giao Châu đã trở nên một nơi có quan hệ giao thương nhộn nhịp. Thậm chí, trong nhân quan của giới chức Quảng Đông, hoạt động kinh tế của vùng biển Giao Châu đã khiến cho vai trò thương mại truyền thống của Quảng Châu bị suy giảm nghiêm trọng (16).

Bước vào kỷ nguyên độc lập, với tư cách là quốc gia đang lên ở Đông Nam Á, vương triều Lý (1009-1225) đã có ý thức mạnh mẽ về vị thế của vùng biển Đông Bắc trong các mối quan hệ khu vực. Nhận thức rõ tiềm năng và những điều kiện phát triển thuận lợi của vùng biển đảo địa đầu của Tổ quốc, tiếp nhận và kế thừa những mối quan hệ truyền thống đồng thời để khẳng định chủ quyền và bảo vệ an ninh kinh tế đối ngoại, năm 1149, vua Lý Anh Tông (cq: 1138-1175) đã cho khai mở trang Vân Đồn. Sau khi được thành lập, *Vân Đồn đã trở thành thương cảng quốc tế quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt*. Đến thời Trần (1225-1400), chính quyền Thăng Long càng có ý thức mạnh mẽ về vùng biển Đông Bắc trong chiến lược bảo vệ an ninh và lợi ích kinh tế. Với việc đổi trang thành trấn, Vân Đồn đã trở thành một đặc khu kinh tế với *một hệ thống các bến cảng, khu định cư, thủ phủ hành chính, điểm kiểm soát tàu thuyền, hàng hoá, thu thuế và căn cứ phòng vệ*. Vào thời Trần, trên nhiều đảo ở Vân Đồn đã có các khu định cư tương đối trú mật. Vì nhu cầu phát triển và cuộc sống, ở Vân Đồn cũng đã xuất hiện nhiều di tích lịch sử, kiến trúc tôn giáo và các khu khai thác, chế biến hải sản... Trên thực tế, Vân Đồn đã trở thành một thực thể phát triển tương đối hoàn chỉnh, dành được sự quan tâm đặc biệt của các triều đại từ Lý đến Trần, Lê (1428-1788).

Với tư cách là thương cảng chính yếu của quốc gia Đại Việt và là một trong những thương cảng quan trọng của khu vực Đông Á, Vân Đồn đã duy trì hoạt động liên tục trong suốt 7 thế kỷ. *Vân Đồn là một thương cảng lớn, có vai trò kinh tế, chính trị quan trọng đồng thời có quá trình phát triển liên tục, lâu dài nhất trong lịch sử các thương cảng nước ta*. Thương cảng này, có sự kết nối chặt chẽ với các bến cảng đảo ven bờ, các cảng vùng cửa sông, với vùng biên viễn Vạn Ninh, Móng Cái, với đảo lớn Cát Bà và các làng nghề dệt, gốm sứ cùng nhiều ngành, nghề thủ công khác vùng châu thổ Sông Hồng và cả miền Đông Bắc, Tây Bắc của Tổ quốc.

Trải qua thời gian, cùng với sự trưởng thành của các ngành kinh tế, xã hội và văn hoá, sau những thăng trầm và thách thức lịch sử, tinh thần dân tộc và ý thức bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải của dân tộc ta cũng ngày một trở nên mạnh mẽ, sâu sắc hơn. Vịnh Bắc Bộ trở thành địa bàn có vị trí chiến lược không chỉ đối với vùng Đông Bắc mà còn đối với việc bảo đảm an ninh và chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Trong lịch sử, vùng Đông Bắc (mà trọng tâm là hai tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng) luôn là đầu mối phát triển kinh tế đối ngoại đồng thời là nơi đón nhận, chịu tác động thường xuyên và mạnh mẽ nhất của các khuynh hướng và trào lưu văn hóa, của các cuộc xâm nhập, xung đột, thách thức quân sự, chính trị của các thế lực bên ngoài.

2. Vân Đồn và các không gian hành chính, kinh tế

Là một bộ phận hợp thành của lãnh thổ Đại Việt và mặc dù có mối quan hệ với các quốc gia khu vực từ rất sớm nhưng phải đến thời Lý (1010-1225), cụ thể là năm 1149, thời Lý Anh Tông (cq: 1138-1175)

nhà vua mới chính thức khai mở trang (庄) Vân Đồn để đón thuyền buôn các nước Trảo Oa, Lộ Lạc, Xiêm La... đến giao thương đồng thời “để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương” (18). Tên gọi Vân Đồn bắt đầu xuất hiện trong lịch sử Việt Nam từ đây. Như vậy, ngay từ khi thành lập, Vân Đồn đã là một khu vực hành chính có phạm vi tương đối rộng lớn. Điểm khác biệt với các đơn vị hành chính khác là, trang Vân Đồn được lập ra trên vùng biển đảo, cư dân chủ yếu không làm nông mà tập trung vào việc khai thác hải sản và tiến hành các hoạt động thương nghiệp. Nguồn lợi và các hoạt động giao thương quốc tế không chỉ đã góp phần khuyến khích sự tăng trưởng kinh tế trong nước mà còn mở rộng tầm kiến văn và tư duy chính trị khu vực của Đại Việt.

Đến năm 1349, tức 62 năm sau khi cuộc kháng chiến lần thứ ba chống Mông - Nguyên chấm dứt, vua Trần Dụ Tông (cq: 1341-1369) đã quyết định nâng tầm hành chính của Vân Đồn từ “trang” lên thành “trấn” (鎮). Điều đó cũng có nghĩa là, vương triều này ngày càng nhận thức rõ hơn về vị trí địa đầu, chiến lược của vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc. Song song với quyết định đó, chính quyền Thăng Long cũng đã thực thi một chủ trương đối ngoại tương đối rộng mở với các quốc gia khu vực. Trong ý nghĩa đó, cùng với trung tâm kinh tế đối ngoại phía Nam thông qua vai trò của các cảng vùng Thanh, Nghệ - Tĩnh, sớm thiết lập mối quan hệ với các quốc gia Ai Lao, Chân Lạp, Champa; Vân Đồn đã trở thành trung tâm kinh tế đối ngoại phía Bắc, giữ vai trò quan trọng nhất của quốc gia Đại Việt. Đến thời thuộc Minh (1407-1427), chính quyền cai trị đã đổi Vân Đồn từ “trấn” thành “huyện” (縣). Đến thế kỷ XV, sau khi khôi phục được quốc thống, vương triều Lê (1428-1527) đã cho đổi vùng cảng đảo Đông Bắc từ “huyện” thành “châu”

(州) và đến thời Nguyễn thì Vân Đồn lại trở về với một đơn vị hành chính cấp huyện của một quốc gia thống nhất.

Về sự biến đổi của các đơn vị hành chính, trong phần *Dư địa chí* của *Lịch triều hiến chương loại chí*, nhà địa lý học - lịch sử Phan Huy Chú ghi rõ: “Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) Lê Thánh Tông đặt ra 12 đạo thừa tuyên là: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường, Nam Sách, Quốc Oai, Bắc Giang, An Bang, Hưng Hoá, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn và phủ Trung Đô. Đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Rồi sai các chức thừa tuyên xét núi sông trong chỗ mình cai quản, làm thành địa đồ” (19). Như vậy, đến thời Lê sơ, trong chủ trương chung về chuyển đổi đơn vị hành chính, “trấn Vân Đồn” thời Trần đã được đổi thành “châu” thuộc thừa tuyên An Bang. Châu Vân Đồn đã được mở rộng về quy mô và địa giới bao gồm 10 trang, 1 phường (20).

Dựa theo sách *Thiên Nam dư hạ* trong *Đại Việt địa dư toàn biên*, Nguyễn Văn Siêu cũng viết rằng: Thừa tuyên An Bang có một phủ là Hải Đông, có 3 huyện là Hoành Bồ, Yên Hưng, Chi Phong, có 4 châu là Tân An, Vạn Ninh, Vân Đồn, Vĩnh An. Cũng theo nhà sử học họ Nguyễn thì vào thời Lê, châu Vân Đồn thuộc thừa tuyên An Bang. Vân Đồn gồm có 37 động. Trong *Đại Việt địa dư toàn biên*, tác giả cũng đã dẫn sách *Thiên hạ quân quốc lợi bệnh thư phần An Nam cương vực bị lục* và cho biết rằng vào năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407) nhà Minh, Vân Đồn là một trong 8 huyện của châu Tĩnh An. Đến năm 1409 nhà Minh đã đặt 12 Tuần kiểm ty ở các nơi và một trong số đó là Ty tuần kiểm Vân Đồn thuộc huyện Vân Đồn (22). Về địa điểm núi Vân Đồn sách này viết: “Núi Vân Đồn ở phía đông bắc phủ Giao Châu, huyện Vân Đồn ở trong biển lớn. Hai núi đối nhau, một

dòng nước chảy qua ở giữa, thuyền buôn các nước phiên quốc phần nhiều họp ở đây” (23). Rất có thể, mô tả trên đây là nhằm để chỉ địa điểm các đảo Vân Sơn - Cái Bàn nơi có sông Cống Đồn, sông Mang (hay Con Mang) chảy ở giữa hai đảo mà đến nay vẫn là luồng nước lớn. Điều chắc chắn là, sông Mang phải là hướng đi chính từ Biển Đông tiến vào vùng đảo và thương cảng. Đến nay, tuy đã bị cát bồi nhưng diện mạo của dòng sông vẫn còn rất rõ. Điều quan trọng là, vết tích của khu cảng cổ vẫn còn được minh chứng bởi một dải bờ biển và nhiều vụng biển dày đặc những mảnh sành, gốm sứ Việt Nam, Trung Quốc qua các thời đại. Chiến công oanh liệt trong việc chặn bước tiến của quân Nguyên xâm lược cùng cuộc sống, hoạt động hưng thịnh một thời của khu thương cảng vẫn được khắc hoạ sâu sắc trong ký ức truyền nối của bao lớp cư dân địa phương.

Đến thời Nguyễn (1802-1945) Vân Đồn thuộc huyện Hoa Phong, phủ Hải Đông. Năm Minh Mệnh thứ 17 (1836) triều đình Huế lại cắt châu Vân Đồn đổi làm tổng Vân Hải nhập vào huyện Hoa Phong. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi gọi là huyện Nghiêu Phong và Vân Đồn vẫn thuộc huyện ấy. Huyện Nghiêu Phong sau lại đổi là Cát Hải tức Cát Bà. Trong phần viết về huyện Nghiêu Phong, sách *Đồng Khánh dư địa chí* ghi khá cụ thể: “Đảo Vân Đồn ở giữa biển, ngoài cửa biển Vân Đồn”. Cụ thể hơn: “Cửa biển Vân Đồn ở hải phận xã Quan Lạn phía ngoài có đảo Mai nên có tên gọi là cửa Mai (Mai hải khẩu). Phía bên phải có đảo Ngọc Vụng, bên trái có đảo Cảnh Cước, trong vũng biển có đảo Phượng Hoàng dựng sừng trong nước, phía đông đảo là cửa biển Vân Đồn, phía tây biển là cửa biển Trạo Lai. Thủy triều lên sâu 1 trượng 8 thước; thủy triều xuống sâu 1 trượng, rộng 140 trượng” (24).

Như vậy, về phạm vi và địa giới hành chính Vân Đồn có nhiều sự thay đổi qua các thời kỳ lịch sử. Vân Đồn, với tư cách là một đơn vị hành chính, đã có những biến đổi theo thời gian. Do vậy, khi nghiên cứu về Vân Đồn cần có cái nhìn lịch sử về phạm vi không gian của khu vực này. Hơn thế nữa, về địa danh Vân Đồn, cũng cần phân biệt rõ những khái niệm như: “Cửa biển Vân Đồn”, “Núi Vân”, “Đồn Vân”, “Trang Vân Đồn”, “Trấn Vân Đồn”, “Châu Vân Đồn”, “Huyện Vân Đồn” và “Cảng Vân Đồn”. Tuy có những điểm chung nhưng giữa các địa danh và trong ý nghĩa của mỗi cách gọi có nhiều hàm ý khác nhau về phạm vi địa giới, chức năng và tầm quan trọng. Từ việc phân tích các nguồn sử liệu kết hợp với khảo sát thực tế có thể cho rằng các địa danh như “Cửa biển Vân Đồn”, “Cửa Nội” đều rất gần với Cửa Đồi còn “Núi Vân” hay “Vân Sơn” hay “Cù lao Lợn Lòi” chắc chắn là hòn đảo nằm giữa hai đảo Cái Bàn và Vân Hải, được bao bọc bởi sông Con Mang hiện nay. “Đồn Vân” nhiều khả năng đóng trên đảo Con Quy và Cửa Nội cũng ở đó. Do tính đặc thù của một đơn vị hành chính được thiết lập trên đảo, phạm vi của các đơn vị hành chính qua từng thời gian rất khó xác định một cách cụ thể. Bên cạnh đó, việc làm rõ trung tâm của các đơn vị hành chính tức trị sở của Vân Đồn qua các thời kỳ lịch sử cũng không hề là công việc dễ dàng. Mặc dù có sự chuyển dịch, biến đổi qua thời gian nhưng vùng trung tâm, hạt nhân cốt lõi, máu thịt và hồn thiêng của khu thương cảng Vân Đồn, gắn với chủ quyền bất khả xâm phạm của quốc gia Đại Việt vẫn là vùng biển đảo. Trong đó, khu Cống Đông - Cống Tây và Cái Làng - Quan Lạn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Kế thừa quan điểm và những chỉ báo của các sử gia, nhà địa lý học lịch sử triều đại trước đặc biệt là triều Nguyễn, một số nhà sử học hiện đại đã có nhiều cố gắng để đi

đến xác định không gian và phạm vi cụ thể của Vân Đồn. Từ năm 1936, chuyên gia Đông Nam Á học hàng đầu của Nhật Bản GS. Yamamoto Tasturo cho rằng: “Dựa theo chỗ những ghi chép của An Nam gọi Vân Đồn là tổng Vân Hải thì nhận định cho rằng trung tâm của huyện Vân Đồn, châu Vân Đồn có lẽ ở trên đảo Vân Hải” (25). Theo GS. sử học Trần Quốc Vượng thì “tổng Vân Hải ở trên một hòn đảo trong vịnh Hạ Long, đảo ấy gọi là đảo Vân Hải hay thường gọi là Cù lao Lợn Lòi, ở sát phía ngoài Cù lao Cái Bàn. Thời Duy Tân lấy đảo Vân Hải cùng với các đảo xung quanh lập nên huyện Vân Hải” (26). Cùng chung quan điểm đó, trong phần chú giải tác phẩm *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, GS. Hà Văn Tấn cũng xác định: “Vân Đồn là một hòn đảo trong vịnh Hạ Long, ở phía đông đảo Cái Bàn, gọi là đảo Vân Hải hay Cù lao Lợn Lòi” (27). Tương tự như vậy, trong cuốn *Huyện đảo Vân Đồn*, tác giả Đỗ Văn Ninh, người đã nhiều năm gắn bó với Vân Đồn cho rằng: “Những bến thuyền cổ, những di vật cổ và vô số những di tích kiến trúc đã cho phép khẳng định thương cảng Vân Đồn với một hệ thống bến thuyền mà trung tâm là bến Cái Làng và bến Sơn Hào ngày nay vẫn còn chứa hàng nghìn, hàng vạn hiện vật phế thải ném đi từ những lần khuân vác lên bến xuống thuyền suốt những thế kỷ Lý - Trần - Lê” (28). Như vậy, tác giả là người đầu tiên đưa ra quan niệm “hệ thống” về thương cảng Vân Đồn. Nhưng hệ thống đó, trong cảm nhận của nhà nghiên cứu, chỉ bao gồm các cảng và vịnh biển thuộc xã Quan Lạn và một số bến thuộc xã Minh Châu hiện nay. Mặc dù, cuốn sách nêu trên cũng đã viết về nhiều địa danh, vết tích bến cảng hình thành từ các thế kỷ trước.

Trên cơ sở các đợt khảo sát được thực hiện liên tục trong các năm 1990 và đặc biệt là dựa vào kết quả thám sát, khai quật trong các năm 2002 - 2003 tại các xã Thắng

Lợi và Minh Châu, Quan Lạn... từ năm 2002 trong báo cáo kết quả khảo sát, khai quật khảo cổ học và trong các buổi trao đổi, làm việc với lãnh đạo, các nhà nghiên cứu, quản lý văn hoá tỉnh Quảng Ninh chúng tôi đã chủ trương rằng: Trong vòng 7 thế kỷ, *thương cảng Vân Đồn đã hình thành và phát triển với tư cách là một hệ thống các bến cảng chứ không phải là một cảng hay khu vực cảng đơn biệt*. Như vậy, ngay từ khi thành lập, nhiều khả năng thương cảng Vân Đồn đã là một không gian tương đối rộng mở. Quan hệ giao thương, trao đổi với các quốc gia khu vực đã đồng thời diễn ra ở nhiều địa điểm khác nhau.

Thực tế lịch sử cũng cho thấy, qua từng thời kỳ lịch sử, đặc biệt là trên phương diện kinh tế, hành chính ở thương cảng Vân Đồn đã nổi lên vị trí trung tâm của một khu vực cảng bến nhất định. Vị trí trung tâm này có sự chuyển dịch qua thời gian. Dựa trên nhiều cứ liệu có thể khẳng định rằng, khu vực Cống Đông - Cống Tây là trung tâm quan trọng nhất của Vân Đồn thời kỳ Lý - Trần. Thời thuộc Minh, nhiều khả năng trung tâm hành chính Vân Đồn vẫn đóng ở đây. Sự xuất hiện của địa danh “*Vụng huyện*” ở đảo Cống Đông khiến cho chúng ta có thể đưa ra giả thuyết đó. Đến thời Lê sơ, có thể bắt đầu từ thời Lê Thánh Tông (cq: 1460-1497), trong xu thế ý thức về vị thế đất nước, chủ quyền lãnh thổ và biển đảo ngày càng mạnh mẽ, chính quyền Thăng Long đã hướng mạnh sự quan tâm và quản chế đến vùng Đông Bắc. Do vậy, trung tâm của thương cảng bắt đầu dịch chuyển về phía Đông, tiến xa hơn ra Biển Đông, tức hướng ra phía các xã Quan Lạn, Minh Châu. Đó chính là căn nguyên dẫn đến sự phát triển trội vượt của các bến lớn như Cái Làng, Sơn Hào, Con Quy... vào các thế kỷ XVI-XVIII.

Trên cơ sở khảo cứu các nguồn sử liệu kết hợp với nghiên cứu địa danh, những hiện vật xuất lộ trên mặt đất, vết tích của nhiều công trình kiến trúc tôn giáo và kết quả của các cuộc điều tra, khai quật khảo cổ học, có thể cho rằng từ thời Lý - Trần thương cảng Vân Đồn đã được hình thành trên một vùng tương đối rộng lớn (29). Theo đó, đến thời Mạc (1527-1593) và đặc biệt là thời Lê Trung Hưng (1583-1788), chịu tác động và hội nhập với sự phát triển chung của hệ thống thương mại châu Á, thương cảng đã không ngừng được mở rộng về quy mô với một hệ thống các bến, bãi để hình thành nên các cụm cảng, bến mà theo quan điểm Khu vực học (*Area studies*) có thể gọi đó là các vùng (*region*) và tiểu vùng (*sub-region*). Hiển nhiên, giữa các vùng và tiểu vùng luôn có sự liên kết chặt chẽ với tư cách là những bộ phận hợp thành của một hệ thống chung nhất. Trong hệ thống đó, theo quan niệm của chúng tôi, *Vân Đồn không chỉ có các cảng biển mà còn có sự dự nhập của các cảng sông, không chỉ có các thương nhân, thuyền buôn trong nước mà còn có thương nhân, thuyền buôn quốc tế, không chỉ có quan hệ nội vùng mà còn có quan hệ ngoại vi, không chỉ thiết lập và duy trì quan hệ với các quốc gia Đông Bắc Á mà còn phát triển các mối giao lưu với khu vực Đông Nam, Tây Nam Á*. Tất cả các hoạt động đó đều được đặt trong sự điều hành, quản lý chung của chính quyền các cấp. Điều có thể thấy được là, hoạt động cũng như những sự biến, thương vụ lớn diễn ra ở Vân Đồn đều tác động trực tiếp đến kinh thành Thăng Long. Để bảo vệ trung tâm quan trọng nhất trong các hoạt động kinh tế đối ngoại chính quyền Thăng Long hẳn cũng đã có nhiều nỗ lực để thiết lập và vươn tầm kiểm soát ra toàn bộ khu thương cảng.

3. Tính hệ thống và quy mô của Vân Đồn

Theo quan điểm của chúng tôi, từ thời Lý - Trần, vùng cảng biển Vân Đồn đã hình thành ba tiểu vùng. **Tiểu vùng thứ nhất** tập trung ở đảo Cống Đông và Cống Tây nay thuộc địa phận xã Thắng Lợi. Nhiều khả năng, đây chính là nơi đặt trụ sở của “tràng Vân Đồn” thời Lý, “trấn Vân Đồn” thời Trần và “huyện Vân Đồn” thời thuộc Minh (30). Sự xuất hiện các công trình kiến trúc Phật giáo với các chùa: Chùa Lắm, chùa Cát, chùa Trong... cho phép chúng ta khẳng định về sự hình thành một trung tâm văn hoá, hành chính của cư dân hải đảo thấm đượm sắc thái tâm linh Phật giáo. Sự hiện diện của các ngôi chùa ở vùng biển đảo không chỉ cho thấy ảnh hưởng rộng lớn của Phật giáo, tầm nhìn hướng biển của vương triều Trần mà dường như vương triều này còn thấu hiểu nhu cầu, tình cảm tôn giáo của các thương nhân trong nước, quốc tế những người thường xuyên đến đây sinh sống, trao đổi hàng hóa. Cuộc sống, thuyền buôn và nguồn hàng hoá giá trị của họ luôn phải đối chọi với những thách thức của biển khơi và biết bao trở ngại, hiểm nguy khác. Tâm thế đó khiến họ luôn phải cầu mong sự che chở của các đấng thần linh và đức Phật. Hơn thế, thời bấy giờ, Phật giáo không chỉ là “quốc giáo” của Đại Việt mà còn là thế giới tâm linh có thể tìm gặp sự chia sẻ chung với cư dân các quốc gia khu vực. Qua vết tích vật liệu kiến trúc còn lại, có thể cho rằng các ngôi chùa này đều được xây dựng vào nửa sau thế kỷ XIV (31). Nhưng, trước đó có thể cũng đã có những công trình kiến trúc tôn giáo giản đơn hơn được xây dựng ở vùng thương cảng. Tiếc rằng, các ngôi chùa lớn như chùa Lắm, chùa Cát, chùa Trong... đã bị hủy hoại và chỉ còn là các phế tích. Chúng có thể đã bị thiêu huỷ vào thời thuộc Minh hoặc suy tàn dần cùng với sự chuyển dịch của vùng trung tâm hành chính của thương

cảng ra vùng Cái Làng khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI.

Cùng với các công trình kiến trúc tôn giáo, vết tích gốm sứ trong các bến đỗ thuyền cũng cho thấy vai trò kinh tế của Cống Đông và nhiều vụng bến ở cả hai phía của đảo Cống Tây. Ngoài vết tích gốm sứ xuất lộ dọc theo các vụng biển phía Tây - Bắc tức từ thôn 1 đến thôn 5, tại phía Đông - Nam của đảo Cống Tây cũng có nhiều vụng biển dung chứa rất nhiều hiện vật gốm sứ. Có thể nói, vùng Cống Đông - Cống Tây là một "kho gốm sứ khổng lồ" có giá trị nghiên cứu, bảo tồn hết sức quý báu không chỉ đối với di tích Thừa Cống mà còn với cả vùng thương cảng Vân Đồn xưa (32). Trong số các vụng biển ở phía Đông - Nam của đảo Cống Tây nhiều khả năng vụng "Chuồng Bò", "Khe Sắn" là những nơi có mật độ hiện vật tập trung cao nhất. *Do có điều kiện tự nhiên hết sức thuận lợi, vùng Thừa Cống (còn gọi là sông Thông Đông) chính là trung tâm kinh tế, văn hoá, bang giao lớn nhất của Vân Đồn thời kỳ Lý - Trần.* Mặc dù diện mạo của khu thương cảng cổ đã bị biến đổi nhưng sự xuất lộ của các loại hình hiện vật trên mặt đất và ven các bờ vụng có thể đưa ra giả thuyết về khả năng nơi đây đã xuất hiện nhiều lớp, nhiều loại thương nhân và giữa các thương nhân đã có sự phân lập nghề nghiệp, chuyên môn hoá tương đối cao (33). Nhiều khả năng, thuyền buôn các nước trong khu vực đã đến đây để trao đổi, buôn bán, dâng tiến sản vật địa phương đồng thời thực hiện các hoạt động bang giao với Đại Việt. Điều kiện buôn bán theo chu trình gió mùa cũng khiến chúng ta luận suy về khả năng một số cộng đồng thương nhân ngoại kiều đã thường xuyên sinh sống ở vùng thương cảng. Điều quan trọng là, trong khi thiết lập chế độ bảo vệ an ninh chính trị khá chặt chẽ thì chính quyền trung ương và các

cấp quản lý, chính quyền vùng biển đảo vẫn luôn tôn trọng truyền thống văn hoá, phong tục của các khách thương. Vào đầu thế kỷ XV, trong *Dư địa chí* Nguyễn Trãi từng nhận xét: "Phương phục nghĩa là theo tục họ chứ không theo một lệ như nhau" (34). Đó là sự thể hiện tư duy mềm dẻo, năng động và nhân quan văn hoá của chính quyền Thăng Long một thời đại.

Trong khi đó, *Tiểu vùng thứ hai* được xác định gồm các xã Minh Châu, Quan Lạn hiện nay. Vào các thế kỷ XII-XV, *đây chính là vùng địa đầu Tổ quốc, có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ an ninh và kiểm soát thuế quan, bảo đảm cho các hoạt động bang giao và giao thương sản phẩm cao cấp của Tiểu vùng thứ nhất tức khu vực trung tâm của thương cảng thế kỷ.* Song song với các hoạt động và chức năng bảo đảm an ninh đó, tiểu vùng này cũng đồng thời thực hiện các hoạt động trao đổi, giao lưu kinh tế với bên ngoài. Sự xuất hiện của các loại hình gốm sứ Đại Việt thời Trần và Tống, Nguyên (Trung Quốc) tập trung trong các vụng biển, trải dọc theo các bến từ vùng Cửa Đồi đến các bến Con Quy, Sơn Hào, Cái Làng... chứng minh cho quan điểm đó. Từ khoảng cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, thay cho khu vực Cống Đông - Cống Tây, tiểu vùng này đã dần nổi lên thành trung tâm lớn và quan trọng nhất của Vân Đồn. Vị thế đó liên tục được duy trì cho đến khoảng đầu thế kỷ XVIII. Độ trù mật cao của các hiện vật sành, gốm sứ Chu Đậu và loại hình Chu Đậu cùng nhiều loại sản phẩm chế tác tại các trung tâm sản xuất gốm sứ Đông Bắc (Đại Việt), gốm sứ Trung Quốc tập trung vào các thời Minh, Thanh chứng tỏ điều đó. Thêm vào đó, dấu vết của các khu định cư cổ, giếng nước và cụm di tích đình, chùa, miếu (được di chuyển qua và tạo dựng ở Quan Lạn

khoảng thế kỷ XIX)... cũng cho thấy dấu ấn của một khu vực phát triển, tập trung dân cư đông đúc. Nhưng từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII về sau, vì nhiều nguyên nhân, cùng với sự suy thoái của khu thương cảng một thiết chế xã hội (Nho giáo) bắt đầu lan chi phối mạnh đến vùng biển đảo.

Ngoài hai tiểu vùng trên, vào thời Lý - Trần cũng đã hình thành *Tiểu vùng thứ ba* là nhóm đảo phía Đông - Nam của thương cảng thuộc xã Ngọc Vũng. Trong lịch sử, hoạt động giao thương có thể đã diễn ra chủ yếu ở các vịnh biển thuộc đảo Cống Yên, Cống Hẹp. Theo những kết quả khảo sát ban đầu, hiện vật gốm sứ, sành ở khu vực này cũng cho thấy những đặc tính giống như vùng Cái Làng và Cống Đông - Cống Tây nhưng hiện vật có niên đại thế kỷ XVI-XVIII có độ trù mật cao hơn. Theo chúng tôi, *vùng đảo Ngọc Vũng không chỉ là một khu vực buôn bán, giao thương quốc tế mà còn là khu vực bảo đảm an ninh phía Nam cho khu thương cảng.*

Như vậy, ba tiểu vùng đó đã hợp thành một hệ thống. Có thể gọi đó là **Khu vực thứ nhất**. Khu vực này gồm các tiểu vùng: Cống Đông - Cống Tây, khu vực Cái Làng và vùng đảo Ngọc Vũng. *Đây chính là khu trung tâm, có vai trò quan trọng nhất trong các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội suốt 7 thế kỷ hình thành, phát triển của khu thương cảng.*

Trong khoảng thời gian đó, hiển nhiên Vân Đồn không thể tồn tại và hoạt động trong những điều kiện phát triển biệt lập. Thương cảng này luôn được đặt trong sự quản lý, điều tiết và nguồn cung cấp hàng hoá từ trong đất liền tức các trung tâm sản xuất thủ công vùng châu thổ sông Hồng và chắc chắn cả những nguồn cung cấp lâm, thổ, hải sản của các vùng núi Đông Bắc và

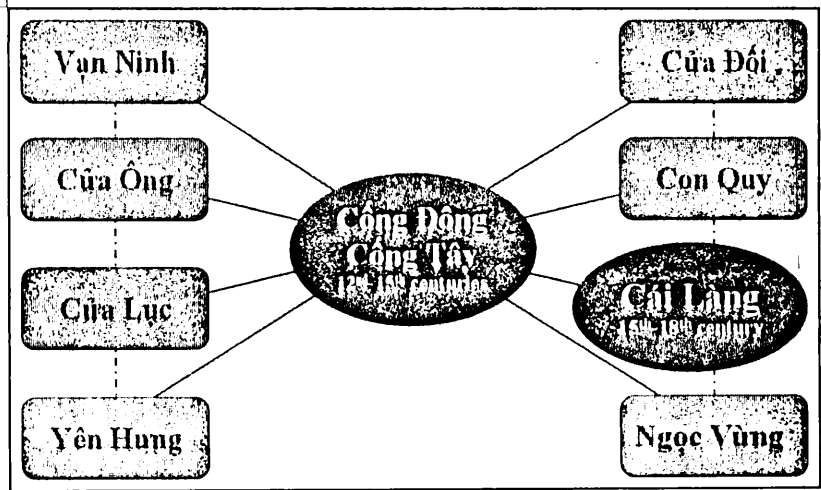
Tây Bắc của Tổ quốc. Hệ thống kiểm soát được thiết lập ở các vùng cửa sông, ven biển không chỉ nhằm tận thu các mối lợi từ hoạt động giao thương mà còn nhằm bảo đảm an ninh cho khu vực thương cảng Vân Đồn và các trung tâm chính trị, kinh tế trong nội địa (35). Trong ý nghĩa đó, sự hình thành cụm bến, cảng ven bờ bao gồm các tiểu vùng: Yên Hưng (36), Cửa Lục - Bãi Cháy (37), Cửa Ông (38), Cái Bầu (39) kéo dài đến vùng địa đầu Tiên Yên - Vạn Ninh ở phía Bắc với sự tham gia, hỗ trợ của Cát Bà ở phía Nam (40), và vùng đảo Cô Tô giàu tài nguyên tự nhiên (đặc biệt là ngọc trai), có vị trí đặc thù ở phía Đông Bắc. Kết quả khảo sát thực địa cho thấy ở Cát Bà, Yên Hưng, Vạn Ninh... vẫn thấy xuất lộ nhiều bến bãi rộng lớn với độ trù mật cao của nhiều loại gốm, sành Việt Nam, Trung Quốc. Sự tương hợp về kiểu dáng và niên đại của các loại hình hiện vật ở vùng này cũng như sự hiện diện của các cảng đảo cho thấy mối liên hệ mật thiết giữa các bến cửa sông với các hoạt động kinh tế đối ngoại ở Vân Đồn. Đây chính là **Khu vực thứ hai** hình thành tại các vùng cửa sông và đảo ven bờ thuộc thương cảng Vân Đồn. *Khu vực này có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc cung cấp, luân chuyển hàng hóa từ các trung tâm kinh tế đôi nội ra khu vực cảng đôi ngoại; bảo đảm an ninh cho các cảng biển, trung tâm chính trị, kinh tế trong nội địa đồng thời đón nhận và tiêu thụ, điều phối hàng hoá của Khu vực thứ nhất.*

Điều cần chú ý là, theo quan điểm và bằng cách tiếp cận hệ thống, cùng với những mối liên hệ mật thiết với các bến và cảng biển, giữa các tiểu vùng của *Khu vực thứ hai* này cũng có mối liên kết với nhau theo chiều dọc tức mối liên hệ Nam - Bắc. Mối liên hệ này đặt trọng tâm ở hai khu vực Yên Hưng (khởi đầu) và Vạn Ninh (kết

thức). Theo đó, gốm sứ cùng nhiều loại hàng hoá khác được đưa lên vùng Đông - Bắc để phục vụ mục tiêu xuất khẩu. Song song với quá trình đó là sự luân chuyển nguồn hàng nhập từ phương Bắc về. Như vậy, theo chu trình này, vị trí của Vạn Ninh và Yên Hưng lại có sự

hoán đổi. Trong du ký *Những chuyến đi và phát hiện* (Voyages and Discoveries) viết năm 1688 nhà thám hiểm người Anh William Dampier đã mô tả tuyến hải trình từ cửa sông Thái Bình đến Tenam (Tiền An hay Tiền Yên). Theo đó, tuyến đi “chủ yếu men theo đất liền, qua các con lạch nhỏ và dòng nước hẹp, vô số giữa những hòn đảo ở phía Đông của dải vịnh” (41). Kết quả khảo sát cho thấy ở Vạn Ninh, ngay bên sông Kạ Long, có sự xuất lộ của các bãi hiện vật gốm sứ, sành Việt Nam, Trung Quốc có quy mô lớn. Tại một số khu vực thuộc thôn Đông như: Thoi Sành, Vạ Dạt, Rừng Miếu... hiện vật vẫn ken dày, có nơi tầng văn hóa dày 1,5m đến hơn 2m. Thực tế đó khiến chúng ta không thể không lường tính đến mức độ giao thương và tầm ảnh hưởng của trung tâm đầu mối này trong các hoạt động kinh tế đối ngoại. Trong nhiều thế kỷ, một số sản phẩm xuất khẩu của vùng châu thổ sông Hồng đã vươn mạnh lên phía Bắc, đến các thị trường quốc tế. Chắc hẳn thời bấy giờ, cùng với các nguồn thương phẩm khác như tơ lụa, lâm thổ, hải sản thì gốm sứ, sành “An Nam” đã được thương nhân

Sơ đồ 1: Phác định hệ thống thương cảng Vân Đồn



ngoại quốc trong đó đặc biệt là thị trường miền Nam Trung Hoa ưa chuộng. Được thành lập từ thời Lý, Vạn Ninh là một trung tâm mậu dịch quốc tế của Đại Việt và hoạt động liên tục cho đến thế kỷ XVIII-XIX (42). Điều đáng chú ý là, trong ký ức của nhân dân, cho đến nay người ta vẫn gọi vùng Vạ Dạt là “Vân Đồn” và vẫn có địa danh “Chợ Vân Đồn” ở đó.

Bên cạnh đó, với tư cách là một thương cảng quốc tế, giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế đối ngoại qua nhiều thế kỷ, thương cảng Vân Đồn còn có và mở rộng hoạt động giao thương với trung tâm kinh tế miền Nam Trung Hoa và các quốc gia Đông Á. Theo quan điểm của chuyên gia nghiên cứu thương mại nổi tiếng Kenneth R. Hall thì đến thế kỷ XIV thế giới đã hình thành ít nhất 6 vùng thương mại (*trade zones*). Nhờ có sự hoạt động và liên kết của các vùng thương mại đó mà hàng hoá từ phương Đông (Trung Quốc) được đưa đến châu Âu. Trong 6 vùng đó thì khu vực kinh tế miền Nam Trung Hoa cùng với các cảng ven biển Việt Nam có vị thế hết sức quan trọng. Hệ thống này kéo dài đến vịnh Siam, bán đảo Mã Lai và một số khu vực thuộc

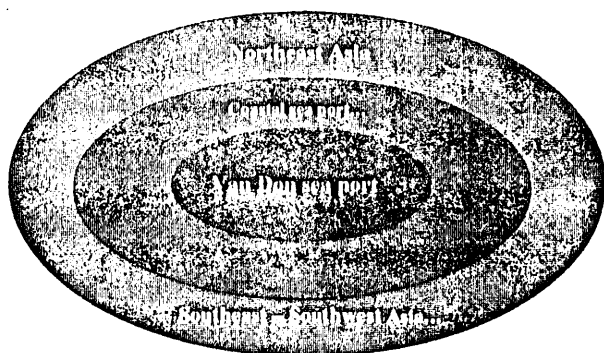
Java để từ đó thực sự hình thành nên vùng thương mại thứ hai ở các quốc gia Đông Nam Á hải đảo (43).

Như vậy, cùng với nhân tố hàng xuyên là các hoạt động khai thác hải sản, buôn bán của giới Hoa thương, Vân Đồn còn là điểm đến từ rất sớm của các đoàn thuyền buôn từ các quốc gia Đông Nam Á và nhiều khả năng còn là nơi buồng neo của cả một số thuyền buôn - sứ đoàn từ Ryukyu (Nhật Bản) (44). Theo "*Con đường tơ lụa trên biển*" tuyến cận duyên, nhiều đoàn thương thuyền từ Đông Bắc Á và Đông Nam Á đã dồn tụ về Vân Đồn. Như vậy, các cảng vùng Thanh - Nghệ Tĩnh (châu Hoan, châu Ái và sau năm 1306 mở rộng về phía Nam với Thuận châu, Hoá châu) không chỉ đóng vai trò là vùng kinh tế đối ngoại phía Nam của Đại Việt mà còn là các cảng trung chuyển của trung tâm kinh tế phía Đông Bắc tức Vân Đồn. *Các hoạt động trao đổi, buôn bán, bang giao, triều cống... đã tạo nên sắc thái đa diện và hoạt động nhộn nhịp của khu thương cảng trong lịch sử. Hoạt động giao thương đa dạng đó đã đem lại sinh lực phát triển mạnh mẽ, lâu dài cho thương cảng. Đó chính là Khu vực thứ ba của thương cảng. Khu vực này dung chứa nhiều mối giao lưu kinh tế, bang giao đa dạng, phức tạp nhưng cũng đồng thời thể hiện sự nhạy cảm chính trị, tinh thần chủ động, năng lực thích ứng, đối ứng cao của các thể chế chính trị Thăng Long và tiềm lực, sức mạnh của kinh tế Đại Việt.*

Hơn thế nữa, trong các thế kỷ XVI-XVIII, chịu tác động mạnh mẽ của các hoạt động giao thương quốc tế, hoạt động thương mại của Đại Việt dần được mở rộng đồng thời tiến vào sâu trong đất liền. Thương nhân ngoại quốc có thể đến trao đổi và mua bán trực tiếp tại nhiều trung tâm kinh tế,

chính trị, dân cư và khu vực sản xuất thủ công. Sự hình thành hệ thống cảng sông đã tác động không nhỏ đến vị thế trung tâm kinh tế đối ngoại của Vân Đồn nhưng dù vậy nó cũng không thể là tác nhân dẫn đến sự suy tàn mau chóng của thương cảng. Nói cách khác, trong quan hệ giao thương Đàng Ngoài thế kỷ XVI-XVIII, mặc dù có sự trỗi dậy của hệ thống cảng sông vùng Đông Bắc với Domea (Tiên Lãng, Hải Phòng) (46), Phố Hiến (Hưng Yên) và Thăng Long nhưng thương cảng Vân Đồn vẫn duy trì được phần nào vị thế và hoạt động giao thương quốc tế. Thậm chí, nhận thức rõ về tầm quan trọng của vùng cảng đảo Đông Bắc, trong quan hệ với Đàng Ngoài, năm 1661 Công ty Đông Ấn Hà Lan (VOC) còn đặt mục tiêu mở rộng mối quan hệ với khu vực này (47). Như vậy, *cùng với hệ thống cảng sông, nền kinh tế đối ngoại của Đại Việt vẫn phát huy thế mạnh và tiềm năng của hệ thống cảng biển.*

Bên cạnh đó, cũng có thể đưa ra giả thuyết là, nhiều khả năng, trong khi chính quyền Lê - Trịnh tập trung sự quan tâm đến hệ thống cảng sông thì hệ thống cảng biển Vân Đồn đã có được một không gian và môi trường thoáng mở cho các hoạt động kinh tế quan phương - phi quan phương, trung ương - địa phương cùng đồng thời diễn ra ở vùng biển đảo. Chỉ riêng sự xuất hiện dày đặc của



Sơ đồ 2: Thương cảng Vân đồn và mối quan hệ với mạng lưới giao thương quốc tế

các mảnh vỡ gốm sứ, sành Việt Nam, Trung Quốc phân bố trên một diện rộng ở khu vực Cái Làng - Sơn Hào - Con Quy cũng đủ cho thấy mức độ buôn bán, luân chuyển hàng hoá rất lớn của khu thương cảng Vân Đồn (48). Điều chắc chắn là, sau giai đoạn phát triển phồn thịnh thời Trần, trong *Thời đại hoàng kim* của hệ thống hải thương châu Á (1450-1680) (49), Vân Đồn vẫn là điểm đến, là địa bàn đối lưu các dòng mạch kinh tế trong nước với quốc tế, giữa hai khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa phương Đông với phương Tây. Chính các hoạt động kinh tế đa dạng, đa chiều đó đã đem lại cho Vân Đồn sức sống và thể hiện đầy đủ tầm vóc của một thương cảng quan trọng của khu vực Đông Á.

Do vậy, hiểu Vân Đồn với vị trí là một trung tâm kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong lịch sử phải có một cái nhìn tổng thể, hệ thống trong mối tương quan và liên hệ đa chiều của nó với vùng biển Đông Bắc của Tổ quốc cũng như sự biến thiên của các mối quan hệ, bang giao với các quốc gia khu vực. Sự hình thành ba khu vực của khu thương cảng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc bảo đảm những hoạt động và làm tiền đề, động lực phát triển cho nhau. Trong các hoạt động kinh tế, văn hoá, chính trị đa dạng đó, Khu vực thứ nhất tức vùng trung tâm thương cảng có vai trò hết sức quan trọng. Nhưng, nó chỉ có thể thực hiện được vai trò và thể hiện vị thế của mình trong sự hỗ trợ và mối quan hệ tương hỗ của Khu vực thứ hai và Khu vực thứ ba. Cũng cần phải

nói thêm là, hệ thống đó với tư cách là một chỉnh thể không ngừng phát triển hoàn thiện theo thời gian nhưng mặt khác, trải qua thời gian nó cũng không ngừng biến đổi theo các hoạt động thực tế, môi trường kinh tế quốc tế cũng như chủ trương, chính sách của các thể chế.

Ngày nay, trong xu thế hội nhập khu vực, quốc tế, vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược với Việt Nam và Trung Quốc cả về kinh tế cũng như quốc phòng, an ninh. Vịnh Bắc Bộ mà trung điểm là thương cảng Vân Đồn là nơi chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là các nguồn lợi hải sản, dầu khí, du lịch... đồng thời là cửa ngõ, là nơi tập trung một số tuyến giao thương trên biển nối kết giữa khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á, giữa vùng Đông Bắc của Việt Nam với miền Đông Nam và Tây Nam Trung Quốc. Trong các tiềm năng, giá trị của Vân Đồn, di sản văn hóa truyền thống của một thời đại, vị thế trong các mối giao thương quốc tế cùng những chiến công oanh liệt trong kháng chiến chống ngoại xâm chắc chắn sẽ trở thành những động lực phát triển cho vùng biển Đông Bắc. Với tiềm năng, vị thế chiến lược, vịnh Bắc Bộ nói riêng, Biển Đông nói chung đã và hoàn toàn có khả năng trở thành một khu vực phát triển kinh tế sôi động, đem lại nhiều nguồn lợi lớn nhưng cũng ẩn chứa những tham vọng của một số quốc gia muốn thông qua các chương trình khai thác, bảo đảm an ninh và hợp tác phát triển... để tranh giành, mở rộng ảnh hưởng đối với khu vực.

CHÚ THÍCH

(1). Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Văn hoá Óc Eo - Vương quốc Phù Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008. Tham khảo thêm: Hà Văn Tấn: *Óc Eo - Những yếu tố nội sinh và ngoại sinh*, trong: *Theo*

dấu các nền văn hoá cổ, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 833-847.

(2). Geogre Coedès: *The Indianized States of Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1968.

- (3). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I, Thời đồ đá, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 267. Tham khảo thêm Trình Năng Chung: *Mối quan hệ văn hóa thời tiền sử giữa Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2009.
- (4). Hà Hữu Nga - Nguyễn Văn Hảo: *Hạ Long thời tiền sử*, Ban Quản lý vịnh Hạ Long, 2002, tr. 233.
- (5). Karashima Noburu: *Trade Relations between South India and China during the 13th and 14th Centuries*; and Nagashima Hiromu: *Muslim Merchants' Visits to Japan*; in: *East- West Maritime Relations*, Vol.1, The Middle Eastern Cultural Center in Japan, 1989, p. 59-82, 1-30.
- (6). Trong *An Nam chí lược*, về phẩm chất, phong tục và nếp sống của cư dân An Nam, Lê Tắc viết: "Đàn ông lo làm ruộng, đi buôn; đàn bà lo nuôi tằm, dệt vải, cách nói phô hiển hoà, ít lòng ham muốn. Người ở xứ xa phiêu dạt tới nước họ, họ hay hỏi thăm ấy là tình thường của họ. Người sinh ra ở Giao Châu và Ái Châu thì rộng rãi, có mưu trí; người ở Châu Hoan, Châu Diên thì thuần tú, ham học. Dư thừa thì khờ dại thiệt thà. Dân hay về mình. Vì trời nóng sốt, dân ưa tắm ở sông, nên họ chèo đò và lội nước rất giỏi. Tiếp khách thì đãi trầu cau. Tính ưa ăn dưa mắm và những vật dưới biển", Nxb. Thuận Hoá - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2002, tr. 70.
- (7). Keiji Imamura: *Prehistoric Japan - New Perspectives on Insular East Asia*, University of Tokyo, Tokyo 1996. Tham khảo thêm Trần Quốc Vượng: *Về một dải văn hóa Nam Đảo ven bờ Biển Đông*, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* số 2, 1998, tr.60.
- (8). Xem Hà Văn Tấn: *Tiền sử học Đông Nam Á - Tri thức và khuynh hướng*, trong: Theo dấu các nền văn hoá cổ, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 26.
- (9). Hà Văn Tấn: *Thuyền, mộ và mộ thuyền*, trong: Theo dấu các nền văn hóa cổ, Sdd, tr. 717.
- (10). Trần Quốc Vượng: *Truyền thống văn hóa Việt Nam trong bối cảnh Đông Nam Á và Đông Á*, trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 20.
- (11). Trần Quốc Vượng: *Một nét bản sắc văn hóa Việt Nam: Khả năng ứng biến*, trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Sdd, tr. 41.
- (12). Nguyễn Văn Kim - Nguyễn Mạnh Dũng: *Truyền thống và hoạt động thương mại của người Việt: Thực tế lịch sử và nhận thức*, trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr. 315. Năm 1988, học giả người Pháp Denys Lombard trong bài viết của mình đăng trên Tạp chí *Địa lý Pháp (French Geographical Journal)* cũng đã đưa ra quan niệm có một "Địa Trung Hải khác" ở Đông Nam Á (*Another "Mediterranean" in Southeast Asia*). Quan điểm chủ đạo của bài viết là đi tới phân tích những yếu tố bên trong, chủ thể và giá trị sáng tạo của văn hóa Đông Nam Á mà trong đó môi trường biển (Biển Đông Nam Á) có vai trò hết sức quan trọng. Có thể tham khảo bản dịch Anh ngữ của Nola Cooke.
- (13). Nguyễn Tài Thư (Cb.): *Lịch sử Phật Giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 12-70.
- (14). Wang Gungwu: *The Nanhai Trade - The Early History of Chinese Trade in the South China Sea*, Times Academic press, 1998.
- (15). *Tiền Hán thư*, Q.28 hạ, tờ 21b; dẫn theo Trương Minh Hằng: *Buôn bán qua biên giới Việt - Trung: Lịch sử, hiện trạng và triển vọng*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 15.
- (16). Lê Tắc: *An Nam chí lược*, Sdd, tr. 289.
- (17). Trong báo cáo: *The Disappearance of Van Don: Trade and State in Fifteen Century Dai Viet - A Changing Regime?*, trình bày tại Hội thảo: A Mini Mediterranean Sea - Gulf of Tongking through History (Địa Trung Hải thu nhỏ - Vịnh Bắc Bộ trong lịch sử) do Đại học Quốc gia Australia và Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, Viện Khoa học Xã hội

Quảng Tây tổ chức ngày 14-15/3/2008 tại Nam Ninh (Trung Quốc), GS. John K. Whitmore cho rằng thương cảng Vân Đồn xuất hiện vào giữa thế kỷ XII và suy tàn (biến mất) vào cuối thế kỷ XV (1467). Trên thực tế, các nguồn tư liệu Việt Nam và các bằng chứng về khảo cổ học, nhân học... cho thấy mặc dù có những khoảng thời gian tương đối trầm lắng nhưng thương cảng Vân Đồn đã hoạt động liên tục cho đến khoảng đầu thế kỷ XVIII.

(18). Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 317.

(19). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 35-36.

(20). Về sự biến đổi đơn vị hành chính của Vân Đồn có thể xem Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, 2006, tr. 46-65.

(21). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học - Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 162.

(22). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Sdd, tr. 66.

(23). Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Sdd, tr. 112.

(24). *Đồng Khánh dư địa chí*, Tập I, (Ngô Đức Thọ - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin dịch, giới thiệu), Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2003, tr. 422.

(25). Yamamoto Tassuro: *Thương cảng Vân Đồn của An Nam*, Đông Phương học báo, số 9-1936. Bài viết cũng đã được xuất bản bằng tiếng Anh: *Vân Đồn - A Trade Port in Vietnam*, Toyo Bunko (Đông Dương văn khố), Memoirs of the Research Department of the Toyo Bunko, the Oriental Library, No. 39, 1981, p. 2-14.

(26). Trần Quốc Vượng: *Về địa điểm Vân Đồn* (bài viết riêng cho Quảng Ninh), Phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, số ĐM/130.

(27). Xem *Dư địa chí*, trong: *Nguyễn Trãi toàn tập tân biên*, Nxb. Văn học - Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Hà Nội, 2001, Hà Văn Tấn hiệu đính và chú thích, tr. 587.

(28). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Ủy ban Nhân dân huyện Vân Đồn, 1997, tr. 145-146.

(29). Xem Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006 và Báo cáo khai quật KCH ở đảo Cống Tây năm 2002 của Hán Văn Khẩn; Báo cáo khai quật năm 2003 tại Cái Làng của nhà KCH Phạm Như Hồ. Xem Phạm Như Hồ: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 356-358.

(30). Có thể coi việc xác định trung tâm hành chính và thương cảng Vân Đồn thời Lý ở vùng Thừa Cống là một giả thuyết khoa học. Một số nhà nghiên cứu đặt vấn đề phải có sự phát hiện gồm thời Lý thì mới có thể bảo đảm luận cứ. Tuy nhiên, một số mảnh gốm sứ, sành thời Tống đã được phát hiện. Chúng tôi cho rằng, thứ nhất: Cho đến nay nghiên cứu khảo cổ học ở vùng Thừa Cống nói riêng và Vân Đồn nói chung vẫn chỉ dừng lại ở một số cuộc thám sát, khai quật quy mô tương đối nhỏ. Sau nữa, như các nguồn sử liệu cho thấy, vào thời Lý hoạt động buôn bán ở Vân Đồn chủ yếu là các hàng nhẹ, hàng lạ, có giá trị như hương liệu, vải lụa, san hô, ngọc trai, chim vẹt nên rất khó để lại dấu tích. Bên cạnh đó, hẳn là vào thời Lý, gốm xuất khẩu của Đại Việt còn nhiều hạn chế và khó có thể cạnh tranh với gốm sứ Tống trên thương trường. Hơn thế nữa, trong nghiên cứu, gốm sứ chỉ là một trong những bằng chứng quan trọng chứ không thể là cơ sở duy nhất để định tuổi và xác định vị thế của một địa điểm hay khu thương cảng. Đây thực sự là vấn đề thú vị trong quá trình nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển của thương cảng Vân Đồn.

(31). Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd, tr. 177-200 và Hà Văn Tấn: *Chùa Việt Nam*, trong: *Đến với lịch sử văn hoá Việt Nam*, Nxb. Hội nhà văn,

Hà Nội, 2005, tr. 223-227. Dựa trên phát hiện khảo cổ học, tác giả viết: “ở chùa Lãm, ngôi chính điện có thể được lợp ngói lưu ly phủ men xanh, nói lên vị trí đặc biệt của nó so với những ngôi nhà khác, chỉ được lợp ngói mũi hài bình thường”, *Chùa Việt Nam*, tr. 226. Qua các vết tích kiến trúc đá, chùa Lãm cũng như các ngôi chùa khác trên đảo mang đậm dấu ấn văn hoá cuối Trần, chưa thấy có dấu hiệu trùng tu, tôn tạo của các thời kỳ sau.

(32). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4, 2006, tr. 56.

(33). Trong đợt khai quật tháng 7 năm 2002 tại thôn 5, với diện tích 12m² (3m x 4m) trong tổng số 1.976 hiện vật phát hiện được có 599 mảnh sành và 747 mảnh sứ Trung Quốc. Hầu hết hiện vật đồ sứ tìm được đều là sứ Long Tuyền có niên đại khoảng cuối thế kỷ XIV. Tuy diện tích khai quật tương đối hẹp nhưng đó là di tích phát hiện được nhiều sứ Long Tuyền nhất ở nước ta. Như vậy, sau ba cuộc chiến tranh tàn khốc, Đại Việt vẫn chủ trương duy trì quan hệ giao thương với Trung Quốc và vẫn cho nhập về nhiều sản phẩm cao cấp của nước này. Bên cạnh đó, qua phân tích hiện vật khai quật được kết hợp với điều tra trên mặt đất chúng tôi cho rằng giữa các vùng biển ở đảo Cống Tây có sự phân lập về hiện vật khá rõ. Có thể đó là bến đỗ truyền thống, lâu đời của các dòng họ, chủ thuyền chuyên buôn bán một loại (hay vài loại) sản phẩm nhất định. Điều đó cho thấy sự phân công và tính chuyên nghiệp hoá cao của giới doanh thương ở Vân Đồn. Tham khảo Hán Văn Khẩn: *Báo cáo khai quật khu di tích Cống Tây, Quảng Ninh*, tháng 8-2002; Tư liệu Khoa Lịch sử, Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG HN, 2002.

(34). Nguyễn Trãi: *Dư địa chí*, Sdd, tr. 466.

(35). Để đánh thuế và kiểm soát tình hình buôn bán ở khu vực Đông Bắc, cùng với việc thiết lập hệ thống kiểm tra ở khu vực Cửa Đồi, Ngọc Vũng (?)... vào thế kỷ XVII-XVIII, chính quyền Lê - Trịnh còn cho lập các trạm tuần ty ở các vùng cửa sông. Theo Phan Huy Chú thì có 2 tuần chính là tuần Suất Ty ở vùng Yên Hưng và An Lương ở Vạn Ninh. Xem

Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 114. Theo đó, tuần Suất Ty ở Quỳnh Lâu có nhiệm vụ kiểm soát thuyền từ sông Bạch Đằng, sông Chanh ra biển còn tuần An Lương đặt ở cửa sông Bạch Long Vĩ từ Trung Quốc chảy sang nhằm kiểm soát thuyền buôn qua lại buôn bán ở vùng biên giới Việt - Trung.

(36). Trong các mùa diễn dã từ 1992 đến 2006, chúng tôi đã đến khảo sát tại các xã Hoàng Tân, Tân An, Hà An và Hoàng Tiến. Tại khu vực Đượng Hạc, Gò Vát, Seo Bè, Hòn Dấu... thấy xuất lộ nhiều bãi sành, gốm men các thời Trần, Mạc, Lê. Ở Đượng Hạc xã Hoàng Tân còn có dấu vết của lò nung gốm và dấu vết của đền tháp thời Trần.

(37). Qua Cửa Lục đi ngược về phía Tây đến bến Gạo Rang, nơi có thành nhà Mạc, có thể thấy một vụng sông - biển dày đặc hiện vật gốm sành. Cũng như ở Yên Hưng, hiện vật phát hiện được ở khu vực này tương tự như các mảnh gốm, sành ở Vân Đồn. Với vùng Tuần Châu - Bãi Cháy, gần đây các nhà khoa học đã tìm được nhiều hiện vật thời Hán, Lục Triều và thời Đường. Năm 1997, ở Bãi Cháy đã tìm được gốm Trường Sa thế kỷ IX-X. Theo một số thông tin chuyên môn, ở Tuần Châu đã phát hiện thấy vết tích của lò nung gốm thế kỷ VIII-IX.

(38). Khu vực này có đền Cửa Ông gắn với công tích và anh linh của Hưng nhượng Đại vương Trần Quốc Tảng và tướng Hoàng Cân. Tại đây cũng có trạm tuần Cửa Suốt. Theo W.Dampier thì khu vực ven biển Quảng Ninh có 5-6 sở tuần.

(39). Trong đợt khảo sát gần đây (15-6-2008) cho thấy tại vụng biển thôn Bí Lấp, xã Vạn Yên, đảo Cái Bấu cũng xuất lộ một khu vực có sành và gốm Việt thời Trần, Lê; sứ Trung Quốc thời Thanh. Theo anh Lê Văn Phúc (1961) sống tại vụng biển thì trước năm 1978 ở thôn Bí Lấp cũng có một số gia đình người Hoa lưu trú. Nhân đây, xin được trân trọng cảm ơn TS. Trình Năng Chung, Viện Khảo cổ học, đã chỉ báo cho chúng tôi địa điểm khảo sát này.

(40). Kết quả khảo sát của chúng tôi vào tháng 7-2007 cho thấy ở vụng Làng Cũ, xã Xuân Đám (nay là Trạm nuôi tôm giống số I Miền Bắc) xuất

hiện khá nhiều gốm sứ Việt Nam thuộc các lò Chu Đậu, Mỹ Xá và sành thời Trần, Lê. Ở đây cũng có nhiều gốm sứ Trung Quốc thời Nguyên, Minh. Cư dân địa phương cho biết trước đây (1978) vùng Làng Cũ có nhiều gia đình người Hoa sinh sống. Từ phát hiện đó, có thể cho rằng, nếu mở rộng phạm vi nghiên cứu, nhiều khả năng ở Cát Bà vẫn còn những vũng biển cổ gắn với hoạt động của Vân Đồn và hệ thống cảng Đông Bắc trong nhiều thế kỷ.

(41). William Dampier: *Một chuyến du hành đến Đàng Ngoài năm 1688*, Nxb. Thế Giới, 2006, tr. 105.

(42). Ở Vạn Ninh cũng tìm thấy dấu vết của một số lò nung cổ. Nhiều khả năng, cùng với những nguồn hàng đưa tới từ các trung tâm gốm sứ vùng châu thổ sông Hồng thì cư dân Vạn Ninh cũng đồng thời sản xuất một số sản phẩm địa phương. Với Vạn Ninh, cùng với khách thương Trung Hoa chắc chắn còn có một số thương nhân từ Đông Nam Á đến buôn bán.

(43). Kenneth R. Hall: *Maritime Trade and Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii press, Honolulu, 1985, p.223-225.

(44). Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với Đông Nam Á thế kỷ XV- XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 83-89. Xem thêm Atsushi Kobata & Mitsugu Matsuda: *Ryukyuan Relations with Korea and South Sea Countries*, Kawakita printing Co., Ltd, Kyoto, 1969, p. 186.

(45). Theo *An Nam chí lược* của Lê Tắc thì vùng Cửu Chân, Nhật Nam sản trâm hương, bò tót, voi đó là những vật phẩm giá trị thường đem triều cống. Vào thời Lý - Trần, vùng cảng Nghệ - Tĩnh là đầu mối giao tiếp với Ai Lao, Chân Lạp. Champa. Các quốc gia này, để tiến hành quan hệ với Trung Hoa đều phải đi qua lãnh thổ và vùng biển của Đại Việt. Ngược lại, Champa có vị trí rất quan trọng trong tuyến giao thương của Trung Quốc với phương Nam. Trong phần viết về Chiêm Thành, Lê Tắc cho rằng: "Lập quốc tại mé biển, thương thuyền Trung Quốc vượt bể đi qua các nước phiên phục, thường tập trung tại đây để chứa củi và nước, là bến tàu lớn nhất tại phía Nam", Sdd, tr. 72.

(46). John Kleinen - Bert van der Zwan - Hans Moors - Ton van Zeeland: *Sư tử và Rồng - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008.

(47). Hoàng Anh Tuấn: *Hải cảng miền Đông Bắc và hệ thống thương mại Đàng Ngoài thế kỷ XVII (qua các nguồn tư liệu phương Tây)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2 (370), 2007, tr. 58-59.

(48). Xem Đỗ Văn Ninh: *Huyện đảo Vân Đồn*, Sdd, tr.146-157; Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua tư liệu lịch sử và khảo cổ học*, Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4-2006; Báo cáo khai quật năm 2003 tại Cái Làng của nhà KCH Phạm Như Hồ. Xem Phạm Như Hồ: *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2003*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004, tr. 356-358. Tuy nhiên, chúng tôi không cho rằng đây là những "hiện vật phế thải ném đi" như là những vật đựng, bao chứa hàng hoá như mật ong, hương liệu... khi các tàu, thuyền buôn ngoại quốc đến ăn hàng. Nói cách khác, trong giao thương quốc tế thời bấy giờ gốm sứ, sành Việt Nam là những sản phẩm thương mại thực sự. Việc tìm thấy nhiều gốm sành "An Nam" trong những lần trùng tu thành Sakai, Osaka, Edo cũng như các khai quật ở Nagasaki.. cho thấy gốm sứ Việt Nam phát hiện được khá nhiều tại Nhật Bản. Mặt khác gốm sứ Việt Nam cũng tìm được tại trên 30 địa điểm ở Đông Nam Á và một số thương cảng quốc tế. Xem Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Việt - Nhật qua đồ gốm sứ*; và Aoyagi Yoji: *Đồ gốm Việt Nam đào được ở quần đảo Đông Nam Á*, trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr.81-85 & 113-123 và các bài nghiên cứu của các chuyên gia Nhật Bản: Kin Seiki, Ojiura Masayoshi, Tsuzuki Shinchiro và Mori Tsuyoshi về các phát hiện gốm sứ, sành Việt Nam tại Nhật Bản. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, do Trung tâm Hợp tác NCVN - ĐHQG HN và Viện Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học Chiêu Hòa phối hợp tổ chức, Hà Nội, tháng 12-1999.

(49). Anthony Reid: *Southeast Asian in the Age of Commerce 1450-1680*, Yale University Press, 1993.

LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THẾ KỶ XIX

THỂ CHẾ TRIỀU CỐNG, THỰC VÀ HƯ

YU INSUN*

1. Lời nói đầu

Lịch sử Việt Nam trong giai đoạn hai nghìn năm trước cận đại không thể lí giải chính xác nếu không gắn với quan hệ về mặt chính trị với Trung Quốc. Chúng ta có thể hiểu về điều này một cách dễ dàng từ quan hệ hai nước được trình bày dưới đây. Từ cuối thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến nửa đầu thế kỷ thứ X sau Công nguyên, Việt Nam chịu sự thống trị trực tiếp của Trung Quốc trong một nghìn năm cho đến khi giành được độc lập. Một nghìn năm này trong lịch sử Việt Nam thường được gọi là *"thời kì Bắc thuộc"*. Từ sau khi thoát khỏi ách thống trị của Trung Quốc giành độc lập vào nửa đầu thế kỷ thứ X đến trước khi rơi vào ách thống trị của thực dân Pháp vào nửa sau thế kỷ XIX, trong một nghìn năm, Việt Nam đã thiết lập quan hệ triều cống dưới hình thái nước phiên thuộc của Trung Quốc, vừa duy trì quan hệ thân thiện về chính trị vừa đồng thời tiếp nhận văn hóa Trung Quốc trong *"trật tự thế giới kiểu Trung Hoa"*, theo cách nói của người Trung Quốc. Chúng ta có thể gọi giai đoạn này là *"giai đoạn quan hệ triều cống"*. Tất nhiên, ở giai đoạn này, Việt Nam đã bị Trung Quốc xâm lược nhiều lần, nhưng ngay sau khi đẩy lùi các cuộc xâm lược này,

triều đình Việt Nam đã gửi ngay sứ giả sang Trung Quốc nhằm nỗ lực khôi phục quan hệ hữu hảo và tránh xung đột. Nội dung nghiên cứu này lấy trọng tâm là *"giai đoạn quan hệ triều cống"* mà Việt Nam triều cống Trung Quốc, đặc biệt là dưới triều Nguyễn (1802-1945) được lập nên đầu thế kỷ XIX, nhằm xem xét quan hệ của Việt Nam với Trung Quốc trên quan điểm của Việt Nam.

Thực tế, nhiều nước phương Tây được biết rằng, quan hệ quốc tế của Đông Á giai đoạn trước Cận đại, trước khi tiến lên chủ nghĩa đế quốc, tồn tại trật tự quốc tế được thiết lập bởi quan hệ triều cống giữa Trung Quốc và các nước xung quanh, lấy Trung Quốc làm trung tâm. Quan hệ triều cống, không cần nói cũng có thể thấy, được hình thành trên nền tảng ưu việt về chính trị, văn hóa của Trung Quốc. Các nước xung quanh công nhận tính ưu việt này của Trung Quốc và bằng việc đáp ứng những yêu cầu của Trung Quốc đã tạo nên trật tự thế giới truyền thống lấy Trung Quốc làm trung tâm.

Tuy nhiên, có một vấn đề mà chúng ta không thể bỏ qua, đó là, trật tự thế giới kiểu Trung Hoa, trên phương diện nào đó, chẳng qua chỉ là tư tưởng đơn phương của

*GS. Đại học Quốc gia Seoul Hàn Quốc

người Trung Quốc, lấy bản thân mình là trung tâm. Vì để điều đó trở thành “*sự thật chính trị mang tính khách quan*” thì các nước triều cống phải có cùng suy nghĩ với người Trung Quốc, nhưng trên thực tế lại không như vậy (1). Người Trung Quốc nói rằng, do họ có nền văn hóa ưu việt và sản vật phong phú nên các nước nhỏ xung quanh đã phải tỵ đến châu. Nhận định này không phải là không có lí, nhưng trên thực tế điều này có quan hệ mật thiết hơn với sức mạnh quân sự của Trung Quốc (2). Có thể nói rằng, nếu Trung Quốc yếu đi thì thể chế triều cống đã khó có thể duy trì. Trong trường hợp đó, cái gọi là trật tự thế giới kiểu Trung Hoa chỉ là hư cấu. Xin dẫn ra một ví dụ: trong cuộc chiến Thanh - Pháp năm 1884 - 1885 và cuộc chiến Thanh - Nhật năm 1894, triều đình nhà Thanh bại trận đã phải kí hiệp ước với Pháp và Nhật, biến Việt Nam thành nước bảo hộ của Pháp và công nhận nền độc lập hoàn toàn của Triều Tiên. Mặc dầu vậy, trong *Đại Thanh hội điển*, bản năm 1899, ghi lại rằng hai nước vẫn là nước triều cống của nhà Thanh (3) cho thấy rõ ràng tính hư cấu của trật tự thế giới kiểu Trung Hoa nói trên.

Như vậy, để lí giải tính chất của trật tự thế giới Đông Á giai đoạn trước Cận đại, việc khảo sát quan hệ triều cống của Việt Nam đối với Trung Quốc trên thực tế như thế nào, theo tôi, là điều hết sức cần thiết. Thực tế, các vị vua nhà Nguyễn Việt Nam chính thức công nhận mình là nước triều cống của nhà Thanh, xưng là hạ thần, còn ở trong nước thì tự xưng là hoàng đế. Có lúc đi xa hơn, họ coi nhà Thanh là vương triều dị tộc, thậm chí chỉ trích tính di dịch của chế độ ấy. Không những thế còn mô phỏng tư tưởng thiên hạ kiểu Trung Quốc, về mặt đối ngoại, với tư cách là nước bá chủ, thống trị các nước nhỏ xung quanh, hình thành

nên trật tự thế giới của riêng mình.

Ngay cả với thực tế như vậy, song do có rất nhiều nghiên cứu từ trước đến nay lấy Trung Quốc làm trung tâm (4), nên có không ít khuynh hướng lí giải không đúng về nước bá chủ và nước thuộc địa nói đến trong chế độ triều cống, rằng mối quan hệ này tương tự như quan hệ của nước bá chủ thực dân và nước thuộc địa thực dân trong thời hiện đại. Nội dung nghiên cứu này đề cập đến vấn đề quan hệ triều cống giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XIX, nhưng tôi tin rằng cũng sẽ có ích trong việc lí giải đúng đắn về quan hệ chính trị giữa Hàn Quốc và Trung Quốc ở cùng thời đại với bối cảnh tương đồng.

2. Sự tiếp nhận thể chế triều cống nhà Thanh của triều đình nhà Nguyễn

Lịch sử Việt Nam thế kỷ XIX bắt đầu bằng việc Nguyễn Phúc Ánh dập tắt phong trào Tây Sơn, phong trào nông dân có quy mô lớn nhất trong lịch sử Việt Nam, năm 1802, lập nên triều Nguyễn. Chỉ đến khi ấy, Việt Nam mới là đất nước có lãnh thổ như chúng ta thấy ngày hôm nay. Sau khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1428 - 1789) năm 1527 rồi bị đánh đuổi bởi thế lực phù Lê năm 1592, Việt Nam bước ngay vào thời kỳ Nam - Bắc phân tranh của hai nhà họ Trịnh và họ Nguyễn, vốn là hai thế lực lớn của phong trào phù Lê. Tám màn Nam - Bắc phân tranh này được kéo xuống bởi ba anh em họ Nguyễn, những người đã gây dựng phong trào nông dân ở Tây Sơn, một vùng đất ở Nam Trung Bộ Việt Nam năm 1771. Người của nhà Nguyễn còn sống sót ở Phú Xuân (nay là Huế), sau vụ thảm sát bởi phong trào nông dân lúc bấy giờ, là Nguyễn Phúc Ánh đã chạy đến vùng Mê Kông lánh nạn và đã bền bỉ xây dựng lực lượng trong suốt hai mươi năm gian khổ.

Đến tháng 6 năm 1801, cuối cùng, ông cũng đánh chiếm được thành Phú Xuân là cố đô của tổ tiên. Tháng 6 năm sau ông tiến ra Bắc, chỉ trong vòng một tháng, đến ngày 20 tháng 7, đã hoàn thành việc thống nhất đất nước bằng việc chiếm thành Thăng Long.

Trước khi ra Bắc, tháng 5 năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh đã lên ngôi vua ở Phú Xuân, lấy niên hiệu là Gia Long (5). Gia Long là chỉ từ Gia Định (vùng đất bao gồm thành phố Hồ Chí Minh hiện nay và khu vực lân cận) đến Thăng Long, mang ý nghĩa là toàn bộ Việt Nam (6). Việc lấy niên hiệu này cho thấy ý chí quyết tâm thống nhất đất nước từ trước đó của ông.

Một mặt xung đột, lập niên hiệu, mặt khác vào tháng 5, Nguyễn Phúc Ánh đã cử Trịnh Hoài Đức làm chánh sứ sang Quảng Đông để cầu nhà Thanh giúp đỡ trong vấn đề Tây Sơn còn chưa giải quyết xong. Khi ấy, Trịnh Hoài Đức đã mang theo quốc thư của Nguyễn Phúc Ánh và vật phẩm, bao gồm cả sắc thư và kim ấn được nhận từ triều Thanh mà Nguyễn Văn Toản của triều đình Tây Sơn bỏ lại khi rút lui, đồng thời giải theo ba hải tặc của nhà Thanh bị bắt làm tù binh. Họ đặt chân đến Quảng Đông vào tháng 7 (7). Đây là lần tiếp xúc chính thức đầu tiên giữa triều Nguyễn và triều Thanh.

Nội dung quốc thư gửi lúc bấy giờ được dịch ra tiếng Pháp. Theo nội dung này, Nguyễn Phúc Ánh tự xưng là "*Nam Việt quốc vương*" (roi du royaume de Nam-Viet) (8). Suzuki Chusei cho rằng, dịch là "*vương*" là sai và có lẽ trong nguyên văn được viết là Nam Việt quốc chúa hay Nam Việt quốc trưởng (9). Vì khi ấy Nguyễn Phúc Ánh chưa chính thức được nhà Thanh sắc phong nên chưa thể xưng là vương, nên tôi nghĩ rằng nhận định của Suzuki Chusei có lí.

Một vấn đề nữa là về quốc hiệu Nam Việt. Việc gọi là Nam Việt bao quát cả vương triều mới An Nam (là cách gọi Việt Nam của Trung Quốc, nói đến khu vực chịu ảnh hưởng của họ Trịnh lúc bấy giờ) và Việt Thường (là lãnh thổ của nhà Nguyễn, bao gồm từ phía Bắc của Huế hiện nay kéo dài tới vùng Nam Bộ) có từ ý nghĩa sẽ thống trị khu vực rộng lớn hơn nhiều so với nhà Trần (1225 - 1400) hay nhà Lê trước đó (10).

Thế nhưng, khi Trịnh Hoài Đức đến Quảng Đông, triều đình nhà Thanh không đề cập đến vấn đề quốc hiệu (11), chỉ cho biết rằng họ Nguyễn chưa thống nhất đất nước, cũng không thuộc nước phiên thuộc nên không thể nhận cống vật. Vì vậy, Nguyễn Phúc Ánh lại cử Nguyễn Quang Định với tư cách là sứ cầu phong xin nhà Thanh phong quốc hiệu là Nam Việt và phong vương cho mình. Đối với triều đình nhà Thanh, việc sắc phong không thành vấn đề, nhưng tuyệt đối không thể chấp nhận được tên nước Nam Việt. Lí do là, Nam Việt trùng với tên Nam Việt mà Triệu Đà dựng nước trước đó (207 tr.Cn~111 tr.Cn), ngầm hiểu là khu vực bao gồm tỉnh Quảng Đông đến tỉnh Quảng Tây nên mang nghĩa không lành. Sau khi bàn bạc, nhà Thanh đổi chỗ hai chữ và đề nghị tên Việt Nam. Bằng việc này, nhà Thanh muốn thể hiện uy quyền là nước bá chủ. Phía nhà Nguyễn hài lòng với cái tên này vì chữ "*Việt*" của Việt Thường là đất của tổ tiên truyền lại đứng trước, chữ "*Nam*" đứng sau nên chấp thuận. Vấn đề quốc hiệu đã được giải quyết xong (12).

Vấn đề quốc hiệu được giải quyết cũng là lúc quan hệ hữu hảo giữa hai nước được chính thức hóa. Theo *Đại Nam thực lục* thì từ khi đó (năm 1803), "*Lễ bang giao*" đã được hình thành (13). Triều đình nhà

Thanh ngay lập tức đã cử sứ giả đi tuyên phong. Nguyễn Phúc Ánh đã tiến hành nghi thức tuyên phong tại Hà Nội ngày nay vào tháng 1 năm 1804 và lên ngôi “*Việt Nam quốc vương*” (14). Mặc dù thủ đô của triều Nguyễn khi đó là Huế nhưng việc sắc phong được tiến hành ở Hà Nội, sau này trở thành thông lệ. Đến thời vua Tự Đức (1848-1883), theo thỉnh cầu của vua Tự Đức, nghi lễ sắc phong được nhà Thanh chấp nhận cho cử hành tại Huế.

Quan hệ giữa triều đình nhà Nguyễn và triều Thanh được giải quyết ổn thỏa, “*bang giao*” được quy định rằng: Việt Nam phải triều cống hai năm một lần, 4 năm phải cử sứ giả sang châu một lần hoặc gộp hai lần triều cống làm một. Điều này cũng giống như đối với triều Tây Sơn (15). Tất nhiên, ngoài sứ thần chính quy, các sứ giả lâm thời phụ trách việc chúc mừng, cầu phong, tạ ân, diếu vãn, cũng được cử sang. Nhà Thanh đã yêu cầu nhà Nguyễn cử sứ thần và bắt đầu triều cống từ năm 1803. Theo yêu cầu của nhà Thanh, năm 1803 và 1805, sứ tạ ân được thay thế bằng sứ triều cống năm 1804. Nhà Nguyễn đã theo đó mà làm (16). Song có lúc sứ triều cống kiêm luôn sứ tạ ân, khi số lượng sứ giả lâm thời không nhiều do có khi nhà Thanh yêu cầu ngừng cử sứ chúc mừng và sứ diếu vãn. Cho đến năm 1839, năm cuối đời Minh Mạng (1820-1840), do triều cống được quy định thành bốn năm một lần giống như đối với Lưu Cầu và Xiêm La nên con số này càng giảm. Mặt khác, đối với các vật phẩm triều cống, triều Thanh đã cắt giảm rất nhiều cho vương triều Tây Sơn và nhà Nguyễn so với nhà Lê, chỉ bằng nửa giá trị trước đây, nên giá trị vật chất của triều cống càng trở nên mờ nhạt (17).

Số lượng sứ giả và giá trị vật phẩm triều cống của nhà Nguyễn với nhà Thanh đã

giảm so với thời kì đầu, song quan hệ triều cống bình thường giữa hai nước không thay đổi. Nhưng khi vụ loạn Thái Bình thiên quốc nổ ra (1851-1864), nhà Thanh đã yêu cầu ngừng triều cống và trong vòng mười sáu năm sau đó không có sứ giả nào được cử đi (18). Cụ thể, quan hệ triều cống tạm ngừng sau khi nhà Nguyễn cử sứ giả sang theo quy định vào năm 1852, năm ngay sau vụ loạn xảy ra, đến năm 1868 thì được nối lại (19). Từ sau đó, nhà Nguyễn cử sứ thần sang nhà Thanh bốn lần vào các năm 1870, 1872, 1876 và 1880 (20). Sau này, vào năm 1883, giữa lúc nội cung Huế có biến, Hiệp Hòa (7-11/1883) định cử sứ giả sang nhà Thanh cầu phong để củng cố địa vị của mình. Vấn đề là, vùng Đông Kinh lúc bấy giờ bị quân đội Pháp chiếm giữ nên đã không thể sử dụng đường bộ như trước đây. Vì vậy, Hiệp Hòa đã thỉnh cầu nhà Thanh cho đi bằng đường biển và được chấp thuận. Song ngay sau đó ông đã bị quyền thần là Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường hạ độc nên không thực hiện được (21). Sứ giả cuối cùng của nhà Nguyễn sang nhà Thanh là sứ giả sang xin sắc phong cho Kiến Phúc (1883-1884), ngay sau đời vua Hiệp Hòa (22). Tuy nhiên, Kiến Phúc cũng không được sắc phong vì chỉ sau khoảng nửa năm trên ngôi vị đã chết vì bệnh tật. Kết cục, quan hệ triều cống giữa nhà Nguyễn và nhà Thanh được tiến hành liên tục trong tám mươi năm, từ năm 1803, đã chấm dứt khi Việt Nam hoàn toàn trở thành thuộc địa của thực dân Pháp theo Hiệp ước Pa-tơ-nốt (còn gọi là hiệp ước Huế lần thứ hai hoặc hiệp ước Giáp Thân) ký vào năm 1884.

Vậy, tại sao vua nhà Nguyễn lại công nhận quyền lực của hoàng đế nhà Thanh, tự xưng là hạ thần và duy trì quan hệ triều cống? (23). Như tôi đã trình bày ở trên, vì

người Trung Quốc cho rằng họ có nền văn hóa ưu việt và sản vật phong phú. Thế nhưng, đứng trên lập trường của Việt Nam thì nhận định này không có căn cứ. Đương nhiên không thể phủ nhận hoàn toàn về mặt văn hóa.

Các vị vua trong đó có vua Gia Long và cả tầng lớp trí thức, đều thích Nho học, nghĩ rằng Trung Quốc là ngọn nguồn của tri thức. Xin đơn cử một dẫn chứng. Vua Gia Long vào buổi chiều sáng thường bàn luận với các quan trong triều về sự tích quân thần đời Hán, Đường và chế độ các triều đại. Sau buổi chiều thì cho xem *Minh sử* và bàn luận đến khuya (24). Còn việc vua Minh Mạng chú trọng đến việc Nho học hơn bất cứ vị vua nào của nhà Nguyễn thì ai cũng biết (25). Sau đời vua Minh Mạng, vua Thiệu Trị (1841-1847) cũng coi trọng Nho học và văn sĩ, thậm chí còn tự ra đề thi khoa cử. Cho nên, một trong những nhiệm vụ quan trọng sứ thần khi đi sang nhà Thanh là mang về các thư tịch Trung Quốc, nhất là thư tịch mới phát hành. Điều này có thể thấy qua chỉ dụ của vua Minh Mạng đối với sứ giả đi sứ nhà Thanh năm 1829. Ông yêu cầu tìm mua cổ thi, cổ họa và cổ nhân kỳ thư. Đồng thời, nếu có thể tìm được thực lục của nhà Thanh thì dù chỉ là bản thảo cũng bằng mọi giá phải mua về (26).

Việc mua thư tịch Trung Quốc không phải chỉ để làm giàu vốn tri thức. Những thư tịch này còn là tài liệu tham khảo quan trọng của triều đình nhà Nguyễn để xây dựng các chế độ pháp luật hay chế độ chính trị.... Xin lấy một ví dụ. Vua Gia Long đã biên soạn và ban hành bộ luật *Quốc triều luật lệ*, được biết đến nhiều hơn với cái tên *Hoàng Việt luật lệ* vào năm 1815. Bộ luật này tuy nói là tham khảo *Hồng Đức luật lệ* và *Đại Thanh điều luật* (27) nhưng trên

thực tế trừ một phần rất nhỏ, nội dung hầu như nguyên mẫu của *Đại Thanh luật*.

Về mặt văn hóa, nhiệm vụ chính khác của sứ thần đi sứ nhà Thanh là truyền bá nước mình là một nước văn hóa. Vì vậy khi tuyển chọn sứ thần đi sứ nhà Thanh, nhà Nguyễn đề cao tài ngoại giao cũng như tri thức về văn hóa. Chúng ta có thể thấy điều này qua một sắc lệnh mà vua Minh Mạng ban năm 1840 (28). Theo vua Minh Mạng, sứ thần đi sứ nhà Thanh phải là người giỏi văn học và ngôn ngữ, nếu là người kém cỏi thì chỉ chuốc lấy sự khinh miệt của nước khác. Bởi vì, những người này không chỉ phải đối đáp thơ văn một cách bình đẳng với các quan lại nhà Thanh mà họ còn phải thi thố văn chương với các sứ thần đến từ Triều Tiên (29). Việc cân nhắc tài văn chương của sứ giả đi sứ Trung Quốc không chỉ ở triều Nguyễn mà các triều đại trước đây cũng thế (30).

Mặt khác, các vua nhà Nguyễn cũng lo lắng không biết sứ giả được cử đi sứ nhà Thanh có làm xấu thể diện quốc gia hay không. Năm 1809 và 1817, khi sứ thần chuẩn bị đi sứ nhà Thanh, đích thân vua Gia Long đã vời các sứ thần vào và ra nghiêm lệnh rằng, *các người phải giữ gìn quốc thể và làm sao cho mỗi bang giao được vững chắc*. Việc chú trọng đến sứ giả bang giao, theo nhận định của Takeda Ryoji, không phải xuất phát từ lòng tôn kính đối với nhà Thanh mà là để không bị chuốc lấy sự ghét bỏ hay khinh miệt của nhà Thanh (31). Những điều sau đây sẽ cho thấy, vua nhà Nguyễn có xu hướng không những không kính trọng nhà Thanh, mà ngược lại còn coi nhà Thanh là di địch.

Nhà Nguyễn đã tự coi mình là nước văn hóa nên nếu nhà Thanh không đối đãi tương xứng thì nhà Nguyễn thể hiện thái

độ bất mãn. Năm 1840, Bộ Lễ báo cáo với nhà vua về việc sứ thần đi sứ nhà Thanh năm trước đã bị nhà Thanh xếp hàng sau sứ thần các nước Cao Ly (Triều Tiên), Nam Chuông (Lào), Xiêm La (Xiêm), Lưu Cầu và hỏi rằng phải đối ứng thế nào. Vua Minh Mạng trả lời rằng, *việc này do sơ suất của bộ Lễ nhà Thanh, Cao Ly là nước văn hiến thì đã đành, Nam Chuông là nước triều cống của chúng ta, Xiêm La và Lưu Cầu là nước Di địch nên không thể như vậy được*. Ông nói thêm rằng, *sau này còn có chuyện như vậy, các người hãy ra khỏi hàng, thà bị trách phạt còn đỡ hơn* (32). Bởi thế, tôi cho rằng, với vua Minh Mạng, hơn bất cứ vị vua nào của Việt Nam tin rằng Việt Nam là đất nước văn minh thì không có sự sỉ nhục nào lớn hơn thế. Không biết nguyên do vì đâu mà bộ Lễ nhà Thanh đã xếp sứ giả nhà Nguyễn thấp hơn so với Nam Chuông, nhưng đúng như lời vua Minh Mạng, đây rõ ràng là sự nhầm lẫn. Vì theo danh sách các nước phụ thuộc trong *Thanh sử cảo*, thứ tự các nước được ghi là Triều Tiên, Lưu Cầu, Việt Nam, Miến Điện (Mianma), Xiêm La, Nam Chuông,... Một sự thật rất thú vị ở đây là, trong *Ngoại quốc truyện* của *Minh sử*, thứ tự các nước là Triều Tiên, An Nam (Việt Nam), Nhật Bản, Lưu Cầu, Lã Tống (Phi-lip-pin)... An Nam được đặt trước Lưu Cầu nhưng nhà Thanh lại đặt Việt Nam sau Lưu Cầu. Điều này khiến tôi nghĩ rằng, quan hệ giữa nhà Thanh và triều đình nhà Nguyễn không gần gũi như chúng ta tưởng.

Điều mà chúng ta phải chú ý ở đây là, phương diện văn hóa nói trên chỉ là một phần của lí do khiến triều đình nhà Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh. Lí do quan trọng hơn là nhà Nguyễn muốn duy trì sự an toàn của vương triều bằng cách tránh đối đầu về mặt quân

sự và xây dựng quan hệ thân thiện với nhà Thanh. Theo Giáo sư Phan Huy Lê, Việt Nam đã mười lăm lần bị ngoại quốc xâm lược (33). Trong số 11 lần bị ngoại xâm tính cho đến trước thế kỷ XIX thì trừ lần bị Xiêm xâm lược năm 1785, mười lần còn lại đều là các cuộc chiến tranh với Trung Quốc. Vì nhà Nguyễn chưa từng bị nhà Thanh xâm lược lần nào, trước đó khi lập vương triều đã mười lần Trung Quốc xâm lược Việt Nam, không những thế, trước khi nhà Nguyễn được lập nên khoảng mười năm, năm 1788, nhà Thanh đã xâm lược Việt Nam, nên tôi cho rằng đây là mối lo không nhỏ đối với các vua nhà Nguyễn. Việc Nguyễn Phúc Ánh cử Trịnh Hoài Đức đi sứ trước khi tấn công Hà Nội đã nói lên điều này. Nó xuất phát từ ý đồ ngăn chặn sự can thiệp của nhà Thanh bằng việc thể hiện rõ ràng sẽ triều cống nhà Thanh. Tuy nhiên trên thực tế, nhà Thanh lúc bấy giờ đã bước vào thời kỳ suy thoái nên sau vụ loạn Bạch Liên giáo (1796-1805),... đã không còn sức để can thiệp vào Việt Nam. Đây là lí do khiến triều cống của Nguyễn Phúc Ánh cũng như việc sắc phong ông là Việt Nam quốc vương dễ dàng được chấp thuận.

Vì triều Nguyễn nghĩ rằng nhà Thanh là sự tồn tại mang tính uy hiếp nên các đời vua quan tâm đến tình hình nhà Thanh là điều đương nhiên. Do đó, đã thành thông lệ, khi các sứ thần đi sứ Thanh về nhà vua thường vội ngay vào và hỏi về tình hình nhà Thanh. Tháng 12 năm 1818, ngay khi các sứ thần đi sứ nhà Thanh về, vua Gia Long đã hỏi về tình hình nước Thanh (34). Không cần nói cũng biết vua hỏi để xem những biến động chính trị, xã hội của nhà Thanh có ảnh hưởng đến Việt Nam hay không.

Hơn ai hết, vua Minh Mạng là người luôn quan tâm sâu sắc đến tình hình nhà

Thanh và luôn cố gắng để có được những thông tin ấy. Ông đã yêu cầu sứ thần đi sứ nhà Thanh viết *Sứ trình nhật ký* và phải viết chi tiết những điều mắt thấy tai nghe ở Trung Quốc. Tháng 4 năm 1832, vua Minh Mạng khiển trách ba sứ giả được cử đi đã ghi lại hết sức đại khái về tình hình nhà Thanh không như ý đồ của ông. Ông ra lệnh, sau này các sứ giả phải ghi lại chính xác tình hình nhà nước và dân tình nhà Thanh còn những địa danh,... đã biết thì không cần phải ghi lại (35). Theo *Đại Nam thực lục*, khi thấy những thông tin mà các sứ thần đi sứ nhà Thanh mang về chưa đủ, tháng 10 cùng năm, ông yêu cầu các quan lại ở Hà Nội mua “kinh sao” (công báo của nhà Thanh) từ các thương nhân nhà Thanh và dâng lên (36). Lúc ấy, trong “kinh sao” không ghi lại vụ tuyết lớn ở Nam Kinh hồi tháng 1 năm đó khiến dân chúng chết đói nhưng Minh Mạng đã nghe được tin đó và hạ lệnh phải ghi lại ngay, cho thấy ông chú trọng đến việc thu thập tin tức nhà Thanh đến mức nào. Tóm lại, việc triều cống nhà Thanh của triều Nguyễn ngoài việc giảm nhẹ sự uy hiếp của nhà Thanh bằng việc kết thân với nhà Thanh, còn có ý đồ để phòng sự uy hiếp có thể xảy ra sau này.

Một lí do quan trọng khác mà các đời vua nhà Nguyễn muốn duy trì quan hệ triều cống là muốn xác lập quyền uy về mặt đối nội từ việc được sắc phong bởi vua nhà Thanh. Vì Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc rất lâu nên các đời vua đều nghĩ rằng việc được vua Trung Quốc sắc phong là điều đương nhiên, do đó Nguyễn Phúc Ánh không thể không trọng thị thông lệ đó. Thực ra, việc được sắc phong từ vua Trung Quốc hay không có ảnh hưởng tuyệt đối đến tính hợp pháp và quyền lực của vua Việt Nam. Việc vội vàng sắc phong trước khi thống nhất đất nước

của Nguyễn Phúc Ánh ngoài việc muốn loại trừ sự can thiệp của nhà Thanh còn có cả lí do trên.

Việc được vua Trung Quốc sắc phong có ý nghĩa quan trọng đến mức nào sẽ được thấy qua các ví dụ sau đây. Sau khi cướp ngôi nhà Lê năm 1527, Mạc Đăng Dung được nhà Minh thừa nhận và chính quyền đó đã duy trì quyền lực trong một thời gian. Sau này dù bị thế lực phù Lê đánh đuổi khỏi Thăng Long năm 1592, Mạc Đăng Dung lập căn cứ ở vùng giáp Trung Quốc là Cao Bằng, được nhà Minh, sau đó là nhà Thanh bảo hộ, tuy chỉ là chính quyền địa phương nhưng đã duy trì được vương quyền nhà Mạc đến năm 1677. Điều này có thể thấy qua việc chính quyền Hồ Quý Ly (1400~1407), do không được nhà Minh công nhận đã sụp đổ nhanh chóng. Mặt khác, khi nhà Mạc cướp ngôi, thế lực muốn khôi phục triều đình họ Lê đã cử sứ giả sang nhà Minh tố cáo sự sai trái của chính quyền nhà Mạc và cầu quân thảo phạt (37). Điều này thực ra xuất phát từ ý đồ xác lập chính quyền hợp pháp của mình về mặt đối nội.

Việc vua Hiệp Hòa của triều Nguyễn định xin nhà Thanh sắc phong nhằm củng cố địa vị của mình như đã được đề cập đến ở trên. Lúc bấy giờ, ông đang rơi vào thế ngàn cân treo sợi tóc. Sau đời vua Tự Đức là đời vua Dục Đức (1883), nhưng vua Dục Đức bị phế chỉ trong ba ngày kể từ khi lên ngôi bởi Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường. Vua Hiệp Hòa được họ lập lên nhưng quyền điều hành lại nằm trong tay của hai người này, còn vua, đã không hề có quyền lực lại còn nằm trong tình trạng có thể bị phế bất cứ lúc nào. Trước tình hình ấy, ông muốn được nhà Thanh sắc phong. Vì Việt Nam được công nhận là quốc gia độc lập hoàn toàn theo điều 2 của hiệp ước

Sài Gòn lần thứ hai (tên khác là Hiệp ước Giáp Tuất) được kí giữa triều Nguyễn và Pháp năm 1874 (38), nên việc ông cử sứ giả cầu phong bị coi là vi phạm hiệp ước. Dù vậy, việc vẫn cử sứ giả cầu phong cho thấy rõ ràng sắc phong có ý nghĩa tượng trưng quan trọng nhường nào.

Mục đích kinh tế cũng là một nguyên nhân quan trọng khiến triều Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh. Trong bối cảnh lúc bấy giờ, khi mà hoạt động mậu dịch tự do tư nhân nhà Thanh và nhà Nguyễn bị hạn chế không như ngày nay thì chế độ triều cống đã đóng vai trò quan trọng với tư cách là mậu dịch cấp nhà nước thông qua việc qua lại của các sứ thần. Nhà Thanh dù sao cũng cho phép thương nhân của nhà Thanh tham gia vào hoạt động mậu dịch với Việt Nam một cách hạn chế nhưng tuyệt đối không cho phép các thương nhân Việt Nam được sang Trung Quốc. Nhà Nguyễn thì khác với nhà Thanh, ngay từ đầu, triều đình đã cấm dân chúng xuất cảnh vì mục đích cá nhân. Lệnh cấm nghiêm khắc đầu tiên được ban ra có cái tên *Luật cấm vận đường bộ và đường thủy* vào năm 1816 dưới thời vua Gia Long (39). Sở dĩ có lệnh cấm này là do các vật phẩm cấm xuất khẩu như gạo, muối, vàng, bạc, đồng, sừng trâu, ngà voi,... “chảy” sang Trung Quốc thông qua con đường buôn lậu. Nhà Thanh cũng nghiêm cấm xuất thép, chì, lưu huỳnh,... Trước tình hình này, triều đình nhà Nguyễn không còn cách nào khác phải mua vật phẩm thông qua các sứ thần.

Trước khi các sứ thần chuẩn bị đi sứ, nhà Nguyễn đưa cho danh mục các vật phẩm được vua nhà Thanh ban hoặc các mặt hàng phải mua, và các sứ thần chỉ được phép tuân theo. Một trong những thứ quan trọng trong số các mặt hàng mua từ

nhà Thanh là thư tịch đã đề cập ở phần trên. Ngoài ra còn có nhân sâm, dược liệu, trà Tàu, giấy,... Các sứ thần nếu không mua đầy đủ các mặt hàng triều đình yêu cầu khi về nước sẽ bị xử phạt. Điều này có thể thấy qua việc các sứ thần đi sứ nhà Thanh năm 1830 là Nguyễn Trọng Vũ, Nguyễn Đình Tân, Đặng Văn Khải bị cách chức (40). Trước khi đi, họ được lệnh của vua Minh Mạng xin với Bộ Lễ của nhà Thanh rằng, *nước chúng tôi ít nhân sâm nên thay cho các vật phẩm vua ban trước đây bằng nhân sâm Quan Đông*, đồng thời phải mua thương bích, hoàng tông, hoàng khuê, thanh khuê (các vật phẩm bằng ngọc). Thế nhưng họ làm mất thể diện quốc gia vì nói rằng cần nhân sâm vào việc hiếu dưỡng. Thêm vào đó, tất cả các vật phẩm bằng ngọc họ phải mua đều là thủy tinh. Đó là những lí do khiến họ bị xử phạt. Việc mua nguyên vật liệu không chỉ diễn ra khi sứ thần đi sứ theo định kỳ mà tất nhiên khi sứ giả lâm thời đi sứ cũng vậy. Tháng 12 năm 1847, khi cử sứ thần sang thông báo cho nhà Thanh việc hoàng đế Thiệu Trị qua đời, vua mới lên ngôi là Tự Đức đã đưa danh sách các vật phẩm phải mua như các đồ dùng bằng ngọc, đồ chơi, đồ cổ, đồ sành sứ và các đồ quý hiếm khác. Thế nhưng, một viên quan giám sát đã tâu với vua rằng, vua mới lên ngôi nên cần phải giản dị, hơn nữa sứ thần đi sứ để báo việc tang nên không thể mua xa xỉ phẩm. Vì vậy, việc này đã bị đình lại (41).

Có một vấn đề cần đề cập đến ở đây, đó là mậu dịch cấp nhà nước thông qua các sứ thần đi sứ nhà Thanh không phải xuất phát từ lí do Trung Quốc “*đất rộng, sản vật nhiều*” như suy nghĩ của người Trung Quốc. Theo vua Minh Mạng, hàng hóa được làm ra từ các nơi khác nhau, việc đổi chác các đồ vật mình có lấy đồ vật mình không có từ

Nam hoặc ngược lại, không có ở Trung Quốc mà có ở Việt Nam thì có thể trao đổi những hàng hóa này cho nhau.

Mọi vật phẩm mà các sứ thần mua về từ nước Thanh được cất giữ tại cơ quan phụ trách việc tiêu dùng và chi trả của hoàng thất. Việc cất giữ này không chỉ để hoàng thất sử dụng. Nhà vua còn dùng những vật quý hiếm này để ban thưởng hoặc tặng quà cho các quan lại, các sứ thần đi sứ nhà Thanh, đôi khi, còn được dùng để bổ sung cho nguồn tài chính địa phương. Xét cho cùng, các vật phẩm này được các đời vua sử dụng như một phương tiện nâng cao quyền lực của mình (43). Tóm lại, triều đình nhà

Nguyễn tiếp nhận thể chế triều cống của nhà Thanh chỉ có lợi. Nhà Thanh coi trọng quan hệ quân thần nhưng đối với nhà Nguyễn, điều đó chỉ mang ý nghĩa hình thức. Các vua nhà Nguyễn về mặt đối nội xưng là vua, lấy niên hiệu, sau đó như chúng ta thấy, đối với các nước láng giềng khác coi mình là nước bá chủ, coi các nước đó là nước thuộc địa, lập ra trật tự thế giới riêng của mình. Xét cho cùng, Việt Nam không phải là nước thuộc địa của nhà Thanh mà là một quốc gia độc lập.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Benjamin I. Schwartz, "The Chinese Perception of World Order: Past and Present" in John K. Fairbank ed. *The Chinese World Order: Traditional China's Foreign Relations* (Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1968), p. 276.

(2). Chun Hae Jong, "Khảo sát quan hệ Hàn - Trung thời kỳ nhà Thanh - Về sự biến thiên trong thái độ của nhà Thanh nhìn từ chế độ triều cống" (bản tiếng Hàn Quốc), *Đông Dương học*, 1 (1971), pp. 235~238; Inokuchi Takashi, "Thủ bản về trật tự thế giới Đông Á truyền thống - Với trọng tâm là sự can thiệp vào Việt Nam của Trung Quốc cuối thế kỷ XVIII" (bản tiếng Nhật) *Tạp chí Ngoại giao quốc tế* 73-5 (1975), pp. 44~47.

(3). John Fairbank and S.Y. Teng, "On the Ching Tributary System," in John Fairbank and S.Y. Teng, *Ching Administration: Three Studies* (Cambridge, Mass: Harvard University Press, 1960), pp. 182~183.

(4). Xin dẫn cuốn *Lịch sử quan hệ Việt Nam - Trung Quốc* (bản tiếng Nhật) (Tokyo, 1975) do Yamamoto Tatsuro biên soạn, với tư cách tài liệu nghiên cứu đại diện nhìn chế độ triều cống không

lấy Trung Quốc làm trung tâm mà từ lập trường của các nước xung quanh. Luận văn này đã được sự giúp đỡ lớn của nội dung hai phần trong cuốn sách là "Quan hệ ở sơ kì triều Nguyễn với nhà Thanh" của Takeda Ryoji và "Quan hệ ở trung kì triều Nguyễn với nhà Thanh" của Wada Hironori.

(5). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 17 (Tokyo: Institute of Cultural and Linguistic Studies, Keio University, 1961~1981), pp. 1a~2a; *Quốc sử di biên* (Hong Kong: New Asia Research Institute, The Chinese University of Hong Kong, 1965), p. 7.

(6). Chữ 龍 (rồng) và chữ 隆 (sự thịnh vượng) trong tiếng Việt đều phát âm là "long". Thực tế, không lâu sau ông đã đổi Thăng Long 昇龍 thành 昇隆. *Quốc sử di biên* p. 30.

(7). *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 11, pp. 4b~5a; Suzuki Chusei, 1966 "Thiết lập quan hệ giữa nhà Thanh và Việt Nam" (bản tiếng Nhật) *Tổng luận văn học đại học Ai Chi*, tập 33-34, p. 351.

(8). Charles B.-Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820)* (Paris: Librairie Plon, 1919). Reprinted., (Westmaead, England: Gregg

1919). Reprinted., (Westmaead, England: Gregg International Publishers, 1972), pp. 375~376.

(9). Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> p. 351.

(10). *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*, quyển 11, p. 2a; Choi Byung Wook, *Southern Vietnam under the Reign of Minh Mạng (1820-1841)* (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program Publications, 2004) p. 131.

(11). Có lẽ do tổng đốc Quảng Đông đã sửa hiệu của Nguyễn Phúc Ánh là "Nông Nại quốc trưởng". Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> tham khảo p. 353. Nông Nại là tên gọi trước đây của phủ Gia Định.

(12). Về vấn đề quốc hiệu, Suzuki Chusei đã lập luận rất cụ thể trên cơ sở *Thanh thực lục* và một tài liệu do Tôn Ngọc Đình, tuần phủ Quảng Tây, người phụ trách việc biên chép của nhà Thanh viết là *Diên Lý Đường tập*. Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> pp. 353~358. Cf. *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, pp. 1b~2a; Trịnh Hoài Đức soạn, *Cần trãi thi tập* (Hong Kong: New Asia Research Institute, 1962), p. 132.

(13). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 3a.

(14). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 3b; Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> p. 358.

(15). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, p. 4a; Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> p. 358.

(16). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 23, pp. 4a~b.

(17). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 207, pp. 41b~42a; Suzuki Chusei, <tên bài đã dẫn> p. 358

(18). John K. Fairbank, "The Early Treaty System in the Chinese World Order," John K. Fairbank ed., op. cit., p. 269; Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> p. 566.

(19). *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển

38, pp. 44a~b; Wada Hironori. <tên bài đã dẫn> p. 566, 581.

(20). Wada Hironori. <tên bài đã dẫn> p. 581.

(21). Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> p. 584~585. (22). Theo *Đại Nam thực lục*, quan hệ triều cống với nhà Thanh khi vua Kiến Phúc lên ngôi đã bị cắt đứt hoàn toàn, nhưng thông qua các tư liệu của Trung Quốc Wada Hironori nhận định rằng sự thật không phải vậy. *Đại Nam thực lục*, chính biên, V, quyển 1, pp. 25a~b; Wada Hironori, <tên bài đã dẫn> pp. 589~590.

(23). Khi viết về vấn đề này đã tham khảo luận văn sau của người viết. Yu Insun, 1987, "Quan hệ Trung - Việt và chế độ triều cống - hư và thực. Tạp chí Hội khoa học lịch sử, 114 (1987), pp. 107~114.

(24). *Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 43, p. 4a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 502.

(25). Về vấn đề tiếp nhận văn hóa và chế độ Trung Quốc của vua Minh Mạng, có một nghiên cứu cổ điển trên cơ sở Woodside. Alexander B. Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Vietnamese and Chinese Government in the First Half of the Nineteenth Century* (Cambridge, Mass.: Harvard University Press, 1971).

(26). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 69, pp. 29b~30a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 499.

(27). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 51, pp. 3a~b.

(28). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 218, p. 33a; Woodside, op. cit., p. 115.

(29). Woodside, ibid., p. 115.

(30). Cf. Woodside, ibid, p. 115; O.W. Wolters, "Assertions of Cultural Well-being in Fourteenth-Century Vietnam" (Part One, *Journal of Southeast Asian Studies* 10-2(1979), p. 436.

(Xem tiếp trang 39)

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở HUYỆN CHIÊM HÓA, TUYÊN QUANG QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

ĐÀM THỊ UYÊN*
NGUYỄN THỊ HÀ**

I. KHÁI QUÁT VỀ HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

Chiêm Hoá là một huyện vùng cao của tỉnh Tuyên Quang, tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam. Chiêm Hóa phía Bắc giáp huyện Na Hang; phía Nam giáp huyện Yên Sơn; phía Đông giáp huyện chợ Đồn (Bắc Cạn); phía Tây giáp huyện Hàm Yên và huyện Bắc Quang (Hà Giang), huyện lỵ đặt tại Thị trấn Vĩnh Lộc, cách tỉnh lỵ Tuyên Quang 67 km về phía Bắc. Tính từ các điểm tận cùng theo hướng Bắc - Nam; Đông - Tây, chiều rộng của huyện là 75km, chiều dài là 120km. Theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 thì, “Châu Chiêm Hoá, ở cách phủ 106 dặm về phía Nam, Đông Tây cách nhau 73 dặm, Nam Bắc cách nhau 139 dặm, phía Đông đến địa giới châu Bạch Thông tỉnh Thái Nguyên 22 dặm, phía Tây đến địa giới huyện Vị Xuyên 51 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Vĩnh Điện 65 dặm. Đồi Đinh, Lê là châu Vị Long; thời thuộc Minh là châu Đại Man, thổ tù họ Ma nối đời quản trị” (1).

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, Chiêm Hóa đã nhiều lần thay tên gọi và địa giới hành chính. Thời Đinh, tiền Lê, Lý, huyện Chiêm Hóa được gọi là châu Vị Long. Thời

thuộc Minh, thuộc Châu Tuyên Hóa với tên gọi Đại Man (tức huyện có nhiều dân tộc ít người).

Năm 1931, huyện được đổi thành châu Chiêm Hóa bao gồm cả Na Hang ngày nay với tổng diện tích 2 huyện là 2.427 km², đến 1943 châu Chiêm Hóa được chia thành 2 huyện Chiêm Hóa và Na Hang. Trong cuộc vận động Cách mạng tháng Tám năm 1945 sau khi được giải phóng (4/1945) Chiêm Hoá được gọi là Châu Khánh Thiện và bao gồm cả một số vùng của Hàm Yên, Yên Sơn. Đầu năm 1946, huyện Chiêm Hóa qui về địa giới hành chính cũ. Qua nhiều lần thay đổi, tới nay Chiêm Hóa có 28 xã và một thị trấn.

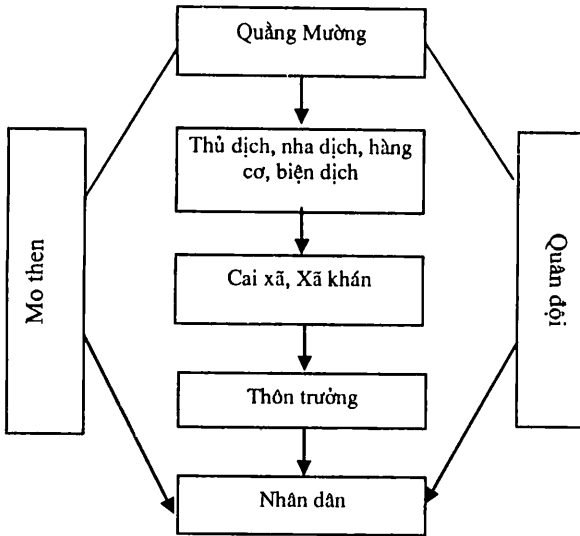
Đối với các vùng rừng núi, biên viễn nói chung, các triều đại quân chủ Việt Nam thường dựa vào các thổ tù địa phương để cai quản. Trong đó chính sách “nhu viễn”, tức là thực hiện phong chức tước, ràng buộc hôn nhân bằng cách gả công chúa cho các tù trưởng địa phương nhằm lôi kéo, tranh thủ, ràng buộc họ với triều đình.

Ở những tỉnh miền núi phía Bắc như Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang (trong

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

** Đại học Sư phạm Thái Nguyên

**Sơ đồ tổ chức hành chính của Quảng ở Chiêm Hóa
(nửa đầu thế kỷ XIX)**



Các tù trưởng, thủ lĩnh, thổ ty mà theo tiếng Tày gọi là Quảng (hay Quăng, Quăng), được triều đình giao cho cai quản một khu vực nhất định, được phong chức tước, trở thành quan chức của triều đình, được quyền cai quản vùng đó và được cha truyền con nối. ở Chiêm Hóa (Tuyên

Quang) đồng họ Ma Doãn nổi đời làm Quảng trong vùng. đó có huyện Chiêm Hóa) thế lực và ảnh hưởng của thổ tù địa phương rất lớn trong nhân dân. Theo sử sách và một số truyền kể của đồng bào dân tộc Tày ở Việt Bắc cho biết: dưới thời hậu Lê, nhân dân Tày ở các vùng biên giới thường nổi dậy chống lại triều đình phong kiến trung ương. Để vỗ về lôi kéo các vùng dân tộc này, nhà Lê đã phong tước “Hầu” cho 7 dòng họ thổ ty có thế lực ở một số vùng Tày Việt Bắc, mỗi phiên thân được phong cho cai quản một vùng đất nhất định:

Nọ Nông ở Bảo Lạc (Cao Bằng) có thế lực lớn nhất.

Họ Nguyễn ở Đồng Văn (Hà Giang)

Họ Hoàng ở Tụ Long (Giáp huyện Hoàng Su Phì - Hà Giang)

Họ Vi ở Lộc Bình (Lạng Sơn)

Họ Ma Doãn ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang)

Họ Đinh, Lý ở Bắc Kạn, Lạng Sơn (2).

Đứng đầu toàn mường là Quảng Mường: Được triều đình phong chức tước, cai quản một vùng mường tương đương một tổng hoặc một xã, nắm mọi quyền hành tối cao trong vùng.

Quảng họ là người cùng họ với Quảng Mường, được phân chia cai quản một vùng nào đó trong mường dưới quyền của Quảng Mường.

Giúp việc cho quảng Mường là bộ phận chức dịch:

- Thủ dịch và nha dịch: Phụ trách mọi công việc chung cho Quảng Mường.

- Biện dịch: Chạy giấy cho Quảng và cho thủ dịch, nha dịch.

- Hàng cơ: Huy động dân công các xã đi phục dịch cho Quảng.

- Cai xã: Phụ trách công việc chung của một xã.

- Xã khản: Phụ trách huy động nhân lực đi phục dịch cho Quảng trong một xã.

- Thôn trưởng: Phụ trách công việc của một thôn khoảng từ 10 đến 15 nhà.

Về quân đội: Chỉ huy quân sự cao nhất trong toàn Mường là Thuộc xuất; Phụ trách quân sự trong một xã là Tuy Hiện; phụ trách quân sự trong một thôn là Cai Vách (3).

Đời sống tâm linh trong mường được duy trì bởi các mo then. Đứng đầu là “mo tổ” chuyên cúng bái tổ tiên cho nhà Quảng vào ngày 19-9 (Âm lịch) và Tết Nguyên Đán hàng năm. Nội dung cúng bái ca ngợi công lao của Ma Doãn Mận (ông tổ đầu tiên của dòng họ Quảng Ma Doãn), Ma Doãn Dảo đã được thần thánh hóa.

Thứ đến mo mường chuyên lo cúng bái cho toàn Mường. Dưới mo tan, nghề, chầu, dom nâu chuyên phụ trách đám ma cho nhà Quảng. Ngoài ra còn có các “then” chuyên đi cúng bái tìm ma để chữa bệnh cho Quảng và nhân dân.

Trong quá trình tồn tại, do tác động của nhiều nhân tố chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước cũng như của địa phương như chế độ chuyên chế trung ương tập quyền ngày càng củng cố và phát triển. Giao lưu kinh tế, văn hoá giữa các vùng miền, dân tộc được đẩy mạnh, nên chế độ Thổ ty - Quảng ngày càng suy yếu. Đến đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn đã cho lập sổ địa bạ, xác nhận quyền tư hữu ruộng đất cho nông dân cũng như các tầng lớp thống trị... Và cùng với việc thực hiện chính sách “Cải thổ quy lưu”, thì về mặt pháp lý đã chấm dứt sự tồn tại của chế độ thổ tù ở miền núi trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, ở một số địa phương như: Bảo Lạc (Cao Bằng), Đồng Văn (Hà Giang) và vùng

Chiêm Hoá (Tuyên Quang) thế lực của các thổ tù vẫn còn được duy trì cho đến đầu thế kỉ XX, thậm chí chế độ này còn kéo dài đến tận những năm sau Cách mạng tháng Tám 1945.

II. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA CHIÊM HÓA QUA ĐỊA BẠ GIA LONG 4 (1805)

Trước thế kỉ XIX, Chiêm Hóa cũng giống nhiều nơi như: Bảo Lạc (Cao Bằng), Đồng Văn (Hà Giang) các tù trưởng, thủ lĩnh, thổ ty (Quảng) do có công dẫn dắt dòng tộc, khai hoang lập thành mường bản, nên được nhân dân Tày tôn Quảng (Thổ ty) là người “cai quản xóm làng” (cần chống nạm cặm mường), hoặc “nước cạn không bỏ thuyền, chạy hổ không bỏ thổ ty” (Nậm bốc bầu tá lửa, nì thưa bầu tá quảng). Nếu không có Quảng cai quản làng xóm thì làm ăn gặp nhiều khó khăn:

“Mường bầu mì quảng hết chín khó

Ruồn bầu thờ chó hết chín khôm”

(Mường không có thổ ty làm ăn khó

Nhà không thờ tổ tiên làm ăn đắng) (5)

Ruộng đất công trong vùng, trên danh nghĩa thuộc quyền sở hữu của nhà nước nhưng trên thực tế số ruộng đất này hầu hết đều do Quảng quản lý.

Quảng là chúa đất, là người đại diện bản, mường, cai quản xóm làng và được triều đình công nhận là người nắm quyền sở hữu tối cao về ruộng nương, rừng núi, sông suối và các nguồn tài nguyên khác trong vùng; phân phối ruộng đất cho các chức dịch, phục dịch, cho nông dân và thu tô thuế, ngoài ra người dân còn phải làm nghĩa vụ: cống các sản vật quý hiếm, lao dịch.

Bảng 1: Thống kê diện tích ruộng đất ở Chiêm Hóa

TT	Địa danh	Tổng số ruộng đất				Diện tích ruộng tư (m.s.th.t)
		Mẫu (m)	Sào (s)	Thước (th)	Tắc (t)	
I	Tổng Thổ Hoàng	3171	6	3	7	3171.6.3.7
1	1. Khúc Phụ	275	1	12	5	275.1.12.5
2	2. Thổ Hoàng	326	4	1	9	326.4.1.9
3	3. Xuân Hương	259	2	6	3	259.2.6.3
4	4. Vĩnh Gia	340	2	3	5	340.2.3.5
5	5. Vi Sơn	630	7	11	5	630.7.11.5
6	6. Bình Long	75	7	10	9	75.7.10.9
7	7. Hà Lương	263	8	14	5	263.8.14.5
8	8. Thân Xá	312	5	1	9	312.5.1.9
9	9. Xuân Quag	108	7		5	108.7.0.5
10	Gia Thuận	124	8	13	7	124.8.13.7
11	10. Miện Dương	454		1	5	454.0.1.5
II	Tổng Côn Lôn	1138	2	6	2	1138.2.6.2
12	11. Đà Vị	393	1	9	1	393.1.9.1
13	12. Côn Lôn	327	8	13		327.8.13.0
14	13. Yên Viên	228	4	1	1	228.4.1.1
15	14. Thượng Nông	188	7	13		188.7.13.0
III	Tổng Vĩnh Ninh	935	1	11	5	935.1.11.5
16	15. Khuôn Hà	439	6	8	4	439.6.8.4
17	16. Kim Tương	259	8	2	9	259.8.2.9
18	17. Khánh Ninh	235	7		2	235.7.0.2
IV	Tổng Cổ Linh	880	2	13	9	880.2.13.9
19	18. Ninh Dương	116	6	1	3	116.6.1.3
20	19. Đài Mãn	137	9	1	8	137.9.1.8
21	20. Tùng Hiên	101	3	12	1	101.3.12.1
22	21. Kim Đài	199		3	8	199.0.3.8
23	22. Kim Mã	190	1	10	3	190.1.10.3
24	23. Đài Xá	45	1	8	5	45.1.8.5
25	24. An Lăng	90	6	1		90.0.6.1
Tổng số	25	125	5	3		6125.3.5.3

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Ruộng đất ở Chiêm Hoá được chia làm nhiều loại: ruộng của Quảng, ruộng của chức dịch, ruộng của phục dịch, ruộng thủ hạ, ruộng Mo, Nghè, Châu... Trong đó ruộng đất tốt nhất trong vùng dòng họ Quảng và có ở hầu hết các xã.

“Nhà cái nhà mường

Thôm Luông thôm Quảng”.

(Ruộng to ruộng của mường/ Ao to ao của Quảng)

“Nhà cái nhà mường

Nà luông nà Quảng”

(Ruộng to ruộng của mường/ Ruộng lớn ruộng của Quảng)

Ruộng đất chia cho các chức dịch, phục dịch, chia cho dân... theo nguyên tắc: “Chín nhà pà việc” (ăn ruộng phải làm việc). Như: người đi mua trâu để mổ trâu tế thần gọi là “họ khiên ngư”; người chuyên mổ trâu gọi là “họ poong”; người nộp cá để cúng được nhận “ruộng cá” (Nà pia)... những người nào nhận phần ruộng đó thì được truyền lại con làm việc đó. Tuy nhiên, số ruộng này không được đem làm của cải kế thừa, nghĩa là chỉ được canh tác khi còn làm việc cụ thể nào đó cho Quảng mà thôi (6). Chiêm Hóa có 4 tổng và 25 xã, tình hình ruộng đất được phản ánh trong địa bạ Gia Long 4

(1805), về cơ bản gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. *Chiêm Hoá chỉ có tư điền* (chiếm 100% tổng diện tích cả huyện), không có tư thổ, công thổ. Trong đó chỉ có 24,4% là ruộng thực trưng và toàn là loại ba, không có loại nhất và nhì. Tổng có nhiều ruộng tư nhất là Thổ Hoàng (hơn 3.171 mẫu), ít nhất là tổng Cổ Linh (hơn 880 mẫu). Xã có ruộng tư nhiều nhất là Vi Sơn, tổng Thổ Hoàng (630 mẫu), ít nhất là xã Đài Xá, tổng Cổ Linh (hơn 45 mẫu). Điều đó cho thấy, tùy theo đặc điểm địa lý mà số ruộng tư phân bố trong các xã nói riêng, các tổng nói chung của huyện Chiêm Hóa là không đều nhau, thậm chí còn có độ chênh lệch lớn như thống kê ở bảng 1.

2. Số ruộng lưu hoang lớn

Trong tổng số 6125.3.5.3 thì ruộng thực trưng chỉ có 1494.3.11.3 (24,4%), ruộng lưu hoang chiếm tới 4630.9.9.0, chiếm 75,6%. Trong đó phần lưu hoang đều là điền chứ không có thổ. Đặc biệt là xã Đài Xá có diện tích ruộng đất là 45.1.8.5 nhưng hoàn toàn bỏ hoang (12). Vì sao có tình trạng này, có lẽ do đặc điểm địa lý ở Chiêm Hóa đa số là ruộng bậc thang và khan hiếm nước. Các cọn nước dẫn nước hầu như không đủ khả năng cung cấp cho ruộng đồng. Nguồn nước chủ yếu phụ thuộc vào thiên nhiên nên ở

Bảng 2: Diện tích các loại ruộng đất của Chiêm Hóa

Stt	Loại ruộng	Diện tích (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
1	Thực Trưng	1494.3.11.3	24,4 %
	- Tư điền	1494.3.11.3	24,4 %
2	Lưu hoang	4630.9.9.0	75,6 %
	- Tư điền	4630.9.9.0	75,6 %
Tổng cộng		6125.3.5.3	100%

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Bảng 3: Tình hình sở hữu ruộng đất

Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu	1 (0,7%)	0.9.0.0	0,1 %
1-5 mẫu	16 (11,2%)	52.0.0.0	3,5%
5-10 mẫu	49 (34,3%)	396.1.14.4	26,5%
10-20 mẫu	74 (51,7 %)	955.0.7.4	63,9%
20-30 mẫu	3 2,1 %)	90.2.4.5	6%
Tổng cộng	143 = 100%	1494.3.11.3	100%

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Chiêm Hoá tình trạng đất lưu hoang rất phổ biến và với số lượng rất lớn (Xem bảng 2).

3. Về quy mô sở hữu:

Số ruộng đất tư hữu trên thuộc về 143 chủ. Trong đó, 17 chủ có mức sở hữu ruộng dưới 5 mẫu, chiếm 3,6% tổng diện tích ruộng của Chiêm Hoá (25 xã), và 11,9% tổng số chủ (7). 74 chủ có mức sở hữu từ 10 - 20 mẫu, chiếm 51,7% tổng số chủ và 63,9% tổng diện tích ruộng của Chiêm Hoá (8). Có 3 chủ có mức sở hữu từ 20 - 30 mẫu, chiếm 2,1% tổng số chủ và chiếm 6% tổng diện tích huyện Chiêm Hóa (9).

Chủ có mức sở hữu cao nhất huyện là: 25 mẫu và thấp nhất chỉ có 9 sào (10).

Sở hữu bình quân một chủ ở Chiêm Hoá: 10.7.4.7; xã có mức sở hữu bình quân cao nhất là xã Kim Tương (16.9.8.0); thấp nhất là xã Khánh Ninh (1.2.4.0), đây cũng là xã có diện tích ruộng đất ít nhất (11). Ngoài ra, trong tổng số 143 chủ sở hữu thì không có chủ sở hữu nào là nữ và cũng không có chủ phụ canh (...).

Chúng ta có thể thấy được mức độ sở hữu của các chủ và bình quân sở hữu một chủ qua bảng 3 và 4.

4. Sở hữu ruộng đất của các dòng họ

Ở đây chúng tôi tính dòng họ theo quy ước căn cứ vào chữ đầu của tên người. 143 chủ sở hữu tư điền của Chiêm Hoá gồm 5 họ khác nhau và được phân bố như sau:

Trên cơ sở thống kê mức độ sở hữu ruộng đất thuộc về 5 dòng họ /143 chủ, nhưng số chủ sở hữu trong các họ là không đồng đều, tập trung nhiều nhất vào họ Mạ: 99/143 số chủ (chiếm 69%); có họ chỉ có một chủ sở hữu như họ: Lương, Khổng.

Từ sự phân bố không đồng đều về số chủ trong mỗi họ cho nên mức độ sở hữu giữa các họ cũng có sự chênh lệch. Họ Mạ sở hữu tới 118 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc (76,56% diện tích sở hữu) (13), trong khi đó họ Khổng chỉ có 10 mẫu 3 sào (0,66 %) và họ Lương chỉ có 11 mẫu (0,7%) (14).

Tìm hiểu thành phần xuất thân của các chủ sở hữu thì có tới hơn 90% tổng diện tích ruộng đất của các dòng họ kể trên chủ yếu thuộc dân tộc Tày.

5. Sở hữu ruộng đất của chức dịch.

Căn cứ vào tài liệu địa bạ Gia Long 4 (1805) cho biết, trong 25 xã của huyện Chiêm Hóa có 107 chức dịch, trong đó có: 25 xã trưởng, 81 thôn trưởng và 1 sắc mục.

Bảng 4: Bình quân sở hữu và bình quân thửa

Stt	Xã thôn	Ruộng tư ghi trong Địa bạ (m.s.th.t)	Diện tích sở hữu (m.s.th.t)	Số thửa	Bình quân một thửa (m.s.th.t)	Số chủ	Bình quân sở hữu một chủ (m.s.th.t)
1	Khúc Phụ	275.1.12.5	83.9.7.5	7	11.9.9.6	7	11.9.9.6
2	Thổ Hoàng	326.4.1.9	157.5.1.5	13	12.1.1.6	13	12.1.1.6
3	Xuân Hương	259.2.6.3	59.0.0.0	5	11.8.0.0	5	11.8.0.0
4	Vinh Gia	340.2.3.5	67.2.0.0	6	11.2.0.0	6	11.2.0.0
5	Vì Sơn	630.7.11.5	181.2.10.0	12	15.1.0.0	12	15.1.0.0
6	Bình Long	75.7.10.9	11.0.0.0	2	5.0.0.0	2	5.0.0.0
7	Hà Lương	263.8.14.5	101.2.12.0	8	12.6.5.1	8	12.6.5.1
8	Thân Xá	12.5.1.9	60.0.0.0	6	10.0.0.0	6	10.0.0.0
9	Xuân Quang	108.7.0.5	33.8.7.0	4	8.4.6.7	4	8.4.6.7
10	Gia Thuận	124.8.13.7	40.5.0.0	4	10.1.2.5	4	10.1.2.5
11	11.Miền Dương	454.0.1.5	112.0.0.0	12	9.3.3.3	12	9.3.3.3
12	Đà Vị	393.1.9.1	11.5.0.0	3	3.8.3.3	3	3.8.3.3
13	Côn Lôn	327.8.13.0	12.2.0.0	3	4.0.6.6	3	4.0.6.6
14	Yên Viễn	228.4.1.1	9.3.0.0	2	4.6.5.0	2	4.6.5.0
15	Thượng Nông	188.7.13.0	8.1.0.0	2	4.0.5.0	2	4.0.5.0
16	Khuôn Hà	439.6.8.4	174.0.0.0	13	13.3.8.4	13	13.3.8.4
17	Kim Tương	259.8.2.9	101.8.8.0	9	11.3.2.0	6	16.9.8.0
18	Khánh Ninh	235.7.0.2	6.2.0.0	5	1.2.4.0	5	1.2.4.0
19	Ninh Dương	116.6.1.3	41.3.0.0	4	10.3.2.5	4	10.3.2.5
20	Đài Mãn	137.9.1.8	39.0.0.0	5	7.8.0.0	5	7.8.0.0
21	Tùng Hiền	101.3.12.1	31.3.0.0	5	6.2.6.0	5	6.2.6.0
22	Kim Đài	199.0.3.8	62.0.0.0	8	7.7.5.0	8	7.7.5.0
23	Kim Mã	190.1.10.3	65.0.10.3	6	10.8.3.5	6	10.8.3.5
24	Đài Xá	45.11.8.5	0.0.0.0	0		0	0
25	An Lăng	90.0.6.1	25.0.0.0	2	12.5.0.0	2	12.5.0.0
	Tổng cộng	6125.3.5.3	1494.3.11.3	146	10.5.5.0	143	10.7.4.7

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Bảng 5: Quy mô sở hữu của các dòng họ

Stt	Họ	Tổng số chủ	Diện tích sở hữu
1	Ma	99 = 69%	1182.9.1.8 = 76,56 %
2	Hà	24 = 16,8%	212.9.0.0 = 13,78%
3	Nguyễn	18 = 12,5%	128.0.0.0 = 8,3%
4	Lương	1 = 0,7 %	11.0.0.0 = 0,7%
5	Khổng	1 = 0,7%	10.3.0.0 = 0,6 %
	5 = 100%	143 = 100%	1545.1.1.8 = 100%

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

Mức độ sở hữu cụ thể của các chức dịch trong huyện được chúng tôi thống kê ở bảng 6.

Các số liệu trên cho thấy số chức dịch trong huyện đa số thuộc lớp người khá giả có sở hữu trên 5 mẫu (68% xã trưởng; 61,7% thôn trưởng). Trong đó có hai vị thôn trưởng ở xã Kim Tương (Tổng Vĩnh Ninh) có mức sở hữu từ 20 -> 30 mẫu (15).

Các chức dịch không có ruộng đất: 25/107 người (23,4%) có: 5 xã trưởng, 19 thôn trưởng và một sắc mục. Số chức dịch có sở hữu từ 5 mẫu trở xuống chiếm 13%.

Nhiều xã toàn bộ chức dịch đều là những người có số ruộng sở hữu khá lớn như: Thân Xá, Kim Tương, Hà Lương, Vĩnh Gia, Thổ Hoàng...

Hầu hết các xã, những người có sở hữu ruộng đất lớn nhất, nhì trong xã đều thuộc về các chức sắc địa phương và đa số là họ Ma như: Ma Văn Trắc, Ma Văn Định ở xã Kim Tương; Ma Đức Tổ ở xã Thổ Hoàng, Ma Quyền Thắng ở xã Hà Lương, Nguyễn Đình Ngọc ở xã Vĩnh Gia.

III. KẾT LUẬN

1. Qua địa bạ Gia Long 4 (1805) cho thấy, tình hình sở hữu ruộng đất ở Chiêm

Hóa là sự phát triển mạnh của tư hữu, quy mô sở hữu của các chủ và quy mô các thửa ruộng có nhiều biến đổi. 100% diện tích ruộng đất toàn huyện thuộc sở hữu của 143 chủ. Trong đó, đa số chủ có mức sở hữu từ 10-20 mẫu (74/143 chủ). Chỉ có 2 chủ có mức sở hữu từ 20 - 30 mẫu. 17 chủ có mức sở hữu ruộng dưới 5 mẫu. Thực tế đó cho thấy rằng, khả năng sở hữu vừa và lớn là khá phổ biến ở Chiêm Hóa.

Hiện tượng phát triển mạnh mẽ của sở hữu ruộng đất tư nhân không chỉ diễn ra ở Chiêm Hóa mà ở rất nhiều nơi trong cả nước. Theo nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh về xã Mạc Xá và xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm (1789 - 1805) thì sở hữu ruộng đất ở thời điểm này là sự phát triển mạnh của tư hữu, các thửa ruộng manh mún đã giảm đi, các thửa ruộng với diện tích lớn tăng lên... Hay theo nghiên cứu về sở hữu ruộng đất của các làng buôn: Đan Loan, Đa Ngư, Báo Đáp và Phù Lưu đầu thế kỉ XIX - đầu thế kỉ XX cũng có kết quả tương tự. Tình hình tư hữu ruộng đất phát triển khá mạnh không chỉ ở các huyện miền núi mà ở đồng bằng cũng vậy, thậm chí có làng hoàn toàn không có ruộng công (16).

2. Tình hình sở hữu của các chức dịch

Bảng 6: Tình hình sở hữu ruộng đất của chức dịch

Chức vị	Số chủ	Không RD	<1 mẫu	1->5 mẫu	5->10 mẫu	10->20 mẫu	20->30 mẫu
Xã trưởng	25	5 (20%)		3 12%	8 32%	9 36%	
Thôn trưởng	81	19 (23,5%)	1 (1,2%)	10 (13,6%)	19 (23,5%)	30 (35,8%)	2 (2,14%)
Sắc mục	1	1 (100%)					
Tổng số	107 (100%)	25 23,4%	1 0,9%	13 12,1%	27 25,2%	39 36,4%	2 (2%)

Nguồn: Địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805)

khá phát triển. Căn cứ vào địa bạ Gia Long 4 (1805), trong tổng số 25 xã của Chiêm Hóa, có 107 chức dịch gồm: 25 xã trưởng, 81 thôn trưởng, 1 sắc mục. Đa số chức dịch trong huyện thuộc lớp người khá giả có sở hữu trên 5 mẫu (68% xã trưởng, 61,7% thôn trưởng). Nhiều xã toàn bộ chức dịch đều là những người có sở ruộng sở hữu khá lớn như: Thân Xá, Kim Tương, Hà Lương, Vĩnh Gia, Thổ Hoàng... Thậm chí, có nơi thôn trưởng còn sở hữu ruộng đất lớn hơn xã trưởng như trường hợp ở xã Kim Tương (Tổng Vĩnh Ninh), điều đó cho thấy đôi khi thế lực kinh tế của thôn trưởng còn lớn hơn cả xã trưởng. Đây cũng một hiện tượng khá độc đáo ở Chiêm Hóa.

3. Ruộng đất lưu hoang được đưa vào sử dụng dưới hình thức sở hữu của các chủ là một đặc điểm của Chiêm Hóa. Điều đó có thể gọi mở suy nghĩ là, triều

đình nhà Nguyễn không chỉ quan tâm đến việc sử dụng đất hoang trong sản xuất nông nghiệp ở đồng bằng mà còn ở cả miền núi.

4. Qua nghiên cứu về ruộng đất ở Chiêm Hóa chúng ta có thể thấy được thế lực của Quảng Mương cùng bộ máy hành chính phục vụ cho Quảng thể hiện qua sở hữu đất đai là rất lớn. Đa số các chức dịch đều có mức sở hữu tương đối lớn. Điều đó không chỉ thấy vai trò của các thổ tù đối với các dân tộc miền núi phía Bắc nói chung mà còn thấy được sự quản lý của triều đình nhà Nguyễn trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất ở nửa đầu thế kỉ XIX. Ruộng đất ở đây hoàn toàn do Quảng chủ động và toàn quyền phân chia, ảnh hưởng của triều đình nhà Nguyễn còn khá mờ nhạt. Đây cũng là một trong các lý do khiến cho ruộng đất tư ở đây phát triển mạnh mẽ.

CHÚ THÍCH

(1). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí, tập IV*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1992, tr. 340.

(2). Đại học Tổng Hợp Hà Nội: *Thổ ty ở Bảo Lạc- Cao Bằng* - Báo cáo diễn dã của sinh viên chuyên ngành Dân tộc học năm 1973, Khoa Lịch sử, tr. 3.

(3), (4), (5), (6). Vũ Xuân Bân: *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mương Giàng thuộc Chiêm Hóa- Tuyên Quang trước năm 1945*, Tài liệu diễn dã, Bản đánh máy, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

(5). Theo Tài liệu diễn dã của tác giả.

(6). *Tìm hiểu vài nét về chế độ Quảng ở vùng Mương Giàng thuộc Chiêm Hóa - Tuyên Quang trước năm 1945*, Tài liệu diễn dã, Bản đánh máy, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - DHQG HN.

(7). *Kim Tương xã, Yên Viễn xã, Thượng Nông xã, Côn Lôn xã, Đà Vị xã, Bình Long xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8097F1:8, 8078F1:7, 8084F1:8, 8077F1:7.

(8). *Kim Tương xã, Khúc Phụ xã, Xuân Hương xã, Thổ Hoàng xã, Vĩnh Gia xã, Hà Lương xã, Miện Dương xã, Vi sơn xã, Gia Thận xã, An Lăng xã, Kim Mã xã, Kim Đài xã, Ninh Dương xã, Khuôn Hà xã, Thân Xá xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8074F1:10, 8089F1:8, 8096F1:10, 8090F1:8, 8073F1:10, 8082F1:10, 8080F1:10, 8093F1:8, 8086F1:8, 8075F1:10, 8092F1:10, 8083F1:8, 8076F1:10, 8098F1:10.

(9). *Kim Tương xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9.

(10). *Kim Tương xã, Khánh Ninh xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8099F1:8.

(11). Xem bảng số 4.

(12). *Đài Xá xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8079F1:7.

(13). *Kim Tương xã, Yên Viễn xã, Côn Lôn xã, Đà Vị xã, Khúc Phụ xã, Xuân Hương xã, Thổ Hoàng xã, Hà Lương xã, Miện Dương xã, Vi sơn xã, Bình Long xã, An Lăng xã, Kim Mã xã, Kim Đài xã, Ninh Dương xã, Khánh Ninh xã, Khuôn Hà xã, Thân Xá xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9, 8097F1:8, 8084F1:8, 8088F1:8, 8074F1:10, 8089F1:8, 8096F1:10, 8073F1:10, 8082F1:10, 8080F1:10, 8077F1:7, 8086F1:8,

8075F1:10, 8092F1:10, 8083F1:8, 8099F1:8, 8076F1:10, 8098F1:10.

(14). *Xuân Hương xã, Gia Thận xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8089F1:8, 8093F1:8.

(15). *Kim Tương xã, Địa bạ Gia Long 4*, TTLTQGI, 8081F1:9.

(16). Đỗ Danh Huấn. *Nghiên cứu về làng xã ở châu thổ Bắc Bộ trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954 - 2008)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 393-2009, tr. 64, 65.

LỊCH SỬ QUAN HỆ VIỆT NAM - TRUNG QUỐC THẾ KỶ XIX...

(Tiếp theo trang 29)

(31). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 37, p. 11b; quyển 55, pp. 6b~7a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 497.

(32). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 220, pp. 8a~b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> pp. 496~497.

(33). Phan Huy Lê, "Tính thống nhất trong đa dạng của lịch sử Việt Nam" của Phan Huy Lê, *Tìm về cội nguồn*, Tập I. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, p. 495.

(34). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 58, pp. 11a~b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.

(35). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 79, pp. 17~18b; Woodside, op. cit., pp. 118~119; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.

(36). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 85, p. 30a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 499.

(37). *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản hiệu hợp) (Tokyo: Trung tâm nghiên cứu văn hóa Đông Dương Trường đại học Đông Kinh, 1986), p. 845.

(38). *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển 50, p. 8a.

(39). *Đại Nam thực lục*, chính biên, I, quyển 54, p. 9b; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 532.

(40). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 65, pp. 9b~10a; Takeda Ryoji, <tên bài đã dẫn> p. 498.

(41). *Đại Nam thực lục*, chính biên, IV, quyển 1, pp. 31b~32a.

(42). *Đại Nam thực lục*, chính biên, II, quyển 218, pp. 33a~34a.

(43). Woodside, op. cit., p. 267.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CỦA ĐÀNG TRONG VỚI NGƯỜI HOA THẾ KỶ XVI-XVIII

NGUYỄN TRỌNG VĂN*
MAI PHƯƠNG NGỌC**

Năm 1558, họ Nguyễn đến lập nghiệp trên vùng Thuận Hoá, một vùng đất “Ô châu ác địa”, trên một diện tích nhỏ hơn rất nhiều so với họ Trịnh, với những cư dân có truyền thống văn hoá mang nhiều điểm khác biệt so với người Việt. Thế nhưng, chính trong bối cảnh ấy, họ Nguyễn không chỉ tồn tại được trên vùng đất mới, đẩy lui được những cuộc tấn công của họ Trịnh trong suốt gần nửa thế kỷ, mà còn mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, phát triển kinh tế, xã hội. Có được diện mạo đó, chúa Nguyễn đã lựa chọn một con đường mà chính các chúa Nguyễn cũng chưa có nhiều kinh nghiệm: đặt cược thể chế của mình vào sự hưng vong của kinh tế ngoại thương (1). Trong số các thương nhân đến buôn bán ở Đàng Trong các thế kỷ XVI - XVIII, người Hoa và người Nhật đóng vai trò chính yếu. Song sự giao thương với người Nhật chỉ diễn ra mạnh mẽ cho đến gần giữa thế kỷ XVII, khi Nhật Bản thực thi chính sách đóng cửa đất nước, còn đối với người Hoa, việc buôn bán của họ không chỉ kéo dài mà còn để lại dấu ấn đậm nét

đối với sự phát triển của vùng đất Đàng Trong suốt các thế kỷ sau này.

1. Sách *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn có ghi lại lời kể của một Hoa thương họ Trần cho biết: “Phàm hoá vật sản xuất ở các phủ Thăng Hoa, Điện Bàn, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, Bình Khang và dinh Nha Trang, đường thuỷ đường bộ, di thuyền đi ngựa, đều hội tập ở phố Hội An, vì thế người khách phương Bắc đều đến tụ tập ở đây để mua về nước” (2). Điều đó cho thấy luồng buôn bán tấp nập giữa Đàng Trong với các thuyền buôn người Hoa mà tâm điểm buôn bán tại Hội An. Thống kê số thuyền người Hoa từ các nước Đông Nam Á đến Nhật vào các năm từ 1647 đến 1720 cho thấy có 203 thuyền, chiếm khoảng 30%, là thuyền đến từ Quảng Nam (3). Như vậy, Đàng Trong đã trở thành nơi trung chuyển trong việc giao thương giữa Trung Hoa và Nhật Bản. Trong các thập niên 1740 - 1750, số thuyền Trung Hoa buôn bán với Đàng Trong đã tăng lên 80 thuyền mỗi năm, không kể các tàu từ Macao, Batavia và Pháp. Đến nỗi, Sápman phải thốt lên

* PGS.TS. Đại học Vinh

** Đại học Vinh

rằng: “Như vậy, từ lâu năm nay, Trung Quốc đã thu hút tất cả các tiền bạc trên đời, người Âu Tây cũng như Á Đông. Số thuyền hàng năm đi đến Đàng Trong chứng tỏ rất nhiều là sản vật của số này rất được ưa chuộng ở Trung Quốc” (4).

Về các thứ hàng mua ở Quảng Nam đem đi Quảng Đông, Lê Quý Đôn chép: “Thử bảo nói cho biết tên các hàng và giá bình thường vẫn mua thì hắn nói: “Tục ở Quảng Nam gọi 100 cân là 1 tạ, cau thì 3 quan 1 tạ, hồ tiêu thì 12 quan 1 tạ, đậu khấu 5 quan, tô mộc (gỗ vang) 6 quan, hạt sa nhân 12 quan, thảo quả 10 quan, ô mộc (gỗ mun) 6 quan, hồng mộc 1 quan, hoa lê mộc (gỗ trác) 1 quan 2 tiền, tê giác 500 quan, yến sào 50 quan, gân hươu 15 quan, vây cá 40 quan, tôm khô 6 quan, rau biển 6 quan, ốc hương 12 quan, đôi mỗi 180 quan, ngà voi 40 quan, ba la ma 12 quan, đường phèn 4 quan, đường trắng 2 quan, còn các thứ hoạt thạch, sắt, phấn kềm, hải sâm và mấy trăm vị thuốc nam không thể kể xiết. Đến như kì nam hương thì 120 quan 1 lạng, vàng thì 180 quan 1 hốt, tơ lụa thì 3 quan 5 tiền 1 tấm. Còn nhục quế, trầm hương, trân châu rất tốt, giá cao hạ nhiều không nhất định. Gỗ tử đàn cũng có, nhưng không tốt bằng của Xiêm La” (5). Các lái buôn Trung Quốc đã tìm thấy ở Đàng Trong nguồn hàng đáp ứng cho nhu cầu của sự giao thương, đó là điều đã kích thích họ tham gia trao đổi, buôn bán: “từ Quảng Nam về thì các hàng không món gì không có, các nước phiên không kịp được... dù trăm chiếc tàu to chở cùng một lúc cũng không hết được” (6). Sản vật của Đàng Trong phong phú thuận tiện cho việc trao đổi và phát triển thương nghiệp. Poavơ trong chuyến đi đến Đàng Trong vào giữa thế kỉ XVIII đã rất hứng thú với tơ lụa ở đây. Theo ông thì so với Trung Quốc, tơ lụa Đàng Trong hơn hẳn về

phẩm chất và độ tinh tế, người Trung Quốc thu mua rất nhiều và có thể thu lãi được từ 10 đến 15%. Nghề làm đường cũng rất phát triển ở Đàng Trong. Đường trở thành một hàng hoá bán được rất nhiều và người Trung Quốc có thể thu được lãi từ 30 đến 40% khi bán mặt hàng này (7).

Về các mặt hàng Trung Quốc đem đến Đàng Trong, *Phủ biên tạp lục* ghi “Lại hỏi: “Các thứ hàng từ Trung Quốc mang đến thế nào? Đến đây gián hoặc có ế hàng không?” Hắn nói: “Bán đi chạy lăm, hàng bán nhiều lời, không có ế đọng. Hàng mang đến thì sa, đoạn, gấm, vóc, vải, các vị thuốc, giấy vàng bạc, hương vòng, các thứ đồ giấy, kim tuyến, ngân tuyến, các thứ phẩm, y phục, giấy tốt, nhung, đơ ra, kính, pha lê, quạt giấy, bút, mực, kim, cúc áo, các thứ bàn ghế, các thứ đèn lồng, các thứ đồ đồng, các thứ đồ sứ đồ sành; đồ ăn uống thì các loại như lá chè, cam, chanh, lê, táo, hồng, bánh, miến, bột mì, trám muối, đầu thái, trứng muối, tương gừng, tương ngọt, đậu phụ, rau kim châm, mộc nhĩ, nấm hương, kẻ có người không, cùng nhau đổi chác, không ai là không thoả được sở thích” (8). Lê Quý Đôn cũng ghi lại, do Đàng Trong không có mỏ đồng nên phải mua đồng của Trung Hoa và Nhật Bản: “Hai xứ Quảng Nam và Thuận Hoá không có mỏ đồng, nước Nhật Bản xuất đồng đỏ, mỗi năm thuyền họ đến thì khiến thu mua, mỗi 100 cân giá tiền 45 quan. Còn như các tàu Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông có chở đồng đỏ sang thì cũng phải khai báo để theo giá mà mua, sau khi nhà nước mua mới cho các tàu mua bán” (9).

Điều kiện trước tiên của sự buôn bán chính là hàng hóa. Người Hoa không chỉ thấy ở Đàng Trong một nơi cung cấp nguồn hàng giàu có mà còn tìm được ở đó một thị trường tiêu thụ lớn do người Đàng Trong

cũng ưu thích những sản phẩm Hoa thương đem lại. Nhờ đảm bảo yêu cầu đầu tiên đó nên sự trao đổi buôn bán hàng hoá đã diễn ra nhộn nhịp giữa Hoa thương và Đàng Trong trong các thế kỉ XVI - XVIII.

2. Thương nhân người Hoa là những người giỏi buôn bán, đến độ M.De la Bissachiere phải thừa nhận: “Họ khôn khéo và tích cực đến nỗi họ làm giàu nhanh chóng hơn hẳn thương nhân bản xứ” (10). Không chỉ tham gia vào việc trực tiếp trao đổi hàng hoá, Hoa thương còn đóng vai trò “mối lái” trong các cuộc buôn bán với thương nhân người Việt và người nước khác. Vì thế, sau khi chính quyền Edo thực hiện chính sách đóng cửa đất nước năm 1639, thuyền buôn của Nhật Bản không thể xuất dương tiến hành giao thương thì việc buôn bán ở Đàng Trong hầu như nằm trong tay người Hoa. Số lượng Hoa thương ở Đàng Trong khá đông đảo. Ngay từ cuối thế kỉ XVI, đầu thế kỉ XVII, ở vùng Thuận Quảng đã hình thành nhiều khu phố của người Hoa sầm uất, nhộn nhịp: Thanh Hà ở Phú Xuân, phố Khách ở Hội An. Thích Đại Sán, một nhà sư Trung Quốc đã viết về khu phố của người Hoa vào cuối thế kỉ XVII: “Hội An là một mã đầu (bến tàu) lớn, nơi tập hợp của khách hàng các nước... chủ phố thấy đều người Phúc Kiến, vẫn ăn mặc theo lối tiền triều (nhà Minh)” (11).

Có một điểm cũng phải chú ý rằng, do những biến động của tình hình chính trị ở Trung Quốc, đặc biệt vào giữa thế kỉ XVII, khi nhà Mãn Thanh lật đổ triều Minh, thống trị Trung Quốc, rất nhiều người Hoa Nam đã bỏ chạy sang nước ta ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Lực lượng di dân này sau khi lưu trú đã tham gia chủ yếu làm nghề buôn bán. Họ là những người đã có đóng góp trong việc kiến tạo diện mạo cho

nhiều phố xá. Có thể kể đến Nông nại đại phố mà Trần Thượng Xuyên và thuộc hạ của ông xây dựng nên - đó là một thị trấn “thuần túy tính chất thương nghiệp” - “Phố lớn Nông Nại. Ở đầu phía Tây bãi Đại Phố. Khi mới khai thác Trần Thượng Xuyên tướng quân chiêu tập lái buôn người Trung Quốc lập ra phố xá, nhà ngói tường vôi lầu cao vót mấy tầng, rực rỡ bên sông dưới ánh mặt trời, liên tục năm dặm, mở vạch ba đường phố. Phố lớn lát đường đá trắng, phố ngang lát đường đá ong, phố nhỏ lát đường đá xanh, đường bằng như đá mài, khách buôn họp đông thuyền biển thuyền sông, tránh gió bỏ neo, lớn nhỏ sát nhau là một nơi đại đô hội. Nhà buôn to giàu chỉ ở đây là nhiều” (12). Nghiên cứu của Trần Kinh Hoà cũng chỉ ra rằng “Xã Minh hương là thôn xóm đặc biệt do người Minh thời cuối Minh đầu Thanh di về phía Nam tới Hội An (Faifo) Trung Kỳ lập nên. Họ lập vào trước sau năm 1650. Mặt khác tên xã Thanh Hà hiển nhiên là lấy theo Thanh Hà phố ở bờ sông Hương giang phía bắc thành Thuận Hoá. Phố này cũng lập nên cho những thương nhân người Minh di xuống phía Nam vào khoảng trước sau năm 1640, là cảng khẩu và khu thương nghiệp của Thuận Hoá thế kỉ 17, 18. Có rất nhiều dấu tích khiến người ta suy ra rằng những khu mới mở như Đồng Nai, Sài Gòn đã thu hút của Minh hương xã ở Hội An và Thanh Hà xã ở Thuận Hoá rất nhiều thương nhân người Hoa và con cháu người Hoa xuống phía nam buôn bán hoặc khai thác, cho đến khi chúa Nguyễn lập phủ Gia Định, bèn lấy những tên của quê quán mình mà đặt cho những thôn xã mới lập” (13). Điều đó cho thấy thương nhân người Hoa di dân đến vùng đất Đàng Trong với một lực lượng khá đông đảo, họ đóng góp to lớn trong việc phát triển thương nghiệp, khai thác vùng đất mới.

3. Xứ Đàng Trong có nhiều điều kiện thuận lợi cho sự giao thương. Ở đây, thổ sản dồi dào, “còn về hải cảng thì thật là lạ lùng, chỉ trong khoảng hơn một trăm dặm một chút mà người ta đếm được hơn sáu mươi cảng, tất cả đều rất thuận tiện để cập bến và lên đất liền. Là vì ở ven bờ có rất nhiều nhánh biển lớn. Hải cảng đẹp nhất, nơi tất cả người ngoại quốc đều tới và cũng là nơi có hội chợ danh tiếng chính là hải cảng thuộc tỉnh Quảng Nam” (14). Người dân xứ Đàng Trong với truyền thống văn hoá mang nhiều nét khác biệt so với Đàng Ngoài: “họ dễ dàng cho người ngoại quốc vào hải cảng của họ và họ thích thú thấy người ta buôn bán trong lãnh thổ của họ” (15). Với Hoa thương, họ còn nhận thấy vị trí tiện lợi của Đàng Trong trong việc buôn bán: “từ phủ Quảng Châu do đường biển đến trấn Thuận Hoá, được gió thuận thì chỉ ba ngày ba đêm, vào cửa Eo, đến phố Thanh Hà ở Phú Xuân, vào cửa Đại Chiêm, đến phố Hội An ở Quảng Nam cũng thế. Từ Quảng Châu đến trấn Sơn Nam còn gần hơn, chỉ 1 ngày 2 đêm” (16). Với vị trí ấy nên từ khi vua Mục Tông nhà Minh sau hơn 200 năm đóng cửa, cho thương nhân được xuất dương buôn bán vào năm 1567, nhưng lại chỉ giới hạn trong phạm vi với các nước Đông Nam Á mà thôi, đã biến Đàng Trong trở thành một vị trí lí tưởng cho vai trò trung chuyển trong mối quan hệ giữa người Hoa và Nhật Bản.

Song, một trong những nguyên nhân quan trọng đưa tới sự phồn thịnh trong quan hệ buôn bán giữa Đàng Trong và người Hoa chính là những chính sách của chúa Nguyễn đối với việc giao thương nói chung và với thương nhân người Hoa nói riêng.

Cristophoro Borri khi đến Đàng Trong vào thế kỉ XVII đã nhận xét rằng: “Chúa

Đàng Trong không đóng cửa trước một quốc gia nào, ngài để cho tự do và mở cửa cho tất cả người ngoại quốc... Phương châm của người Đàng Trong là không bao giờ tỏ ra sợ một nước nào trên thế giới. Thật là hoàn toàn trái ngược với vua Trung Hoa, ông này sợ tất cả, đóng cửa không cho người ngoại quốc vào và không cho phép buôn bán trong nước ông” (17). Chính sách cởi mở đó của chúa Nguyễn đã tạo điều kiện rộng rãi cho sự giao thương. Đối với thương nhân người Hoa, chúa Nguyễn còn có nhiều chính sách khuyến khích và bảo trợ buôn bán.

Về lệ thuế, so với tàu phương Tây và Nhật Bản thì tàu Trung Hoa được giảm nhẹ hơn rất nhiều. *Phủ biên tạp lục* chép: “Xét lệ thuế do lệnh sử tàu cũ là Võ Chân Đại kê khai thì tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Phúc Kiến lệ thuế đến là 2000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Hải Nam lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan, tàu Tây Dương lệ thuế đến là 8000 quan, thuế về là 800 quan, tàu Mã Cao lệ thuế đến là 4000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Nhật Bản lệ thuế đến là 4000 quan, thuế về là 400 quan” (18). Ngoài ra, nếu “Thuyền gặp gió bão bị phá hỏng, thì xét xem số khách, cai bạ giao cho hội quán trông giữ, cấp phát tiền nhà nước, lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi khi thuận gió thì cho phụ theo các thuyền mà về nước Đường” (19). Sử cũ còn ghi lại sự kiện tháng 7 năm 1682, một thương thuyền Quảng Đông khi rời Cao Miên về nước, qua mặt bể phụ cận Quảng Nam đã bị cướp mất cả hàng lẫn thuyền, thương khách phải chạy về lưu trú tại Hội An. Chúa Nguyễn đã tìm cách lấy lại chiếc thuyền và thương khách có thể trở về Quảng Đông trong

tháng sáu năm sau. Năm 1683, một chiếc thuyền của Hoa kiều gặp nạn tại quần đảo Nam Sa, thuyền bị chìm, chỉ còn 76 thương khách và thủy thủ thoát được về tới Quảng Nam. Chúa Nguyễn cũng đã cho họ bạc, giúp họ mua thuyền và triệu tập thương khách để thực hiện tiếp hành trình (20).

Chúa Nguyễn còn sử dụng người Hoa trong việc quản lý giao thương. Vì người Hoa có kinh nghiệm trong buôn bán nên chúa Nguyễn giao cho họ nhiều chức quan trong Tàu vụ ty như kiểm soát ngoại thương, thu thuế thương thuyền, cứu giúp thuyền ngoại quốc bị gió bão trôi dạt hay nghiệm xét cân lường, định giá, làm thông ngôn cho các tàu Trung Quốc và ngoại quốc. Chúa Nguyễn đã miễn cho họ các thứ sưu dịch, sưu sai, quét chợ và tuần dò. Bên cạnh đó, những khu phố được dành cho người Hoa để họ thuận tiện trong buôn bán cũng là một trong những minh chứng cho chính sách ưu đãi của các chúa Nguyễn.

4. Chính sự giao thương đó đã đem lại nguồn lợi lớn cho các chúa Nguyễn và đất Đàng Trong: “Chúa thu được lợi nhuận lớn trong việc buôn bán này bằng thuế hàng hoá và thuế hải khẩu ngài đặt ra và cả nước đều kiếm được rất nhiều mối lợi không thể tả xiết” (21). Ghi chép của sử cũ cho thấy: “Năm Tân Mão, tàu buôn các xứ đến Hội An 16 chiếc, tiền thuế là 30 800 quan; năm Nhâm Thìn 12 chiếc, tiền thuế là 1 vạn 4 300 quan; năm Quý Tỵ 8 chiếc, tiền thuế là 13 200 quan” (22). Chính nguồn thu này đã đóng phần chính yếu để làm cho Đàng Trong có thể được như Lê Quý Đôn nhận định “đại khái thu vào đủ cung chi ra”. Cũng nhờ sự giao thương mà đời sống của người dân Đàng Trong dường như dễ chịu hơn rất nhiều so với Đàng Ngoài và mảnh đất Đàng Trong trở thành niềm mơ ước của những cư dân đang xiêu

tán vì đói nghèo. Theo Lê Quý Đôn ghi lại “Quan viên lớn nhỏ không ai là không nhà cửa chạm gọt, tường vách gạch đá, the màn trướng đoạn, đồ đạc đồng thau, bàn ghế gỗ đàn, gỗ trắc, chén mâm đồ sứ, đồ hoa yên cương vàng bạc, y phục gấm vóc, chiếu đệm mây hoa, phú quý phong lưu, đua nhau khoe đẹp. Những sắc mực ở dân gian cũng mặc áo đoạn hoa bát ty và áo sa, lương, địa làm đồ mặc ra vào thường, lấy áo vải áo mộc làm hồ then. Binh sĩ đều ngồi chiếu mây, dựa quả tựa hoa, ôm lò hương cổ, hãm chè hảo hạng, uống chén sứ bịt bạc và nhỏ ống nhỏ thau, đĩa bát ăn uống thì không cái gì là không phải hàng Bắc, một bữa cơm ba bát lớn. Đàn bà con gái thì đều mặc áo the và hàng hoa, thêu hoa ở cổ tròn. Coi vàng bạc như cát, thóc gạo như bùn, xa xỉ rất mực” (23).

5. Lập nghiệp trên vùng đất mới, chúa Nguyễn đã có một lựa chọn chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Sự lựa chọn đó đã đưa tới sự phồn thịnh của nền ngoại thương trong một giai đoạn đặc biệt và “Điều đáng chú ý là, quá trình xây dựng chính thể của chúa Nguyễn cũng tương hợp với thời kì hoàng kim trong quan hệ hải thương châu Á... Trong lịch sử Việt Nam, chưa bao giờ nền kinh tế hải thương lại có quan hệ rộng mở, đa dạng và phát triển cường thịnh như giai đoạn thế kỉ XVI - XVII. Hầu hết các cường quốc kinh tế bấy giờ đều đến và thiết lập quan hệ trao đổi, buôn bán với Đàng Trong” (24).

Cũng cần phải thấy rằng, chính sách ngoại thương của các chúa Nguyễn vẫn còn nhiều điểm bất cập, khi thủ tục lệ báo tin trở thành một nghi thức quan trọng, rườm rà khiến cho nhiều tàu buôn cảm thấy phiền hà. Rồi chúa Nguyễn lệnh muốn mua thứ gì thì chỉ cần phái cho quan cai tàu cứ chiếu theo bản kê khai đem nộp cho kho

dem đi trao đổi. Chính sách trưng tập thợ khéo của chúa Nguyễn cũng hạn chế sự phát triển của các ngành tiểu thủ công nghiệp, ảnh hưởng tới sự giao thương. Poavorơ đã rất bất ngờ khi tại sao tơ lụa của Đàng Trong vốn có chất lượng rất tốt, nhưng những tấm vải lại có nhiều lỗi và thậm chí có khi còn thô cứng. Hỏi ra mới biết những người thợ Đàng Trong hoàn toàn có thể làm theo những mẫu mã đẹp, song họ đã cố tình dệt những tấm lụa có lỗi để chúa không thể trưng tập họ làm việc phục vụ cho riêng nhà chúa. Đối với Hoa thương, sự ưu đãi của chúa Nguyễn còn bao gồm cả việc cho họ được quyền thu thuế và đúc tiền giả, khiến Hoa thương có thể lũng đoạn thị trường Đàng Trong. Vì vậy tàu buôn các nước khác gặp nhiều trở ngại trong buôn bán và họ dần trở nên thưa thớt qua lại. Cũng phải thừa nhận rằng, một trong những nhân tố kích thích các chúa Nguyễn tích cực thực hiện việc giao thương là do nhu cầu cho cuộc chiến tranh với họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Bởi thế mà sau cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn, chúa Nguyễn không còn mặn mà với các công ty tư bản như trước, nên hải thương của Đàng Trong cũng không còn rộng mở như hồi thế kỉ XVI và nửa đầu thế kỉ XVII. Điều đó cho thấy việc phát triển ngoại thương không phải chỉ xuất phát từ nhu cầu mang tính chất nội tại của nền kinh tế và cũng như vậy, có lẽ không hẳn rằng vị chúa Nguyễn nào cũng có được "... chủ trương mở rộng và đẩy mạnh quan hệ hải thương đó cho thấy tầm nhìn chiến lược của các chúa Nguyễn trong việc nắm bắt xu thế phát triển của thời đại" (25).

Đã đành là như vậy, nhưng cũng thật khó để đòi hỏi các chúa Nguyễn có thể làm được nhiều hơn thế. Các chúa Nguyễn đã là

những người đi đầu mở ra nền ngoại thương phát triển, một hiện tượng duy nhất cho đến trước khi nước ta bị thực dân phương Tây xâm lược. Tác giả Huỳnh Công Bá đã chỉ ra rằng "cũng không phải ngẫu nhiên mà các chúa Nguyễn lại có tư tưởng phóng khoáng như thế. Chính là do cả một trào lưu hội nhập văn hoá Việt - Chăm từ phía nhân dân tác động tới" (26). Mảnh đất Đàng Trong, nơi Khổng giáo không còn giữ được vị thế độc tôn của nó, đã hứa hẹn rất nhiều đối với sự phát triển của những lực lượng mới, xu thế mới. Song, cũng không phải dễ dàng để các chúa Nguyễn, từ người khởi nghiệp là chúa Nguyễn Hoàng, vượt qua được sự "giam hãm của nền văn hoá Thăng Long, bởi cái khuôn "mô phạm" chính thống của nó" (27) để vươn lên thực thi một chính sách rộng mở với sự giao thương. Phải hiểu bao sự khởi đầu gian nan mới thêm trân trọng công sức của những con người đã tạo nên kì tích ấy.

Nhiều học giả đã chỉ ra rằng tính năng động và mềm dẻo của các chúa Nguyễn thật thích hợp với việc phát triển xã hội Đàng Trong khi họ cởi mở hơn trước các cơ hội từ bên ngoài và có tính hướng ngoại hơn so với đối thủ của họ là họ Trịnh ở phương Bắc. Bởi thế, "Đàng Trong, ra đời trong nội chiến, biến mất trong nội chiến, nhưng Đàng Trong đã định hình lại Việt Nam trong mọi quy mô có thể" (28). Và như vậy, việc nghiên cứu về những mối quan hệ giao thương của các chúa Nguyễn còn để lại cho chúng ta nhiều suy ngẫm về những bài học trong công cuộc xây dựng đất nước hôm nay.

(Xem tiếp trang 79)

VỀ MỘT SỐ THỦ LĨNH AN NAM THỜI THUỘC ĐƯỜNG

PHẠM LÊ HUY*

Từ trước đến nay, phần lớn các nghiên cứu về chính trị thời kỳ Bắc thuộc thường tập trung vào việc khắc họa những cuộc nổi dậy của người Việt chống lại ách thống trị của phong kiến Trung Quốc. Tuy nhiên, nếu quan sát lịch sử như là một dòng chảy liên tục, chúng ta thấy rằng trong nhiều giai đoạn, đã có một số thủ lĩnh địa phương ra làm việc cho bộ máy thống trị của chính quyền đô hộ. Đối với những trường hợp này, không thể vội vàng đánh giá họ không yêu nước hay thiếu tinh thần tự chủ. Bỏ qua nghiên cứu về những thủ lĩnh dạng này, sẽ khó có được cái nhìn toàn diện và thực tế về cấu trúc chính trị-xã hội đương thời, đồng thời cũng không thể lý giải được mạch ngầm tồn tại và phát triển của các thế lực địa phương mà sau này sẽ đóng vai trò quan trọng đưa đất nước thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc.

Ngoài ra, trong các nghiên cứu trước đây, các nguồn tư liệu ngoài chính sử nhưng có độ tin cậy cao như *Man thư*, *Đường hội yếu*, *Tư trị thông giám*, nguồn tài liệu kim thạch văn cũng chưa được khai thác một cách triệt để.

Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng tận dụng các nguồn tư liệu trên để tìm hiểu hoạt động của một số thủ lĩnh địa phương thời thuộc Đường, đặc biệt là thủ lĩnh các châu ki mi miền núi và trung du trong giai đoạn cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX. Thông

qua đó, chúng tôi muốn làm rõ tính chất cát cứ-tự trị địa phương, quá trình xây dựng, phát triển và bảo toàn lực lượng của tầng lớp thủ lĩnh địa phương trong giai đoạn này.

1. Về thủ lĩnh Đỗ Anh Sách

Thủ lĩnh địa phương đầu tiên mà chúng tôi muốn đề cập trong bài viết này là Đỗ Anh Sách. Liên quan đến Đỗ Anh Sách, chúng ta có được những thông tin rất quý giá từ *Man thư*, một nguồn sử liệu có giá trị cao về tình hình An Nam cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX. Như chúng ta đã biết, Phàn Xước, tác giả *Man thư*, vốn là liêu thuộc của An Nam Đô hộ Sái Tập, sang An Nam năm Hàm Thông 3 (862). Sau khi phủ thành đô hộ thất thủ vào tay quân đội Nam Chiếu tháng Giêng năm Hàm Thông 4, Phàn Xước đã dốc sức hoàn thành 10 quyển *Man thư*, nhờ Trương Châu Tiết độ áp nha là Trương Thủ Trung dâng lên hoàng đế nhà Đường.

Sử liệu 1: *Man thư*, Q.9 (1).

[Trước đây] Triều đình sai sứ đến Vân Nam, Nam Chiếu thường nghênh tiếp, tiền sứ giả ra ngoài xa. Nhiều năm trở lại đây, do trưởng lại hai đất Ung, Giao hà khắc tàn bạo, tự ý giết người vô tội, làm chúng Man đến cáo oan [với Nam Chiếu], nhân đó Nam Chiếu thường đến đánh cướp. Thần [Phàn Xước] phục mong hoàng đế trưng

* Th.S. Khoa Đông Phương học - ĐHKHXH&NV - ĐHQGHN

phát đại quân, khôi phục lại đất cũ. 34 châu ki mi thuộc quản lý của Dung châu Kinh lược sứ phục xin để An Nam Đại thủ lĩnh làm thứ sử, Vũ Định châu xin để Đại thủ lĩnh làm trưởng lại. Trước đây, các đời Kinh lược sứ thường niệm tình thân thuộc, tấu xin cho bọn nguyên tùng, áp nha làm thứ sử, thần e rằng không ổn. Thần [Phàn Xước] trộm biết, cố An Nam tiền Tiết độ sứ Triệu Xương, sửa sang việc Giao Chỉ tổng cộng 13 năm, đến nay vẫn để lại lòng ái ngưỡng nơi các bậc bề trên, làm cho trong cõi vô sự. Khi đó, [Triệu Xương] lấy Đô áp nha Đỗ Anh Sách làm Chiêu thảo Phó sứ, “nhập viện phán án”, mỗi tháng cấp cho lương tiền 70 quan; lấy “kỳ khách” Trương Chu làm An Nam Kinh lược Phán quan, sau lại cử Trương Chu làm Đô hộ. Từ khi Lý Tượng Cổ nhậm chức An Nam Kinh lược sứ, tự ý tham lam tàn hại, dẫn đến việc động binh. Tiếp đó lại có Lý Trác háo sát, làm cho sinh linh chịu hại. Nếu không phải do người trưởng lại, thì làm sao có chuyện người ta làm càn.

Trong đoạn ghi chép ở trên, đánh giá chính sách cai trị của nhà Đường tại An Nam, Phàn Xước nhận xét: đối với các châu ki mi, các đời Kinh lược sứ trở về trước thường xin triều đình phong cho bọn tùng thân cận (nguyên tùng), áp nha làm thứ sử. Phàn Xước cho rằng đây là một nguyên nhân gây ra tình hình bất ổn. Để so sánh, Phàn Xước nêu lên trường hợp của An Nam Đô hộ Triệu Xương. Triệu Xương là viên đô hộ nổi tiếng đã cai trị An Nam vô sự trong suốt 13 năm. Theo Phàn Xước, đó một phần là nhờ việc Triệu Xương đã biết trọng dụng một viên Đô áp nha là Đỗ Anh Sách.

Theo *Tân Đường thư* (Liệt truyện, Q.129), Đỗ Anh Sách vốn là một “khê động hào” (2), tức là một thủ lĩnh miền núi có

thế lực. Đoạn ghi chép của *Man thư* cho chúng ta biết trong thời gian làm An Nam Đô hộ Kinh lược Chiêu thảo sứ, Triệu Xương đã cất nhắc Đỗ Anh Sách từ một viên Đô áp nha lên đến chức Chiêu thảo Phó sứ. Theo *Tân Đường thư* (Q.49 Hạ, Bách quan chí), Chiêu thảo sứ nắm giữ việc “chinh phạt” (“nguyên súy, đô thống, chiêu thảo sứ chưởng chinh phạt” (3)). Về mặt quân sự, có thể nói chức vụ của Đỗ Anh Sách chỉ đứng sau mình Triệu Xương trong chính quyền đô hộ.

Ngoài chức Chiêu thảo Phó sứ, Đỗ Anh Sách còn làm “nhập viện phán án”. Trong các tư liệu về hệ thống quan chế đời Đường còn lại ngày nay, không thấy nhắc đến chức danh “nhập viện phán án” (4). Tuy nhiên, theo *Khang Hy tự điển*, một trong các nghĩa của “viện” là chỉ dinh quan (“quan giải viết viện” (5)). Thời Đường, trị sở của Tiết độ sứ được gọi là “sứ viện”. Ví dụ, *Tư trị thông giám* (Q.257, Đường kỷ, Hy Tông) viết: “Sứ viện, Tiết độ sứ ty quan thuộc trị sự chi sở” (6), tức là “Sứ viện là nơi trị sự của các quan thuộc quyền quản lý của Tiết độ sứ”. Trong khi đó, từ đời Đường Túc Tông (756-762), An Nam Kinh lược sứ đã được đặt thành một Tiết độ sứ (“An Nam kinh lược sứ vi tiết độ sứ, lĩnh Giao Lục đẳng thập nhị châu” (7)). Do vậy, trị sở của An Nam Kinh lược sứ cũng có thể gọi là “sứ viện”, có thể hiểu “nhập viện” chỉ việc vào làm việc tại trị sở của An Nam Kinh lược sứ, tức phủ thành đô hộ.

Mặt khác, “phán án” đời Đường chỉ các giấy tờ do phán quan, chức quan đứng thứ ba trong hệ thống tứ đẳng quan (trưởng quan, thông phán quan, phán quan, chủ điển) đóng dấu. Ví dụ, sách *Đường luật sơ nghị* có viết:

Sử liệu 2: *Đường luật sơ nghị*, Q.15,

Điều 213 (8).

Phàm giám lâm chủ thủ [quan trông coi của công] mà lấy của công cho vay việc tư, nếu người cho vay và người vay không có “văn kí” thì luận [hình phạt] theo tội “cướp”. Nếu có “văn kí” thì luận [hình phạt] chuẩn theo tội “cướp”. “Văn kí” tức là loại giấy tờ kí tắt. Nếu có lập “phán án” thì giảm 2 cấp.

Người được cho vay nếu không có khả năng bồi thường thì thu của viên quan đã đóng dấu, ký cho vay. Việc vay của công ở điều luật bên dưới cũng theo cách làm này.

Sớ bản: quan coi của công mà lấy của công cho vay, “người được cho vay nếu không có khả năng bồi thường” tức là [người được cho vay] không có vật để nộp trả lại thì sẽ thu của viên quan đã đóng dấu, ký cho vay. “Phán án” tức là loại [giấy tờ] của phán quan, “thự án” tức là loại [giấy tờ] của chủ diễn và giám sự.

Như vậy, theo *Đường luật sơ nghị*, trong hệ thống pháp luật đời Đường, “phán án” là thuật ngữ chỉ loại giấy tờ của phán quan. Đỗ Anh Sách như vậy đã vào phục vụ trong trị sở của An Nam Đô hộ (nhập viện), đồng thời được Triệu Xương tín nhiệm giao cho phụ trách các loại giấy tờ tương đương với chức phán quan, mỗi tháng cấp cho 70 quan tiền lương.

Trong thời gian phục vụ ở phủ thành, Đỗ Anh Sách đã xây dựng được mối quan hệ với các quan lại người Hán dưới quyền Triệu Xương, đặc biệt với một nhân vật tên là Trương Chu. Theo *Man thư* (dẫn ở trên), Trương Chu vốn là một thực khách (“kỳ khách”) của Triệu Xương. Theo mộ chí của Trương Chu do Liễu Tông Nguyên viết (9), dưới quyền Triệu Xương, Trương Chu đã kinh qua các chức An Nam Kinh lược tuần

quan (10), An Nam Phó đô hộ, Kinh lược Phó sứ. Như vậy là dưới quyền Kinh lược Chiêu thảo sứ Triệu Xương, Trương Chu và Đỗ Anh Sách, một người làm Kinh lược Phó sứ, một kẻ làm Chiêu thảo Phó sứ. Mối quan hệ với Trương Chu trong thời kỳ này giúp Đỗ Anh Sách tiếp tục thăng tiến sau này.

Tháng 4 năm Nguyên Hòa nguyên niên (806), được sự tiến cử của Triệu Xương, Kinh lược phó sứ Trương Chu được thăng làm An Nam Đô hộ, bản quản Kinh lược sứ, thay thế cho Triệu Xương lúc này được nhà Đường chuyển làm Quảng châu Thứ sử, Lĩnh Nam Tiết độ sứ (11). Dưới thời Trương Chu, Đỗ Anh Sách tiếp tục được thăng làm An Nam Đô tri Bình mã sứ kiêm áp nha, An Nam Phó đô hộ. Như vậy, Đỗ Anh Sách tiếp tục được trọng dụng dưới thời Đô hộ Trương Chu, trở thành người có quyền lực số hai trong bộ máy cai trị của nhà Đường ở An Nam.

Sử liệu 3: *Đường hội yếu*, Q.73, An Nam Đô hộ phủ (12).

Tháng 8 năm Nguyên Hòa 4 [809], An Nam Đô hộ [Trương Chu] tấu: phá quân Hoàn Vương ngụy hiệu là ái châu Đô thống hơn 30 vạn người, bắt được vương tử 59 người, khí giới, chiến thuyền, voi chiến. Tháng 9 năm ấy, bọn An Nam Đô tri Bình mã sứ kiêm áp nha An Nam Phó đô hộ Đỗ Anh Sách 50 người làm bản tấu lên triều đình nêu chính tích của bản quản Kinh lược Chiêu thảo xử trí đẳng sứ kiêm An Nam Đô hộ Trương Chu kể từ khi đến nhậm chức. An Nam La thành trước đây do Kinh lược sứ Trương Bá Nghi đắp. Khi đó, trăm họ giống như giặc cướp, [thành] chỉ cao có mấy thước, lại rất chật hẹp. Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, nhân sau lúc nông nhàn, tấu xin xây cất thành hiện nay. [Lược 1 đoạn] Đời Kinh lược sứ Bùi Thái trước đây thành trì Hoan, Ái bị Hoàn

Vương Côn Lôn thiêu hủy cháy trụi cả. Từ sau khi Trương Chu đến nhậm chức, năm trước xây thành Hoan châu, năm ngoài đắp thành Ái châu. Thời Bùi Thái, không giữ quân thành, trong quân mất mát hết khí giới. Triệu Xương đến nhậm chức không được bao lâu lại quay về nhậm chức ở Quảng châu. Từ khi Trương Chu đến nhậm chức, các đạo xin đến mua bán, mỗi tháng chế tạo 8 nghìn khí giới. Bốn năm trở lại đây, tổng cộng làm được hơn 40 vạn. Ở hai bên tả hữu Đại sảnh, lập Giáp trượng lâu 40 gian để cất giữ [khí giới]. Khi giặc rợ An Nam đến cướp, khó lợi về mặt chiến đấu. [Vi] Trước đây chiến thuyền có không quá mười mấy chiếc, lại rất chậm chạp, không thể tiếp cận được thuyền giặc. Trương Chu tự mình sáng chế ra Mông đồng thuyền hơn 400 chiếc. Mỗi thuyền có 25 lính, 32 tay chèo, 1 cỗ máy nổ, 1 cỗ lương cung nổ. Mái chèo đưa ra từ trong thuyền, khi muốn quay thuyền thì [tay chèo] quay lưng lại, đi lại như bay. Sắc chỉ lệnh chuyển bản tấu cho sở ty.

Theo bản tấu lên triều đình nhà Đường của Phó Đô hộ Đỗ Anh Sách vào tháng 9 năm Nguyên Hòa 4 (809), sau khi tiếp quản chức An Nam Đô hộ, Trương Chu đã tiến hành nhiều cải cách nhằm củng cố chính quyền đô hộ. Nhân lúc nông nhàn, Trương Chu cho xây mới thành Đại La, xây dựng lại hai thành Hoan châu và Ái châu vốn bị Hoàn vương (Lâm Ấp) phá hủy dưới thời Đô hộ Bùi Thái. Về mặt quân sự, theo Đỗ Anh Sách, từ khi đến nhậm chức, Trương Chu đã cho chế tạo mỗi tháng 8000 khí trượng, đồng thời xây dựng một đội binh thuyền sử dụng loại thuyền chiến mới là "Mông đồng thuyền". Mỗi thuyền mông đồng có 25 lính, 32 tay chèo, được trang bị một cỗ máy nổ ("xa nổ"), một cỗ "lương cung nổ", có khả năng cơ động cao. Nhờ vào

những thay đổi tích cực này, năm Nguyên Hòa 8 (813), Trương Chu đã đánh bại quân đội Hoàn vương (theo bản tấu thì quân số lên đến 30 vạn), khôi phục lại hai châu Hoan, Ái đã bị Hoàn Vương đánh chiếm dưới thời Đô hộ Bùi Thái. Việc Đỗ Anh Sách đứng tên trong bản tấu ca ngợi công tích của Trương Chu cho thấy mối quan hệ khăng khít giữa hai nhân vật này. Tuy có thể có những điểm khoa trương nhưng bản tấu này ít nhiều cũng phản ánh được những thay đổi lớn ở An Nam dưới thời Trương Chu, mà phía sau đó, chúng ta có thể tưởng định được sự hỗ trợ không nhỏ của Đỗ Anh Sách, với tư cách là một viên Phó đô hộ.

Sau Trương Chu, chúng ta còn thấy Đỗ Anh Sách đã phục vụ dưới trướng của An Nam Đô hộ Bùi Hành Lập. Theo *Cựu Đường thư* (Bản kỷ, Q.15, Tuyên Tông hạ), Bùi Hành Lập được cử sang làm An Nam Đô hộ, bản quản Kinh lược Chiêu thảo sứ năm Nguyên Hòa 8 (813). *Tân Đường thư* (Liệt truyện, Q.129) chép khi một người Lâm Ấp tên là Lý Lạc Sơn làm phản Hoàn Vương đến cầu viện binh, để lấy lòng Hoàn vương, Hành Lập đã sai "bộ tướng" Đỗ Anh Sách chém Lý Lạc Sơn (13).

Qua các nguồn tư liệu nêu trên, có thể thấy Đỗ Anh Sách là một thủ lĩnh địa phương đã làm việc cho ba đời đô hộ, có những lúc đã nắm được chức Phó Đô hộ ở An Nam Đô hộ phủ. Trên cơ sở những thông tin đó, chúng tôi đặc biệt chú ý đến nội dung bài minh khắc trên chuông Thanh Mai. Theo chúng tôi, nguồn tư liệu kim thạch văn này có thể cung cấp cho chúng ta thêm một số thông tin về Đỗ Anh Sách.

Như chúng ta đã biết, chuông Thanh Mai được phát hiện ở độ sâu 3,5m tại bãi Rỗng, ven sông Đáy, thuộc thôn Thanh Mai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây (nay là

Hà Nội) vào tháng 5 năm 1986. Bài minh trên chuông Thanh Mai là nguồn tư liệu kim thạch văn hiện còn cổ thứ hai ở Việt Nam (sau bia Đại Tùy Cửu Chân quận Bảo An đạo tràng lập năm 618). Bản dập do Đinh Khắc Thuân dập hiện nay được lưu giữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm với ký hiệu 30270. Bài minh cho biết ngày 30 tháng 3 năm Trinh Nguyên 14 (798), 53 thành viên của một tổ chức gọi là “Tùy Hỉ xã” đã tiến hành đúc quả chuông đồng nặng 90 cân để cúng lễ. Bài minh liệt kê tên họ của cả thầy 243 người, bao gồm các thành viên của Tùy Hỉ xã cũng như những người ngoài xã đã đóng góp để đúc chuông. Trong số tên người khắc trên chuông, chúng tôi đặc biệt lưu ý đến nhân vật sau:

Kinh lược tiên phong Binh mã sứ, Nghĩa quân Đô tri Binh mã sứ, tiền nhiếp Ái châu Thứ sử, Triều nghị lang, Sứ tri tiết Trường châu Chư quân sự, thủ Trường châu Thứ sử, hựu thủ Quận châu Du bôn sứ, Thượng trụ quốc, tử tử kim ngư đại Đỗ Anh (14).

Trước tiên, cần lưu ý rằng bài minh được khắc vào niên hiệu Trinh Nguyên 14 (798), tức là trong thời kỳ Triệu Xương làm An Nam Đô hộ. Như chúng ta đã biết, Triệu Xương làm An Nam Đô hộ tổng cộng 13 năm, được chia làm hai giai đoạn. Giai đoạn đầu kéo dài 9 năm, bắt đầu từ tháng 7 năm Trinh Nguyên 7 đến tháng 5 năm Trinh Nguyên 18, sau đó vì đau chân nên Triệu Xương xin nghỉ và được thay thế bởi Tư bộ Viên ngoại lang Bùi Thái. Sau khi Bùi Thái thất bại trong chính sách cai trị ở An Nam (bị một viên nha tướng là Vương Quý Nguyên đuổi khỏi phủ thành, sau phải nhờ Tả binh mã sứ Triệu Quân giết Vương Quý Nguyên mới quay lại được phủ đô hộ) (15), tháng 3 năm Trinh Nguyên 20, Triệu Xương lại được cử sang làm An Nam Đô hộ được 2 năm rồi giao lại chức Đô hộ cho Trương Chu.

Quay trở lại với nhân vật “Đỗ Anh” trong bài minh chuông Thanh Mai, tuy chữ cuối cùng trong họ tên bị mờ không còn đọc được (16), nhưng căn cứ vào vai trò của Đỗ Anh Sách dưới thời Triệu Xương, có nhiều khả năng nhân vật “Đỗ Anh” chính là Đỗ Anh Sách. Nếu giả thuyết này là đúng, chúng ta có thêm một số thông tin về Đỗ Anh Sách. Trước khi được Triệu Xương bổ nhiệm làm Chiêu thảo Phó sứ, Đỗ Anh Sách đã kinh qua chức Kinh lược Tiên phong Binh mã sứ. Đỗ Anh Sách còn là chỉ huy (Đô tri Binh mã sứ) một phiên hiệu quân gọi là “Nghĩa quân”. Tên gọi “Nghĩa quân” làm chúng ta không khỏi liên hệ đến “Nghĩa doanh”, một tên gọi quân địa phương dưới thời Đường. Theo *Tân Đường thư* (Liệt truyện, Q.224 hạ), dưới quyền Cao Biền ngoài quân chính qui (“quan quân”) còn có quân “nghĩa doanh”, “hương đoàn” (“liệu chiếu Biền liệu quan quân, nghĩa doanh, hương đoàn” (17)). Ngoài ra, nếu tham khảo chức “Thổ quân Binh mã sứ” của Đỗ Tôn Thành (sẽ trình bày ở phần sau), nhiều khả năng Nghĩa quân là một đơn vị quân bản bộ của Đỗ Anh Sách.

Từ nội dung bài minh, có thể suy ra thời điểm Đỗ Anh Sách được phong làm An Nam Chiêu thảo Phó sứ. Nó phải muộn hơn thời điểm đúc chuông Thanh Mai, tức là sau tháng 3 năm Trinh Nguyên 14 (798) (18). Ngoài ra, bài minh cung cấp một số căn cứ giúp trả lời câu hỏi Đỗ Anh Sách là thủ lĩnh ở địa phương nào. Theo bài minh, Đỗ Anh Sách có liên quan đến ba địa phương là Ái châu, Trường châu và Quận châu. Tuy nhiên, theo chúng tôi, chắc hẳn Đỗ Anh Sách là thủ lĩnh ở khu vực Trường châu, thuộc địa phận Ninh Bình ngày nay. Đó là vì:

Thứ nhất, chức vụ “Ái châu Thứ sử” của Đỗ Anh Sách chỉ là chức vụ kiêm nhiệm

(“nhiếp”).

Thứ hai, trong bốn chức vụ của Đỗ Anh Sách, chúng ta thấy Đỗ Anh Sách nắm hai chức liên quan trực tiếp đến việc cai quản Trường châu là “Sứ trì tiết Trường châu Chư quân sự” và “Trường châu Thứ sử”. Trong khi đó, Trường châu lại là một đơn vị hành chính khá đặc biệt. *Nguyên hòa quận huyện chí* khi giải thích về huyện Nam Định thuộc Giao châu đã cung cấp cho chúng ta một số thông tin về Trường châu như sau:

Sử liệu 4: *Nguyên hòa quận huyện chí*, Q.38 (19).

Huyện Nam Định (hạng trung-hạ, di về phía Đông Bắc 60 lý đến phủ thành).

Nguyên là đất huyện Luy Lâu đời Hán. Năm Trinh Nguyên 7 (791) đặt Nam Định huyện ở đây. Cựu Nam Định huyện hiện giờ tại vị trí cách kim huyện hơn 200 lý về phía Đông Nam, cạnh châu ki mi Trường châu. (Cựu huyện Nam Định) bị bỏ sau năm Khai Nguyên 10.

Như vậy, huyện Nam Định được đặt năm Trinh Nguyên 7 (791) vốn là đất Luy Lâu đời Hán, “cựu huyện Nam Định” thì nằm ở phía Đông Nam “kim huyện” hơn 200 lý, cạnh châu ki mi Trường châu. Theo đó, chúng ta biết được rằng muộn nhất là tới đầu niên hiệu Nguyên Hòa (20), Trường châu đã trở thành một châu ki mi, không còn chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền đô hộ. Mặt khác, đoạn ghi chép của *Man thư* dẫn ở đầu bài viết gián tiếp cho chúng ta thấy An Nam Đô hộ Triệu Xương có xu hướng sử dụng các thủ lĩnh địa phương làm thứ sử cho các châu ki mi. Do đó, nếu Đỗ Anh Sách làm thứ sử ở Trường châu thì có nhiều khả năng Đỗ Anh Sách là một thủ lĩnh có thế lực ở khu vực này.

Ngoài Ái châu và Trường châu, Đỗ Anh Sách còn làm Du bôn sứ cho Quận châu. Theo *Tân Đường thư*, Q.43 hạ, Ki mi châu, Quận châu cũng là một châu ki mi thuộc An Nam đô hộ phủ. Theo *Nguyên hòa quận huyện chí*, Q.38 thì Quận châu nằm ở phía Đông Nam phủ thành, cách khoảng 195 lý. Do đó, nhiều khả năng Quận châu là một châu ki mi nằm bên cạnh Trường châu.

Dựa vào những điểm nêu trên, có thể suy đoán rằng Đỗ Anh Sách là một thủ lĩnh địa phương có thế lực ở Trường châu, do đó mới được Triệu Xương phong làm Trường châu Thứ sử, đồng thời Triệu Xương cũng muốn lợi dụng ảnh hưởng của Đỗ Anh Sách để kiểm soát các khu vực lân cận, trong đó có Quận châu. Về vị trí địa lý của Trường châu, chúng tôi tán thành quan điểm của Thiện Đình Đặng Xuân Bảng và GS. Đào Duy Anh cho rằng Trường châu nằm ở khu vực Ninh Bình ngày nay. Như hai học giả đã trích dẫn, theo sách *Tục tư trị thông giám trường biên* (Q.31, Tống Thái Tông) (21), thời Tiền Lê, sứ giả nhà Tống là Tống Cảo khi đi sứ sang nước ta đã đi đường thủy qua cửa sông Bạch Đằng vào nội địa, sau đó đến Trường châu nằm gần kinh đô Hoa Lư của Lê Hoàn (22).

Từ các nguồn tư liệu nói trên, chúng ta có thể thấy Đỗ Anh Sách trước hết là một tù trưởng địa phương có thế lực, đặc biệt là về mặt quân sự. Điều đó thể hiện qua vị trí của Đỗ Anh Sách trong chính quyền đô hộ như Chiêu thảo Phó sứ, Tiên phong binh mã sứ, Nghĩa quân Đô tri Bình mã sứ, bộ tướng... Chúng ta cần nhớ rằng, sau khi nhậm chức Đô hộ, Triệu Xương một mặt phải ổn định tình hình An Nam sau khởi nghĩa Phùng Hưng, một mặt phải giải quyết vấn đề Nam Chiếu (23), viên Đô hộ tiếp theo là Trương Chu phải đối phó với thế lực Lâm Ấp ở phía Nam. Trong bối

cảnh loạn lạc như vậy, các viên Đô hộ nhà Đường hiển nhiên phải tận dụng lực lượng quân sự của các thủ lĩnh địa phương như Đỗ Anh Sách để củng cố bộ máy cai trị của mình. Trong quá trình đó, Đỗ Anh Sách đã được triệu về phủ thành để làm việc. Về điểm này, chúng ta cũng nhận thấy sự tương đồng với trường hợp của các thủ lĩnh Phạm Đình Chi và Dương Thanh.

Phạm Đình Chi là một tù trưởng miền núi (khê động hào) được Đô hộ Bùi Hành Lập sử dụng cùng thời với Đỗ Anh Sách. Phạm Đình Chi thường xin Bùi Hành Lập nghỉ phép (hưu mục) (24) nhưng không quay lại đúng hẹn. Sau nhiều lần như vậy, Bùi Hành Lập lấy quân pháp xử phạt, đem giết Phạm Đình Chi, sau đó lại chọn trong số bọn tử đệ của Đình Chi một người để thay thế. Qua đó, chúng ta biết được rằng đã có sự hợp tác giữa dòng họ Phạm với chính quyền đô hộ của Bùi Hành Lập. Giống như Đỗ Anh Sách, Phạm Đình Chi cũng bị ràng buộc phải có mặt ở trị sở của An Nam Đô hộ (25).

Ngoài ra còn có Dương Thanh là thủ lĩnh địa phương (“man tù”, “Nam phương tù hào”) đã lãnh đạo cuộc nổi dậy chống lại Đô hộ Lý Tượng Cổ năm Nguyên Hòa 14 (816). Theo chính sử Trung Quốc, trước khi cuộc phản loạn nổ ra, An Nam Đô hộ Lý Tượng Cổ vì “sợ” (“ác Thanh chi cường”, *Cựu Đường thư*, Liệt truyện, Q.131) (26), “úy kị” (“kị kỳ hào”, *Tân Đường thư*, Liệt truyện, Q.80) (27) thế lực của Dương Thanh, lúc đó làm Hoan châu Thứ sử nên đã triệu Thanh về phủ thành làm “nha môn tướng”. Qua trường hợp của Dương Thanh, chúng ta biết được rằng việc các viên Đô hộ nhà Đường đưa các thủ lĩnh địa phương về phủ thành có 2 mục đích: một mặt chúng muốn lợi dụng uy tín và ảnh hưởng của các thủ lĩnh này để tăng cường

sức mạnh của chính quyền đô hộ, mặt khác đây cũng là một hình thức giám sát để kiểm chế thế lực của họ.

2. Về thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn và những nhân vật Đỗ Anh khác

Trên đây, chúng tôi đã làm rõ xuất thân cũng như hoạt động của Đỗ Anh Sách, một thủ lĩnh địa phương ở An Nam cuối thế kỷ VIII, đầu thế kỷ IX. Cùng với Đỗ Anh Sách, chúng tôi muốn lưu ý đến sự tồn tại của một số người có họ tên mang chữ Đỗ Anh sống cùng thời. Trước tiên, bài minh trên chuông Thanh Mai cho chúng ta biết ngoài Đỗ Anh Sách còn có một nhân vật nữa cũng có tên Đỗ Anh là Đỗ Anh Cường. Ngoài ra, ngay trước thời kỳ Đỗ Anh Sách hoạt động, chúng ta biết rằng có một nhân vật tên là Đỗ Anh Hàn đã tham gia cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

Ở đây, chúng tôi muốn phân tích thêm về xuất thân và vai trò của Đỗ Anh Hàn trong cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng. Khi đề cập đến cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng, các nghiên cứu trước đây thường có xu hướng sử dụng ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* (ĐVSKTT), đặc biệt là bản dịch của Nxb. Khoa học xã hội, qua đó miêu tả Đỗ Anh Hàn một cách rất mờ nhạt như là một “người cùng làng” và là một quân sư của Phùng Hưng. Tuy nhiên, trong quá trình thu thập tư liệu, chúng tôi cho rằng cách tiếp cận như vậy có một số vấn đề. *Thứ nhất*, khi dịch sang chữ quốc ngữ, liệu bản dịch của Nxb. Khoa học xã hội đã phản ánh hết những thông tin của nguyên bản chữ Hán của ĐVSKTT hay chưa. *Thứ hai*, không thể dễ dàng sử dụng ghi chép của ĐVSKTT một khi chưa tiến hành phê phán giá trị về mặt sử liệu của nó trên cơ sở so sánh với các nguồn tư liệu cổ hơn là *Việt điện u linh tập* (VDUL) cũng như các nguồn tài liệu Trung Quốc.

Về giá trị sử liệu của *VĐUL*, tuy các bản *VĐUL* còn lại ngày nay đều đã trải qua quá trình biên soạn hết sức phức tạp, nhưng ít nhất vào thời điểm hiện nay, các học giả đều thống nhất rằng truyện *Bố Cái Đại Vương* là một trong những truyện gốc do Lý Tế Xuyên biên soạn vào đời Trần (28). Khác với một số truyện sử dụng nguồn tư liệu thần phả, Lý Tế Xuyên đã viết truyện *Bố Cái Đại Vương* trên cơ sở một nguồn tài liệu là *Triệu công Giao châu ký* hoặc *Triệu vương Giao châu ký* (29). Sách *Giao châu ký* của ông họ Triệu (Triệu công) không còn, nhưng qua bài minh trên quả chuông Bạch Hạc Thông thiên quán do đạo sỹ Hứa Tông Đạo soạn năm Đại Khánh 8 (1239), chúng ta biết rằng *Triệu công Giao châu ký* là một cuốn sách khá phổ biến vào thời Trần. Về tác giả Triệu công, Lê Hữu Mục đã đưa ra một giả thuyết rất đáng chú ý. Căn cứ vào ghi chép sau của *Việt sử thông giám cương mục* (VSTGCM) (thực tế là trích lại từ *An Nam kỷ yếu* hay *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng), Lê Hữu Mục cho rằng *Triệu công Giao Châu ký* chính là sách *Phủ chí* (30) do An Nam Đô hộ Triệu Xương soạn (31).

Sử liệu 5: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Q.4.

Theo sách *An Nam kỷ yếu*, bấy giờ Giao châu chưa yên, Triệu Xương đến nơi, vỗ về phủ dụ, lòng dân mới yên. Triệu Xương sai sứ đến dụ Phùng An, Phùng An đem quân ra hàng, Triệu Xương được phong làm Kinh lược Chiêu thảo xử trí sứ. Triệu Xương đắp thêm La Thành, đi thăm khắp nơi núi sông danh thắng, cổ tích, đền miếu ở các đô quận, chép làm sách *Phủ chí*.

Chúng tôi cũng nghiêng về giả thuyết của Lê Hữu Mục vì:

Thứ nhất, việc coi Triệu Xương là tác giả

Triệu công Giao Châu ký về mặt niên đại không mâu thuẫn với những nội dung mà chúng ta biết được về tài liệu này. Hiện tại, chúng ta biết được rằng *Triệu công Giao châu ký* viết về các sự kiện xảy ra dưới các niên hiệu Vĩnh Huy (truyện thần Bạch Hạc - Trưng dục vũ phụ uy linh vương, *VĐUL*; chuông Bạch Hạc thông thiên quán), Trinh Nguyên (truyện *Bố Cái đại vương*, *VĐUL*) nhà Đường, tức là trước hoặc cùng thời với Triệu Xương.

Thứ hai, trong điều kiện tư liệu hiện nay, chúng ta chỉ xác định được duy nhất một nhân vật họ Triệu có sách viết về Giao châu là Triệu Xương. Thêm vào đó, việc gọi một viên Đô hộ nhà Đường là “Triệu vương” cũng không có gì mâu thuẫn. Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn cũng gọi Cao Biền là “Cao vương”.

Thứ ba, có thể tham khảo trường hợp *Tăng công Giao châu ký*. Ngoài *Triệu công Giao châu ký*, trong *VĐUL*, Lý Tế Xuyên còn sử dụng sách *Giao châu ký* của Tăng công. Trong trường hợp này, có thể xác định chính xác Tăng công là An Nam Đô hộ Tăng Cồn, vì *Việt sử lược* có chép Tăng Cồn soạn 1 thiên *Giao châu ký*. Như vậy, chúng ta biết được rằng trong các thư viện thời Trần vẫn còn lưu giữ được một số cuốn sách của các viên An Nam Đô hộ đời Đường. Ngoài ra, cũng cần lưu ý rằng sách *Giao châu ký* của Tăng Cồn cũng xuất phát từ một tài liệu thuộc dạng chí. Trong *Văn đài loại ngữ* (Khu vũ III, điều 66), Lê Quý Đôn trích dẫn *Phiên ngưng tạp ký* của Trịnh Hùng đời Đường (hiện đã mất) cho biết Tăng Cồn là tác giả của sách *Việt chí*.

Tóm lại, mặc dù chưa thể khẳng định rõ ràng nhưng giả thuyết của Lê Hữu Mục không phải là không có cơ sở (32). Như chúng ta đã biết, sau khi Cao Chính Bình chết bệnh vào tháng 4 năm Trinh Nguyên

7 (791), tháng 7 cùng năm, Triệu Xương được bổ nhiệm làm An Nam Đô hộ, Kinh lược Chiêu thảo sứ và chính là người trực tiếp tiến hành chiêu hàng Phùng An. Do đó, nếu quả thực *Triệu công Giao Châu ký* là sách do Triệu Xương viết, thì *VĐUL* đã căn cứ vào một nguồn tài liệu đương thời có tính tin cậy cao để viết về cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng. Cho dù *Triệu công Giao châu ký* không phải là sách của Triệu Xương đi nữa, ít nhất nó cũng là một tư liệu cổ hơn *ĐVSKTT*. Nếu bóc tách được nội dung của *Triệu công Giao châu ký* từ *VĐUL*, chúng ta sẽ có được những thông tin có giá trị về khởi nghĩa Phùng Hưng.

Về nguồn tư liệu Trung Quốc liên quan đến khởi nghĩa Phùng Hưng, chúng ta có ghi chép trong các sách *Cựu Đường thư* do Lưu Hú đời Hậu Tấn biên soạn và hoàn thành năm 945 (Bản kỷ, Q.13), *Tân Đường thư*, phần Liệt truyện do Tống Kỳ đời Bắc Tống viết xong năm 1046 (Bản kỷ, Q.7; Liệt truyện, Q.170, Triệu Xương truyện), *Tư trị thông giám* của Tư Mã Quang hoàn thành năm 1084 (Q.233, Đường kỷ 49). Các ghi chép này đều có trước *ĐVSKTT*. Để tiện theo dõi, chúng tôi xin giới thiệu các ghi chép này bên dưới.

Sử liệu 6: Các tư liệu Trung Quốc về khởi nghĩa Phùng Hưng.

Cựu Đường thư, Bản kỷ, Q.13, Đức Tông hạ (33).

Mùa hạ, tháng 4, [lược 1 đoạn], Kỷ Mùi, An Nam thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn phản, tấn công đô hộ phủ. Đô hộ Cao Chính Bình lo lắng mà chết.

Tân Đường thư, Bản kỷ, Q.7, Đức Tông (34).

Tháng 4, An Nam thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn phản. Giết.

Tân Đường thư, Liệt truyện, Q.170, Triệu Xương (35).

Triệu Xương tự là Hồng Tộ, người Thiên Vinh. Ban đầu làm liệu thuộc của Chiêu Nghĩa Lý Thừa Chiêu Tiết độ sứ, dần được thăng làm Kiến châu Thứ sử. An nam tù lão Đỗ Anh Hàn làm phản, Đô hộ Cao Chính Bình lo lắng chuyện đó mà chết. Thăng Triệu Xương làm An Nam Đô hộ. Các bộ lạc Di đều quay về với triều đình, không dám nổi dậy nữa...

Tư trị thông giám, Q.233, Đường kỷ, Đức Tông (36).

An Nam Đô hộ Cao Chính Bình đánh thuế nặng. Mùa hạ tháng 4, bọn quân Man tù trưởng Đỗ Anh Hàn khởi binh vây đô hộ phủ. Chính Bình lo lắng mà chết.

Quay trở lại với vấn đề Đỗ Anh Hàn, so sánh *VĐUL* và các tư liệu Trung Quốc với ghi chép của *ĐVSKTT*, chúng ta có được một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, trong các tài liệu của Trung Quốc không có một dòng nào viết về anh em Phùng Hưng, Phùng Hải mà chỉ nhắc đến Đỗ Anh Hàn như là người cầm đầu cuộc bao vây phủ thành đô hộ năm Trinh Nguyên 7 (791). Đỗ Anh Hàn được miêu tả với tư cách là “An Nam thủ lĩnh” (*Cựu Đường thư*), “An Nam tù lão” (*Tân Đường thư*), “Quân Man tù trưởng” (*Tư trị thông giám*), tức là một thủ lĩnh địa phương có thế lực lớn. Như vậy, phải giải thích như thế nào về mối liên hệ giữa thủ lĩnh Đỗ Anh Sách và thủ lĩnh Phùng Hưng, liệu họ có phải là hai thủ lĩnh “cùng làng” được hay không?

Thứ hai, *VĐUL* chép rằng Phùng Hưng là một tù trưởng vùng biên cương ở “châu Đường Lâm” (“Đường Lâm châu biên khố di tù trưởng”), và “Đỗ Anh Hàn” là “Đường

Lâm nhân". Như vậy, theo *VDUL*, chỉ có thể hiểu Đỗ Anh Hàn là người sống cùng châu Đường Lâm với Phùng Hưng.

Mặt khác, nguyên bản chữ Hán của *ĐVSKTT* cũng không chép Đỗ Anh Hàn là "người cùng làng" mà chỉ ghi đơn giản là "bản hương nhân", tức là người cùng một hương với Phùng Hưng. Ở đây còn có vấn đề là: liệu các soạn giả của *ĐVSKTT* có được một nguồn cứ liệu gốc riêng để khẳng định Đỗ Anh Hàn là người cùng hương với Phùng Hưng hay không? Để làm rõ điều này, chúng ta hãy thử so sánh văn bản chữ Hán của *ĐVSKTT* và *VDUL*.

Sử liệu 7: *Viết điện u linh tập* và *Đại Việt sử ký toàn thư*.

VDUL, truyện Bồ Cái đại vương.

1. Ấn Triệu vương Giao châu ký, Vương tính Phùng, danh Hưng, thế tập Đường Lâm châu biên khố di từ trưởng, hiệu viết Quan lang (man tục kim tồn).

2. Gia tư hào hữu, lực thậm nhiều dũng, năng bác hổ bài ngư, kì đệ viết Hải, diệp hữu kiện lực, năng phụ thập thiên cân thạch, hoặc thiên học tiểu chu, hành thập dư lí, chư di lão giai úy kì danh yên.

3. Đường Đại Lịch trung, nhân ngã An Nam quân loạn, huynh đệ tương suất tuần chư hương ấp, giai hạ chi, sở chí vô bất phi mĩ, Hưng kí đắc chí, canh danh Cự Lão, Hải canh danh Cự Lực.

4. Hưng hiệu Đô Quân, Hải hiệu Đô Bảo. Dụng Đường Lâm nhân Đỗ Anh Luân (nhất tác Hàn) kế nghị, dĩ binh tuần hành Đường Lâm Trường Phong đẳng châu, giai qui chi, uy danh đại chấn, thanh ngôn dục đồ Đô phủ.

5. Thời Đô hộ Cao Chính Bình dĩ mặc hạ công chi bất khắc.

6. Ưu phần phát thư tốt,

7. Hưng nhập Đô phủ thị sự,

8. Thất niên hoảng, chúng dục lập Hải, kì phụ tá đầu mục Bồ Phá Lạc giả, lực năng bài sơn cử đỉnh, dũng lực tuyệt luân, cố ý bất tùng, nãi lập Hưng tử An, suất chúng cự Hải, Hải tị Bồ Phá Lạc, thiên Chu Nham động, hậu bất tri sở chung,

[Lược đoạn cuối]

Đại Việt sử ký toàn thư, Ngoại kỷ, Q.5, Thuộc Tùy Đường kỷ, tờ 6a-b

a. Tân Mùi (Đường Trinh Nguyên thất niên) xuân, An Nam Đô hộ phủ Cao Chính Bình vi chính trọng liễm, hạ tứ nguyệt Giao châu Đường lâm nhân (Đường Lâm tại Phúc Lộc huyện) Phùng Hưng khởi binh vi phủ, Chính Bình dĩ ưu tử.

b. Tiên thị, Phùng hưng hào phú hữu dũng lực, năng bài ngư bác hổ.

c. Ư Đường Đại Tông Đại Lịch trung, nhân Giao châu loạn, Hưng kì đệ Hải tương suất phục chư hương ấp,

d. Hưng hiệu Đô Quân, Hải hiệu Đô Bảo,

e. Dư Chính Bình tương công, cửu bất năng khắc,

f. Chí thị dụng bản hương nhân Đỗ Anh Hàn kế, suất chúng vi phủ,

g. Chính Bình ưu phần vi tậ, thư phát bối tử,

h. Hưng nhân cư phủ, trị vị kì tốt, tử An tôn vi Bồ Cái đại vương (tục vị phụ viết Bồ, mẫu viết Cái, cố dĩ vi danh yên), vương năng hiển linh dị, chúng dĩ vi thần, nãi ư Đô phủ chi tây, lập từ tuế thời phụng tự, tức Phụ Hữu Chương Tín Sùng Bồ Cái đại vương, kì thần từ kim tại Thịnh Quang phường tịch điền đông tây,

Để tiện so sánh, trên đây, chúng tôi tách từng câu trong mỗi văn bản, đánh số 1, 2, 3 với *VĐUL* và a, b, c với *ĐVSKTT*. Chúng ta thấy có sự giống nhau giữa b với 2, c với 3, d với 4, f với 5, g với 7, e với 6. Riêng câu a của *ĐVSKTT* giống với câu của *Tư trị thông giám* trong sử liệu 6. Như vậy, có thể nói ghi chép về xuất thân và diễn tiến cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng trong *ĐVSKTT* trên thực tế chỉ là biên soạn lại nội dung của *VĐUL*, việc Đỗ Anh Hàn là “bản hương nhân” có khả năng chỉ là sự suy diễn của *ĐVSKTT*.

Qua những phân tích trên, chúng ta có thể có một cách giải thích khác các nghiên cứu trước đây về Đỗ Anh Hàn. Đỗ Anh Hàn là một thủ lĩnh địa phương sống cùng châu Đường Lâm với Phùng Hưng. Có thể Đỗ Anh Hàn đã theo về với Phùng Hưng trong quá trình anh em họ Phùng thu phục các hương ấp xung quanh. Trong giai đoạn đầu của cuộc khởi nghĩa Đỗ Anh Hàn đã có vị trí cao trong bộ chỉ huy cuộc khởi nghĩa. Việc các nguồn tư liệu Trung Quốc chỉ chép về Đỗ Anh Hàn cho thấy chính quyền đô hộ biết đến Đỗ Anh Hàn nhiều hơn Phùng Hưng. Nếu tham khảo thêm trường hợp của Đỗ Anh Sách, có khả năng giống như Đỗ Anh Sách, Đỗ Anh Hàn cũng đã có thời gian làm việc cho chính quyền đô hộ.

Tiếp theo, về vai trò của Đỗ Anh Hàn trong cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng, *ĐVSKTT* chỉ chép vắn tắt: “Phùng Hưng dùng kế của người bản hương Đỗ Anh Hàn, xuất quân bao vây phủ thành. Chính Bình ưu phần thành bệnh, phát nhọt ở lưng mà chết”. Tuy nhiên, *VĐUL* cung cấp cho chúng ta một số thông tin cụ thể hơn:

Dùng kế của người Đường Lâm là Đỗ Anh Luân (có sách viết Hàn), lấy quân tuần hành “Đường Lâm Trường Phong” các châu, các nơi đều theo về, uy danh lừng lẫy.

Phao tin muốn đánh đô hộ phủ. Đô hộ lúc đó là Cao Chính Bình lấy quân dưới trướng đánh không thắng được, lo lắng phát nhọt mà chết.

Theo đó, trước khi quân khởi nghĩa tiến hành bao vây phủ thành, Đỗ Anh Hàn chính là người đã hiến kế cho Phùng Hưng đưa quân “tuần hành” khu vực “Đường Lâm Trường Phong đẳng châu” để mở rộng lực lượng. Các bản dịch sang chữ quốc ngữ hiện nay của Lê Hữu Mục, Đinh Gia Khánh dịch cụm chữ Hán “Đường Lâm Trường Phong đẳng châu” thành “mấy châu Đường-lâm, Trường-phong” hoặc “các châu Đường Lâm, Trường Phong” (37). Tuy nhiên, việc dịch hai chữ “Trường Phong” thành tên một châu là không đúng vì trong hệ thống đơn vị hành chính của nhà Đường thời bấy giờ không tồn tại châu Trường Phong. Cụm chữ Hán trên dịch chính xác phải là các châu Đường Lâm, Trường (châu), Phong (châu).

Theo *Tân Đường thư*, Địa lí chí thì Trường châu là tên châu đặt ra vào thời Đường, đến năm Thiên Bảo nguyên niên (742) được đổi tên thành Văn Dương quận, sau đó đến năm Càn Nguyên nguyên niên (758) lại đổi thành tên cũ là Trường Châu. Lê Trắc trong *An Nam chí lược* ghi Trường Châu vào phần “Cổ châu danh”, nhờ đó chúng ta biết được rằng đến thời Trần, tên Trường Châu không còn được sử dụng. Việc *VĐUL* nhắc đến địa danh cổ Trường châu là một minh chứng cho thấy nó đã căn cứ vào một nguồn tài liệu cổ, mà nhiều khả năng là *Triệu công Giao châu ký*.

Tóm lại, Đỗ Anh Hàn là người có công rất lớn trong cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng. Nhờ kế sách của Đỗ Anh Hàn, lực lượng của nghĩa quân không còn bó hẹp trong phạm vi của một châu - châu Đường Lâm, mà đã được mở rộng ra một khu vực

rộng lớn bao gồm các vùng Phong châu (Phú Thọ, Vĩnh Phúc) và Trường châu (Ninh Bình).

Cuối cùng, còn một vấn đề nữa là một thủ lĩnh được các nguồn tài liệu Trung Quốc nhấn mạnh như Đỗ Anh Hàn tại sao lại biến mất đột ngột như vậy. Để giải thích vấn đề này, chúng tôi muốn lưu ý đến ghi chép “An Nam thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn phản, phục tru” của *Tân Đường thư* (sử liệu 6). Ít

nhất là theo *Tân Đường thư*, thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn đã bị giết (“phục tru”). Điều này dường như tương ứng với một sự kiện ghi chép trong *VĐUL*. *VĐUL* cho biết: khi Phùng Hưng định bao vây phủ thành đô hộ, Cao Chính Bình đã đem quân dưới trướng tấn công lực lượng khởi nghĩa nhưng không thành công. Có lẽ Đỗ Anh Hàn đã bị giết trong cuộc chiến đấu này.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Phan Xước (soạn), Hướng Đạt (hiệu chú), *Man thư*, Nxb. Trung Hoa thư cục, 1962, tr. 227.

(2). *Tân Đường thư*, Liệt truyện, Q.129 viết “Anh Sách cập Phạm Đình Chi giả giới khê động hào giả”. Âu Dương Tu, Tống Kỳ (soạn), *Tân Đường thư*, Nxb. Trung Hoa thư cục, tr. 4475.

(3). *Tân Đường thư*, sdd, tr. 1308.

(4). Ngoài ghi chép về Đỗ Anh Sách, “nhập viện phân án” đời Đường cũng được nhắc đến trong bài minh mộ Tả thập di Lỗ quốc Khổng phủ quân, chép trong *Toàn Đường văn*, Q.812. Bản ảnh ấn *Toàn Đường văn*, Nxb. Trung Hoa thư cục, tr. 8544.

(5). *Khang Hy tự điển*, Nxb. Thượng Hải cổ tịch, 1996, tr. 1424.

(6). Từ Mã Quang (biên soạn), Hồ Tam Tỉnh (chú thích), *Tư trị thông giám*, Nxb. Trung Hoa thư cục, 1976, tr. 8352.

(7). *Tư trị thông giám*, Q.220, Túc Tông, sdd, tr. 7066.

(8). Trương Tôn Vô Kỵ (biên soạn), Lưu Tuấn Văn (diễm hiệu), *Đường luật sơ nghị*, Nxb. Trung Hoa thư cục, tr. 290-291.

(9). *Liễu Hà Đông tập*, Q.10. Liễu Tông Nguyên (soạn), *Liễu Hà Đông tập*, Nxb. Thế giới thư cục, tr. 101-103.

(10). Như đã trình bày ở trên, từ giữa thế kỷ VIII, An Nam Kinh lược sứ cũng trở thành một Tiết độ sứ, mà theo *Tân Đường thư*, Chí, Q.49 hạ, Bách quan chí (Sdd, tr.1309) thì dưới quyền Tiết độ sứ có 1 viên tuần quan.

(11). *Cựu Đường thư*, Q.14, Bản kỷ, Tuyên Tông thượng (sdd, tr.416).

(12). Vương Phổ (soạn), *Đường hội yếu*, Nxb. Trung Hoa thư cục, 1955, tr. 1321.

(13). *Tân Đường thư*, sdd, tr. 4475.

(14). Chúng tôi sử dụng văn bản chữ Hán của *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam Tập 1: Từ Bắc thuộc đến thời Lý*, có so sánh với bản dập No.30270 của Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(15). *Tư trị thông giám*, Q.236, Đường kỷ, Đức Tông. Sdd, tr. 7600.

(16). Đặng Kim Ngọc đọc tên người này thành Đỗ Anh Hàn. Tuy nhiên, nhìn chung, bản phiên âm của Đặng Kim Ngọc có nhiều nhầm lẫn. Ví dụ như “tứ tử kim ngư đại” đọc thiếu chữ “tử”. Ngoài ra, khi nghiên cứu thác bản chuông Thanh Mai tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng tôi nhận thấy, chữ trên bản dập đã bị mờ không thể đọc rõ, góc phải dưới còn một nét chéo (ㄣ). Bài viết của Đặng Kim Ngọc không in phần chữ Hán nên không rõ ông đọc thành chữ Hán nào, có lẽ là chữ Hàn (寒), nhưng ngược lại hoàn toàn có thể đọc thành chữ

Sách (策). Xem thêm Đặng Kim Ngọc, *Về quá khứ chung đồng có niên đại "thuộc Đường" (thế kỷ VIII)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (252), 1990.

(17). Xin chú ý trên chuông Thanh Mai cũng xuất hiện đơn vị "hương đoàn", với Trần Tịch làm Đô Thập nhị hương đoàn đầu.

(18). Ngoài ra, qua bài minh chúng ta cũng biết được rằng vào thời điểm này, nhân vật số hai trong chính quyền đô hộ sau Triệu Xương là một người họ Đỗ: Phó Đô hộ sứ, tri tiết Quận châu chư quân sự, thủ Quận châu Thứ sử, sung bản châu Du sứ, Thượng trụ quốc, thưởng tử kim ngư đại Đỗ Hoài Bích.

(19). Lý Cát Phủ (soạn), *Nguyên hòa quận huyện chí*, Nxb. Trung Hoa thư cục, 1963, tr. 958.

(20). Niên hiệu Nguyên Hòa bắt đầu vào năm 806. *Nguyên Hòa quận huyện chí* được hoàn thành vào khoảng năm Nguyên Hòa 8 (813).

(21). Tống Đào (soạn), *Tục tư trị thông giám trường biên*, Nxb. Trung Hoa thư cục, 1995, tr. 698.

(22). Đặng Xuân Bảng, *Sử học bị khảo*, Nxb. Văn hóa Thông tin Hà Nội, 1997, tr. 351; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 45.

(23). Theo *Man thư*, trong quãng thời gian trước và sau năm Trinh Nguyên thứ 10, Triệu Xương tiến hành nhiều hoạt động ngoại giao nhằm hòa hoãn với vua Nam Chiếu là Mông Dị Mâu Tầm.

(24). Từ đời Hán, các quan vào túc trực trong cung cứ 10 ngày được nghỉ 1 ngày để đi tắm gội là hưu mục ("Hán chế tự tam thự lang dĩ thượng, nhập trực cấm trung giả, thập nhật nhất xuất hưu mục", *Tư trị thông giám*, Q.28, Hán kỷ). Nghỉ hưu mục là theo tục lệ đó, có nghĩa là xin nghỉ một thời gian ngắn.

(25). Tham khảo *Tân Đường thư*, Liệt truyện, Q.129. *Tân Đường thư*, sdd, tr. 4475.

(26). *Cựu Đường thư*, sdd, tr. 3641.

(27). *Tân Đường thư*, sdd, tr. 3583.

(28). Văn bản truyện Bồ Cái đại vương trong các bản *VĐUL* ngày nay được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hầu như không khác nhau, ngoại trừ một số chữ viết nhầm, viết sai, viết thừa, viết thiếu trong quá trình sao chép.

(29). Ngoài truyện Bồ Cái đại vương, Lý Tế Xuyên cũng sử dụng *Triệu công Giao châu ký* để viết truyện Trung dục uy hiễn đại vương.

(30). Một số bản *An Nam chí* chúng tôi xem được ở Viện Hán Nôm. Ví dụ như bản A.1733 ghi là *Phủ ký*.

(31). Xem Lê Hữu Mục, *Việt điện U linh*, Nxb. Khai Trí, 1961.

(32). Về các sách *Giao châu ký*, có thể tham khảo thêm bài viết của Trần Văn Giáp: *Một số tư liệu mới về cổ sử Việt Nam*, Sách "Vinh Lạc đại điển bản *Giao Châu ký*" mới bị phát hiện là một *ngụy thư (sách giả tạo)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* (84), 1966.

(33). *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Quyển 13, sdd, tr. 372.

(34). *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Quyển 13, sdd, tr. 197.

(35). *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Quyển 13, sdd, tr. 5175.

(36). *Cựu Đường thư*, Bản kỷ, Quyển 13, sdd, tr. 7524.

(37). Lê Hữu Mục, sdd, tr. 26. Đinh Gia Khánh, Trịnh Đình Ru (dịch và chú thích), *Việt điện U linh*, Nxb. Văn học, 2001, tr. 44.

LƯỢC KHẢO VỀ THƯ VIỆN CÔNG VIỆT NAM THỜI PHONG KIẾN

NGUYỄN TÔ LAN*

Thư tịch kí tái thành tựu phát triển của mỗi dân tộc và là một trong những nguồn tư liệu quý giá bên cạnh bằng chứng về dân tộc học, khảo cổ học để phục dựng diện mạo dân tộc đó. Cũng như vậy, thư tịch Hán Nôm - sách vở được biên soạn bằng chữ Hán và chữ Nôm của người Việt Nam là bộ phận quan trọng trong văn hiến của dân tộc Việt Nam. Hệ thống thư tịch này chuyên chở văn hóa Việt Nam thời phong kiến với hơn 10 thế kỉ có số lượng đồ sộ và nội dung phong phú. Từ khi đất nước bước vào kỉ nguyên độc lập sau 1000 năm Bắc thuộc cho đến nay, dân tộc Việt Nam đã đời này qua đời khác nối tiếp nhau tiến hành các hoạt động sưu tầm, thu thập, lưu trữ, nhân bản, phân loại... thư tịch Hán Nôm hòng bảo vệ và lưu truyền kho di sản này của dân tộc. Các thư viện đã được xây dựng cũng với mục đích như vậy, dù trong giai đoạn đầu của thời phong kiến Việt Nam nhiều khi mới chỉ dừng ở quy mô nhỏ như những kho sách, kho ván khắc in sách...

Có một hiện thực là, dù việc lưu trữ thư tịch cũng như xây dựng các thư viện được nối tiếp một cách khá liên tục qua các triều đại nhưng một phần do hạn chế của hoàn cảnh lịch sử mà di tích cơ sở lưu trữ cũng

như những ghi chép về những cơ sở này là khá ít ỏi, nhất là những kho sách của cá nhân hoặc ở quy mô nhỏ như của tỉnh, huyện... Vì vậy, trong bài viết này chúng tôi chỉ mong muốn cung cấp một số thông tin nhằm phác thảo lên một diện mạo cơ bản về kho lưu trữ thư tịch dưới chế độ phong kiến của Việt Nam - một nước “thực vi văn hiến chi bang” (1).

Theo quan điểm được nhiều học giả Trung Quốc tán đồng thì “Thư viện được sinh ra đầu tiên vào đời Đường trong tổ chức giáo dục văn hóa của các sĩ nhân Trung Quốc, nó bắt nguồn từ dân gian và quan phủ, nó là kết quả tất nhiên của việc sau khi đã có một số lượng lớn sách vở được lưu thông trong xã hội, số lượng người đọc sách không ngừng tăng trưởng về số lượng, các hoạt động triển khai xung quanh thư tịch bao gồm tàng thư, hiệu thư, tu thư, trước thư, khắc thư, đọc thư, giáo thư... của việc tiến hành tích lũy văn hóa, nghiên cứu, sáng tạo và truyền bá” (2). Như vậy, ở Trung Quốc, thư viện được coi như là một tổ chức hoạt động giáo dục văn hóa bao gồm một tổ hợp các hoạt động liên quan đến thư tịch. Trong khi đó, học giả phương Tây lại quan niệm thư viện là nơi tàng trữ

* Th.S. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

thư tịch: “Danh từ thư viện xuất phát từ chữ Hy Lạp Biblio - là sách, thêka - bảo quản. Vậy thuật ngữ “thư viện” do hai chữ: thư là sách, viện là nơi bảo quản sách. Thư viện theo nghĩa đen là nơi tàng trữ sách báo” (3). Tuy chịu ảnh hưởng nhiều từ Trung Quốc nhưng tính hệ thống hóa, khu biệt hóa về mặt chức năng của thư viện ở Việt Nam không rõ nét. Ngoài chức năng chính là lưu trữ tài liệu, thư viện còn là nơi phục vụ cho các đối tượng có nhu cầu khai thác những tư liệu này. Tùy theo tính chất từng thư viện và mức độ phát triển trong tổ chức hoạt động thư viện mà các thư viện Việt Nam có chức năng “phục vụ” hay không. Trên cơ sở học tập cách phân loại theo thư viện học Trung Quốc (4) và tham chiếu hoàn cảnh thực tế của thư viện Việt Nam, chúng tôi chia thư viện Việt Nam thành 2 loại chính: Thư viện nhà nước và thư viện tư nhân. Trong đó, thư viện nhà nước là thư viện do nhà nước thành lập, xây dựng và quản lý (bao gồm thư viện chuyên biệt của nhà nước; thư viện của các cơ quan nhà nước như Bí thư các, Đảng các... thư viện được nhà nước thành lập ở các chùa trong giai đoạn Phật giáo là quốc giáo; thư viện trong các trường quốc học như Quốc tử giám, học đường ở các tỉnh, huyện); Thư viện tư nhân là thư viện được tư nhân thành lập, xây dựng và quản lý, không nằm trong hệ thống thư viện của nhà nước. Thư viện tư nhân Việt Nam chia thành 2 loại chính là thư viện của các cơ sở tôn giáo (chùa chiền, Đạo quán...) và của các cá nhân (thường là thư viện của những người đỗ đạt cao, có nhiều sáng tác hoặc ham mê sưu tầm tư liệu, của những dòng họ có truyền thống học hành và tàng thư, những gia đình lưu trữ thư tịch liên quan đến nghề nghiệp như thư tịch phong thủy, địa lý, y dược...) (5).

Căn cứ vào tư liệu thu thập được cũng như để độc giả tiện theo dõi chúng tôi lấy mốc thành lập triều Nguyễn (1802) để chia lịch sử thư viện công Việt Nam thành hai giai đoạn: trước triều Nguyễn (từ đời Lý đến hết thời Lê, bao gồm cả triều Tây Sơn) và triều Nguyễn.

I. TRƯỚC TRIỀU NGUYỄN

Đời Lý (1010 - 1225)

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến Việt Nam, nhà Đinh (968 - 980) và nhà Tiền Lê (980 - 1009) ngoài việc củng cố quốc phòng, phát triển kinh tế đã chú trọng giáo hóa và ra sức truyền bá đạo Phật, phát triển Đạo giáo. Có cơ sở từ trong thời kỳ Bắc thuộc với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, tầng lớp tăng lữ Việt Nam lúc bấy giờ phát triển mạnh với số lượng đông đảo. Đây cũng chính là đội ngũ trí thức tham gia vào công việc điều hành đất nước (6), hơn nữa cũng là tầng lớp có tiếng nói quan trọng trong các quyết định của triều đình. Chùa chiền được xây dựng khắp nơi. Nam Việt vương Đinh Liễn đã cho xây 100 tòa bảo chàng (7) tại Hoa Lư. Những điều này khiến ta có thể tin rằng giai đoạn này cũng có thể có cơ sở cho sự tồn tại của những cơ sở tàng trữ thư tịch ít nhất là thư tịch Phật giáo trong các tự viện (8). Tiếc là hiện nay không còn dấu tích cũng như tài liệu nào ghi chép về những nơi như thế. Sau khi dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, nhà Lý đã tập trung xây dựng chính quyền phong kiến, đây chính là thời kỳ mà dấu vết của những thư viện đầu tiên được ghi chép lại.

Kho kinh Trấn Phúc: Theo *Việt sử lược* năm Tân Hợi (1011) dưới triều vua Lý Thái Tổ: “... ở trong thành xây cung Thái Thanh, chùa Vạn Tuế, nhà chứa kinh Trấn Phúc...” (9). Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* năm 1011: “... ở trong thành bên tả dựng cung

Đại Thanh, bên hữu dựng chùa Vạn Tuế, làm kho Trán Phúc” (10). Nếu theo mạch lạc của câu văn thì kho này thuộc về chùa Vạn Tuế, có khả năng được dùng làm nơi chứa kinh sách Phật giáo như *Việt sử lược* đã chép. Chưa rõ nhà chứa kinh này chứa kinh gì và trữ lượng bao nhiêu.

Kho Đại Hưng: Sử chép, vào năm 1018 đời vua Lý Thái Tổ: “Mùa hạ, tháng 6, sai Viên ngoại lang là Nguyễn Đạo Thanh và Phạm Hạc sang nước Tống xin *Kinh Tam tạng*” (11). Sau đó hai năm đến “Mùa thu, tháng 9, Nguyễn Đạo Thanh đi sứ về, xin được *Kinh Tam tạng*; xuống chiếu cho Tăng thống là Phí Trí sang Quảng Châu đón” (12). Đến năm 1023, “Mùa thu, tháng 9, xuống chiếu chép *Kinh Tam tạng* để ở kho Đại Hưng” (13). Hiện vẫn chưa rõ địa điểm kho này ở đâu, chỉ biết nó lưu trữ bản chép lại bộ *Kinh Tam tạng* xin được từ nhà Tống.

Nhà Bát giác: Năm Tân Dậu (1021) vua Lý Thái Tổ sai “làm nhà Bát giác chứa kinh” (14). Việc này xảy ra sau khi đã đem được bộ *Kinh Tam tạng* về từ Trung Quốc. Chúng tôi cho rằng đây chính là nơi lưu trữ bộ kinh này. Sau này, bộ *Kinh Tam tạng* được chép lại, bản chép lại được giữ ở kho Đại Hưng.

Kho Trùng Hưng: Năm 1034 dưới triều vua Lý Thái Tổ, “Mùa thu, tháng 8, vua ngự đến chùa Trùng Quang núi Tiên Du, sai dựng kho Trùng Hưng [để chứa kinh]” (15). Núi Tiên Du ở huyện Tiên Du, nay thuộc huyện Tiên Du, Bắc Ninh còn có tên gọi khác là Phật Tích hoặc Lạn Kha. Ở đây, nhà Lý đã cất pho *Kinh Đại tạng*. Pho kinh này có được là do cùng năm này, vua Lý Thái Tổ đã “sai Viên ngoại lang là Hà Thụ, Đỗ Khoan đem biếu nhà Tống hai con voi thuần. Nhà Tống lấy *Kinh Đại tạng* để tạ

(16). Đến năm 1036, “tháng 2, xuống chiếu chép *Kinh Đại tạng* cất ở kho Trùng Hưng” (17). Như vậy, kho Trùng Hưng là một bộ phận của chùa Trùng Quang, chuyên để chứa *Kinh Đại tạng* do triều đình sai người chép từ bộ kinh được nhà Tống tặng.

Kho sách của Quốc tử giám: Năm 1070, vua Lý Thánh Tông sai dựng Văn Miếu ở Thăng Long (18), đến năm 1076, vua Lý Nhân Tông “chọn quan viên văn chức, người nào biết chữ cho vào Quốc tử giám” (19). Như vậy, ít nhất là đến 1076 Quốc tử giám đã đi vào hoạt động với tư cách là trường học do nhà nước thành lập. Cùng với việc bắt đầu thi Minh kinh Bác học và thi Tam trường vào năm 1075, việc thi cử theo lối Nho học dần dần được phổ biến. Chúng ta có cơ sở để tin rằng tại Quốc tử giám ít nhất cũng lưu trữ một số bộ kinh điển Nho học để phục vụ trực tiếp cho việc học hành và thi cử (20).

Bí thư các và Hàn lâm viện: Sử chép, năm 1086 “Mùa thu, tháng 8, thi người có văn học trong nước, sung làm quan ở Hàn lâm viện, Mạc Hiến Tích trúng tuyển, bổ làm Hàn lâm học sĩ” (21). Năm sau 1087, “Mùa xuân, tháng 3, dựng Bí thư các” (22). Đây là hai cơ quan mà các triều đại phong kiến thường tập trung giấy tờ sách vở của triều đình. Nhất là Bí thư các vốn là nơi lưu giữ các bản khắc và in sách đã được vua ngự lãm, cho phép lưu hành. Do vậy, rất có khả năng dưới thời Lý, hai nơi này cũng đã lưu trữ thư tịch.

Đời Trần (1225 - 1400)

Quốc tử viện, Quốc học viện, Quốc sử viện, Bí thư các: Tháng 10 mùa đông năm 1236, vua Trần Thái Tông “cho Phạm Ứng Thần làm Thượng thư tri Quốc tử viện, đưa con em văn thân và tụng thần vào học” (23), đến tháng 9 lại “vời nho sĩ trong nước

đến Quốc tử viện giảng Tứ thư, Lục kinh” (24). Bên cạnh Quốc tử viện là Quốc học viện được thành lập vào tháng 6 năm 1253 (25). Hai nơi này được thành lập để cho con em quý tộc triều Trần học tập. Hai cơ quan này đồng thời cũng là nơi có tàng trữ thư tịch, phần lớn là dành cho việc học tập và giảng dạy (26).

Bên cạnh hai viện này, triều Trần còn thiết lập Quốc sử viện để thúc đẩy việc biên soạn sách sử như các bộ sử ký, thực lục... (27) của triều đình và những thư tịch liên quan. Sử quan Lê Văn Hưu, người chấp bút *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng chính là một thuộc quan của cơ quan này (28). Vì vậy, bên cạnh chức năng biên soạn, Quốc sử viện ắt cũng là nơi lưu trữ các tư liệu để viết sử.

Bí thư các dưới đời Trần tiếp tục là nơi lưu trữ các giấy tờ của triều đình. Thư tịch được biên soạn dưới triều Trần cũng đã phong phú hơn, có các trước tác ở nhiều lĩnh vực như y học, quân sự, triết học, sử học. Bí thư các đồng thời cũng là nơi nhà nước cho xuất bản hoặc tái bản những thư tịch được phép lưu hành trong cả nước.

Kho kinh ở phủ Thiên Trường: Sử chép, vào năm Ất Mùi, năm thứ 3 đời vua Trần Anh Tông, “Mùa xuân, tháng 2, ngày mồng 1, sứ Nguyên Tiêu Thái Đẳng sang. Vua sai Nội viên ngoại lang Trần Khắc Dụng cùng đi theo, nhận được bộ *Kinh Đại tạng* đem về để ở phủ Thiên Trường, in bản phổ để lưu hành” (29). Như vậy, vào đời Trần lại xuất hiện một cơ sở lưu trữ *Kinh Đại tạng* xin về từ Trung Quốc, hơn nữa lại in thêm bản khác để lưu hành. Có thể thấy hoạt động in ấn ở triều Trần đã có bước tiến rõ rệt. Khác với đời Lý khi đem *Kinh Đại tạng* về, chỉ cho sai chép thêm một bản cất vào kho. Dưới triều Trần, có nhiều bộ sách về

tôn giáo đã được in ấn và phát hành trong cả nước như *Phật giáo pháp sư, Đạo tràng tân văn, Công văn cách thức* (30)... Như thế, có lẽ không chỉ ở Thiên Trường - đất thang mộc của triều Trần mà còn có những nơi lưu trữ và in ấn kinh sách khác trong cả nước.

Thư viện Hoàng gia ở núi Lạn Kha: Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, phần lời chua của sử quan triều Nguyễn có chép: “Cung Bảo Hòa: ở núi Lạn Kha (nay đổi là Phật Tích), huyện Tiên Du. Theo sách *An Nam chí* của Cao Hùng Trưng đời Minh, nhà Trần có dựng ra Lạn Kha thư viện, dùng danh nho Trần Tôn làm viện trưởng, dạy các sinh đồ. Nhà vua thường đến chơi. Vậy cung Bảo Hòa là ở đó” (31). Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì cũng chính tại đây vào mùa xuân tháng 2 năm 1384, thượng hoàng cho thi Thái học sinh ở chùa Vạn Phúc núi Tiên Du, cũng chính là nơi dựng Cung Bảo Hòa. Đến mùa hạ, tháng 5 lại chọn số Thái học sinh còn lại cho làm thư sử ở Cung Bảo Hòa (32). Ta có cơ sở để tin rằng Cung Bảo Hòa bấy giờ là một cung của Thái thượng hoàng triều Trần, cung này vừa là nơi thái thượng hoàng sinh hoạt vừa là một trung tâm văn hóa, nơi tổ chức thi cử lại có các bộ phận biên chép và lưu trữ sách vở. Nhất là sau sự biến năm 1371, Chiêm Thành đem quân vào cướp, tiến thẳng vào thành. “Chúng đốt trụi cung điện, nhà cửa. Thư tịch, sổ sách do vậy mà sạch không” (33). Không rõ Cung Bảo Hòa được xây dựng từ khi nào, nhưng có thể nói tại thời điểm đó, đây là nơi còn lưu trữ được thư tịch của dân tộc. Chính ở đây, vào tháng 12 năm Quý Hợi (1383) thái thượng hoàng nhà Trần đã ở đây, sai Thiêm tri Nội mật viện sự Nguyễn Mậu Tiên, Lang trung Bộ Lễ là Phan Nghĩa và gia thân Vũ Hiến hầu ở Tiên Du

thay phiên nhau châu chực. Ban cho ăn và hỏi các việc cũ, ghi chép từng ngày, biên soạn thành 8 quyển, đầu đề là *Bảo Hòa dư bút* (sách này còn được biết đến với tên *Bảo Hòa điện dư bút*) gồm 8 quyển, sách do Đào Sư Tích đề tựa ở đầu sách. Sách được làm ra để dạy bảo Quan gia (tức đương kim hoàng thượng).

Đời Lê (1428 - 1778)

Quốc tử giám, Sử quán, Bí thư sảnh, Đông các: Quốc tử giám vốn vẫn là nơi tập trung sách vở dành cho việc giảng tập, đồng thời cũng là nơi lưu giữ ván in sách để cấp phát cho các trường học ở cấp phủ, cấp huyện... Như năm 1467: “Ban cấp bản in sách *Ngũ kinh* của nhà nước cho Quốc tử giám, theo lời tâu của Bí thư giám học sĩ Vũ Vĩnh Trinh” (34). Cùng với sự quan tâm tới học tập và thi cử dưới thời Lê mà quy mô của Quốc tử giám ngày càng được mở rộng, các định lệ về hoạt động ngày càng đầy đủ và chặt chẽ hơn. Cũng theo đó, số lượng sách và ván in ngày càng nhiều lên. Nếu như vào đầu triều Lê, nhà Thái học vẫn theo quy mô cũ và còn thiếu thốn nhiều thì vào năm Quý Mão (1483) vua Lê Thánh Tông cho sửa rộng thêm ra và “đặt thêm kho Bí thư để chứa ván gỗ đã khắc thành sách” (35). Hiện chưa rõ số sách được lưu trữ tại đây.

Sử quán là cơ quan đặc biệt phát triển dưới thời Lê. Sử quán tập hợp đội ngũ những bậc đại khoa, nhà bác học của triều đình để thực hiện công việc trước tác quốc sử này. Nơi đây vừa là nơi ghi chép những diễn biến của triều đại đương quyền, nơi biên soạn sách sử, vừa là nơi lưu trữ các tài liệu liên quan dùng để làm căn cứ biên soạn sử. Không ngoại trừ, bên cạnh Quốc tử giám, Sử quán cũng là một cơ sở in ấn sách của triều đình. Các bộ sử được liên tục

biên soạn, có thể kể đến: năm 1479, vua “Sai Sử quán Tu soạn Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 15 quyển” (36) và khi bộ sử này làm xong nó đã được lưu trữ ở nơi đây năm 1483 vua ra sắc dụ cho Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Hiệu thư Đào Cừ, Đàm Văn Lễ biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thần chinh ký sự* (37); năm 1511, Vũ Quỳnh dâng bộ *Đại Việt thông giám thông khảo* chép tường tận theo lối kỷ niên các triều đại gồm 26 quyển (38); năm 1519, vua sai Đặng Minh Khiêm biên soạn *Đại Việt lịch đại sử ký* (39)... Từ đó, có thể hình dung được rằng số lượng sách được lưu trữ ở đây là không nhỏ.

Bí thư sảnh nối tiếp Bí thư các những đời trước. Chức năng đầu tiên của Bí thư sảnh triều Lê là nơi lưu trữ thư tịch của triều đình và do triều đình sưu tầm được. Trong niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1489) vua Lê Thánh Tông đã nhiều lần ra những lệnh sưu tầm sách vở như lệnh năm 1467 “Ra lệnh tìm kiếm những di cảo thơ văn của cố Hàn lâm Thừa chỉ Học sĩ Nguyễn Trãi” (40); chiếu tìm kiếm dã sử và các truyện ký xưa nay do các nhà tư nhân cất giữ (41). Khoảng trong những năm niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) vua lại hạ chiếu cầu những sách còn sót lại đem chứa cất ở Bí các. Trong dịp này có người đem dâng những sách lạ, sách bí truyền, đều được khen thưởng nhiều. Do đó, các sách của đời trước cũng dần dần được đưa ra (42). Sử cũng đã chép về việc các vua đời Lê thường vào đây để xem sách, như vua Nhân Tông, vào Bí thư các xem sách vở, thấy các bản sách của Úc Trai còn sót lại (43). Chức năng thứ 2 của Bí thư các là nơi lưu trữ sách sử do triều đình biên soạn: Trong khoảng năm 1533 - 1662, bộ *Bản kỷ tục biên* do Phạm Công Trứ cùng các tể

thần tham khảo sử cũ để biên soạn đã được cho khắc in, còn sách thì cất giữ ở nơi đây (44) hoặc là nơi nhân bản thư tịch như khi Vũ Quỳnh dâng *Việt giám thông khảo* lên, vua Lê Tương Dực đã khen là không việc gì là không chép hết và “lại sai bọn Bí thư giám là bọn Hoàng Khu sao chép ra một bản nữa, để truyền lại lâu dài” (45).

Đông các cũng là nơi chứa thư tịch của triều đình. Đơn cử như những sách sưu tầm được trong dân gian vào khoảng niên hiệu Hồng Đức đã được đưa vào Đông các cất giữ (theo lời sử gia Ngô Sĩ Liên (46)). Đồng thời, các Nho thần ở Đông các cũng tham gia tích cực vào việc biên soạn các bộ sách lớn của triều đình, có người còn được vua ban cho sách, như năm 1496, Đào Cử được sung làm Hàn lâm viện Thị giảng Đông các Học sĩ được vua ban cho một bộ *Thiên nam dư hạ tập* (47).

Thư viện Bồng Lai: Theo *Thượng kinh phong vật chí* (48) thì tại Thành Thăng Long, đời Lê có thư viện gọi là Thư viện Bồng Lai. Hiện chưa rõ cách thức tổ chức và chủng loại thư tịch được lưu trữ ở đây.

Dưới triều Lê, số lượng thư tịch của dân tộc tăng lên về số lượng, các bộ sách lớn được biên soạn, khắc in và lưu hành. Nhiều bản in các sách được thực hiện, kể cả sách của Trung Quốc như năm 1435 hoàn thành ván khắc mới sách *Tứ thư đại toàn* (49)... Hàng năm, số lượng sách công ban xuống các phủ không phải là ít, như các sách “*Tứ thư, Ngũ kinh, Đẳng khoa lục, Hội thí lục, Ngọc đường văn phạm, Văn hiến thông khảo, Cương mục* cùng các loại sách thuốc” (50). Đó là chưa kể đến việc triều đình liên tục ban hành các sách do triều đình biên soạn trong cả nước, đặc biệt là các điều luật, quy định mới... như năm 1511, triều đình ban sách *Trị bình bảo phạm* cho cả nước, gồm 50 điều (51). Đây là cơ sở để ta

có thể tin rằng dưới triều Lê có không ít các trung tâm lưu trữ hoặc thư viện lớn của nhà nước, ngoài ra còn có các cơ sở in ấn, nhân bản. Đời Mạc cũng có nhiều cố gắng trong việc thu thập sách vở (52) nhưng tiếc là sau nhiều sự biến và loạn lạc mà số sách còn lại ngày nay không được bao nhiêu.

Đời Tây Sơn (1778 - 1802)

Theo sách *La Sơn phu tử* (53), thư viện Sùng Chính được thành lập năm Quang Trung thứ 4 (1791) tại làng Nam Hoa (nay là Nam Kim, Thanh Chương, Nghệ An) do Nguyễn Thiếp làm Viện trưởng. Đây vừa là nơi để sách, vừa là nơi dịch chú các sách kinh điển chữ Hán do các nhà Nho dưới sự chỉ đạo của Nguyễn Thiếp đảm nhiệm. Trong một thời gian ngắn, nơi đây đã dịch chú được một số tác phẩm kinh điển của Nho gia sang chữ Nôm. Hiện chưa rõ số lượng sách tàng trữ.

Thư viện Việt Nam được hình thành từ thời nhà Lý và phát triển qua các triều Trần, Lê, Tây Sơn dưới nhiều dạng thức khác nhau (các kho kinh ở chùa, thư viện trong các cơ quan nhà nước, thư viện độc lập...), ở các trình độ và tính chuyên biệt về chức năng khác nhau. Để nhận thấy rằng từ chỗ có kho chỉ lưu giữ một bộ kinh (kho Trấn Phúc, nhà Bát giác...) thì càng về sau số lượng thư tịch trong các thư viện dần tăng lên, có nhiều chủng loại đa dạng hơn. Những thư viện này là tiền đề để đến thời Nguyễn, các thư viện lớn của nhà nước có tính chuyên biệt hóa cao hơn được xây dựng, thư tịch được thu thập từ các triều đại trước đó cũng là cơ sở để hình thành kho thư tịch phong phú sau này.

II. Triều Nguyễn

Triều Nguyễn, một mặt đã kế thừa truyền thống sưu tầm, thu thập và tàng trữ thư tịch của các triều đại trước, mặt khác

đã nỗ lực xây dựng nhiều thư viện lớn nhằm lưu trữ thư tịch và quản lý thư tịch ngày một có tính chuyên nghiệp hơn. Từ khi lập nước năm 1802 đến lúc cáo chung năm 1945 nhà Nguyễn đã xây dựng được 5 nhóm thư viện chính là Thư viện Quốc sử quán, lầu Tàng thư, Thư viện Đông các (bao gồm Thư viện Tự Khuê), Tân thư viện (sau là Thư viện Bảo Đại), Cổ học viện.

Thư viện Quốc sử quán (1821 - 1945)

Tiền thân của Quốc sử quán triều Nguyễn là Sử cục. Chưa rõ hoạt động của Sử cục bắt đầu từ năm nào nhưng ngay từ khi lên ngôi vua Gia Long đã ban hành hai tờ chiếu kêu gọi toàn dân dâng nộp những tài liệu đã ghi chép về lịch sử đất nước trong mấy chục năm trước đó cho triều đình tham khảo để biên soạn những công trình về lịch sử. Năm 1811, vua Gia Long đã xuống chiếu cho các trấn từ Quảng Bình trở vào: “Đặt chiếu cho các sĩ dân từ năm Quý Tỵ trở về sau, năm Nhâm Tuất trở về trước, phạm những việc quan hệ đến việc nước, ai hay biên chép thành quyển đưa nộp quan sở tại, các cụ già ai hay nhớ việc cũ thì được quan sở tại mời đến hỏi, ghi chép chuyên tâm, lời nói nào ghi được vào sử sẽ có thưởng, thẳng có can phạm hủ cũng không bắt tội” (54). Vào tháng 8 năm 1811 dưới thời Gia Long (1802 - 1819), triều đình đã “bàn soạn *Quốc triều thực lục*” (55). Phạm Thích, Nguyễn Đường, Trần Toàn được điều về kinh, sung chức Biên tu ở Sử cục. Rồi vào tháng 1 năm 1812, một văn thân trong triều là Võ Trình dâng lên cho vua xem một bản phàm lệ về việc soạn sử. Vua liền cử Nguyễn Văn Thành sung chức Tổng tài và Phạm Như Đăng làm Phó Tổng tài trong việc biên soạn *Quốc triều thực lục* (56). Hơn nửa năm sau, Nguyễn Văn Thành “xin kén thêm nho thần để sung Sử cục... Vua khen và nhận”

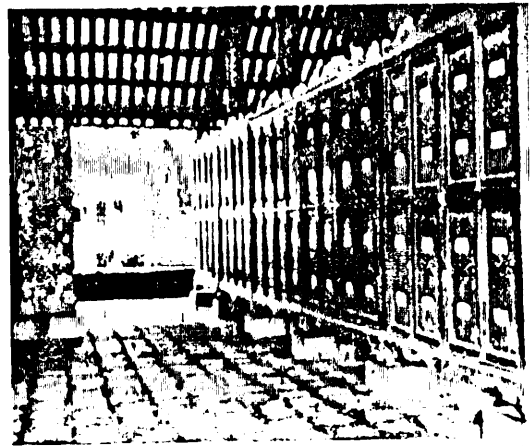


Ảnh 1: Mặt trước Quốc sử quán năm 1942

Nguồn: Paul BOUDET, *Les Archives des Empereurs D'Annam et l'Histoire Annamite*, BAVH

(57). Nhưng, sau vụ án Nguyễn Văn Thành kéo dài một năm rưỡi đưa đến việc ông tự sát vào tháng 6 năm 1817, chắc hẳn công tác soạn sử nói trên chưa đạt được kết quả cụ thể nào, nếu có thì cũng chỉ đang ở trạng thái chuẩn bị “mà chưa kịp biên chép” như vua Minh Mệnh cho biết sau đó.

Năm mới lên ngôi (1820), vua Minh Mệnh ban hành một tờ chiếu và một tờ dụ nói về việc sưu tầm tư liệu và việc xây dựng Quốc sử quán. Trong tờ chiếu gửi đến toàn



Ảnh 2: Các tủ đựng sách của Quốc sử quán năm 1942

Nguồn: Paul BOUDET, *Les Archives des Empereurs D'Annam et l'Histoire Annamite*, BAVH

dân, nhà vua nói đến sự cần thiết phải viết sử thời các chúa Nguyễn: đại khái tương tự nội dung hai tờ chiếu mà vua Gia Long đã ban hành năm 1811. Tờ dụ ấy ban hành vào tháng 7 năm 1820 và trụ sở làm việc của Quốc sử quán được “xây đắp hơn 1 tháng thì xong” (58), nghĩa là hoàn thành vào tháng 8 năm 1820. Về địa điểm tọa lạc của Quốc sử quán, nếu *Minh Mệnh chính yếu* chỉ nói là “bên tả trong Kinh thành” thì *Đại Nam nhất thống chí* cho biết rõ hơn, là “ở phường Phú Văn trong kinh thành” (59). Nó nằm ở phường Trung Hậu vào nửa đầu thế kỷ XX thuộc địa phận phường Thuận Thành ngày nay (60).

Thời điểm mở cửa chính thức để bắt đầu làm việc tại đây là ngày 5 tháng 6 năm 1821. Hôm đó, triều đình đã cử hành một cuộc lễ khai trương hết sức trọng thể tại Điện Cần Chánh và tại chính cơ quan trước tác này (61). Quốc sử quán hoạt động từ thời điểm này cho đến năm 1945. 16 năm sau (tháng 10 năm 1857), dưới thời Tự Đức (10), vì số lượng công trình được biên soạn và khắc in xong đã khá nhiều, triều đình cho làm thêm nhà chứa ván in ở cục in sách tại Sử quán. Tầng trên lát ván, đem ván in bộ *Thực lục* để ở gian chính giữa, các ván in các tập thơ văn vua làm ra và bộ *Khâm định tiểu bình Nam Bắc kỳ phương lược* để ở hai bên tả hữu, lại đem ván in hai pho *Thông giám*, *Uyên giám* mới (do Hải Dương, Sơn Tây dâng nộp) để ở tầng dưới để tiện in ra” gọi là Tầng Bản đường, ở sau lưng tòa nhà chính. Vào tháng 2 năm 1884, triều đình còn cho dựng thêm một dãy nhà ngoài 7 gian 2 chái ở phía đông tòa nhà chính để làm nơi biên soạn *Đại Nam Thực lục chính biên đệ tứ kỷ* (62).

Dưới thời Thành Thái (1889 - 1907), một số tòa nhà phụ được tu sửa; năm 1890, tu bổ nhà Tả quan cư và làm thêm các tủ gỗ

son son để cất giữ sử sách và tư liệu; năm 1902, tu bổ nhà chính và một số nhà phụ khác. Đến năm 1942, qua những bức ảnh do Paul Boudet chụp, tòa nhà chính và những tủ sách ở đây vẫn còn hầu như nguyên vẹn (63). Bấy giờ một số Nho thần đồ cử nhân và tiến sĩ trong những khoa thi chữ Hán cuối cùng và một số thợ khắc chữ vẫn còn làm việc tại Quốc sử quán. Mãi đến tháng 8 năm 1945, cơ quan này mới ngưng hoạt động cùng lúc với sự cáo chung của triều Nguyễn.

Quốc sử quán được hoạt động với hai chức năng chính. Một là biên soạn quốc sử. Muốn viết, các sử quan phải có tư liệu trong tay. Vua Minh Mệnh cũng đã ban hành một tờ dụ cho các quan sở tại các địa phương góp nhặt sách cũ để dâng lên. Vua Tự Đức cũng đánh giá rất cao việc biên soạn sử. Năm 1858, vua Tự Đức đã ra chỉ dụ về vấn đề này: “Việc làm sử là việc rất lớn, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa chép thành sách sử, vừa ngụ ý khuyên răn, cho nên về phần lý và thể lại phải tinh tường mà xác đáng, việc ghi chép hay bỏ bớt đi phải nghiêm chỉnh, công bằng” (64).

Do đó, triều đình đã tập trung tại đây một khối lượng sử liệu khá lớn sưu tầm được khắp trong nước do các triều đại trước để lại, và rất nhiều văn kiện hành chính quốc gia, nhất là các châu bản và các văn bản ngoại giao từ Nội các ở trong Tử Cấm Thành chuyển ra. Đây chính là chất liệu để các sử quan nơi đây biên soạn nên những bộ sử lớn như hiện nay chúng ta biết. Các tư liệu này được đặt trong những tủ được làm theo qui cách như sau: “Tủ để sách cũng nên theo đúng kiểu trước chế tạo 10 chiếc, chu vi đều có con song để thoáng hơi, mỗi phần chia làm 3 ngăn, ngăn thứ 1 chia làm 2 cửa, ngăn 2 chia làm 3 cửa, ngăn 3 chia 2 cửa cũng nên làm con song, cửa nào cũng có ổ khóa...” (65).

Bên cạnh đó, Quốc sử quán còn tổ chức in ấn, phân phối, lưu trữ các ấn phẩm (chủ yếu là những bộ sử lớn do cơ quan này biên soạn) và lưu trữ những tài liệu tham khảo cũng như các bản in gỗ. Do có thêm chức năng thứ hai này mà năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) Thư viện Quốc sử quán được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của một chức quan do triều đình bổ nhiệm là Thư trưởng 長 (tức Quản thủ thư viện). Có thể thấy, chức năng của thư

viện Sử quán là phục vụ trực tiếp cho các sử gia chuyên nghiệp của triều đình. Mãi đến năm 1942, Paul Boudet (một nhà lưu trữ học - cổ tự học người Pháp) vẫn còn đọc được tại Thư viện Sử quán nhiều tư liệu gốc viết tay rất quý hiếm từ thời các chúa Nguyễn (1558 - 1775) và thời các vua đầu triều Nguyễn để lại. Đến năm 1951 Viện Văn hóa Trung phần ở Huế vẫn giữ được 31.690 mộc bản. Giữa các trang có đóng dấu giáp lai của Sử quán.

CHÚ THÍCH

(1). Thực vi văn hiến chi bang: Thực là một nước văn hiến. Trích *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi.

(2). Đặng Hồng Ba, *Trung Quốc thư viện sử*, Trung Quốc Xuất bản tập đoàn - Đông Phương xuất bản trung tâm, Thượng Hải, 2006, tr. 1-2. Nguyên văn:

“院是新生于唐代的中國士人文化教育組織，它源自民間和官府，是書籍大量流通於社會之後，數量不斷增長的讀書人，圍繞着書開展，包括藏書，校書，修書，著書，刻書，讀書，教書等活動，進行文化積累，研究，創造，傳播的必然結果”。

(3). Chuyển dẫn theo Phan Văn, *Giáo trình thư viện học đại cương*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản, Hà Nội, 1983, tr. 13.

(4). Xin xem thêm trong *Trung Quốc thư viện sử*, sách đã dẫn (sdd).

(5). Dương Bích Hồng trong *Lịch sử sự nghiệp thư viện Việt Nam trong tiến trình văn hóa dân tộc*, Vụ Thư viện - Bộ Văn hóa Thông tin xuất bản, Hà Nội, 1999, tr. 46 - 68, chia thư viện Việt Nam thành 3 loại: thư viện nhà nước, thư viện trong các chùa chiền, tủ sách và thư viện tư nhân. Chúng tôi trong bài viết này cho rằng thư viện trong các chùa chiền (trừ những thư viện do nhà nước thành lập lấy chùa chiền làm địa điểm lưu trữ) cũng là một dạng của thư viện tư nhân, nghĩa là không do nhà nước trực tiếp xây dựng, thành lập và quản lý.

(6). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản in Nội các quan bản. Mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Bản dịch của Ngô Đức Thọ và Hoàng Văn Lâu, Phan Huy Lê hiệu đính, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, 4 tập, tập 1, tr. 212: “Tân Mùi, [Thái Bình] năm thứ 2 [971]. Bắt đầu quy định cấp bậc văn võ, tăng đạo... Tăng thống Ngô Chân Lưu được ban hiệu là Khuông Việt đại sư, Trương Ma Ni làm Tăng lục, Đạo sĩ Đặng Huyền Quang được trao chức Sùng chân uy nghi”.

(7). Theo *Phật đình tôn thắng gia cú linh nghiệm Đà la ni*, Phan Văn Các, Claudine Salmon (chủ biên), *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 1: *Từ Bắc thuộc đến thời Lý*, École française d'Extrême - Orient và Viện Nghiên cứu Hán Nôm xuất bản, Paris - Hà Nội, 1998, tr. 54 - 56.

(8). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 235: “Mùa xuân Minh Xương ở Tống về, xin được kinh *Đại tạng*”.

(9). Khuyết danh, *Việt sử lược*, Trần Quốc Vượng (phiên dịch và chú giải), Đinh Khắc Thuân (đối chiếu, chỉnh lý), Nxb. Thuận Hóa và Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2005, tr. 75.

(10). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 242.

(11). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 246.

- (12). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 246.
- (13). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 247.
- (14). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 247.
- (15). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 256.
- (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 257.
- (17). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 258.
- (18). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 275: “Mùa thu, tháng 8, làm Văn Miếu Hoàng Thái tử đến học ở đây”.
- (19). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 280.
- (20). Tác giả Phan Văn trong *Giáo trình thư viện học đại cương*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản, Hà Nội, 1983, tr. 20 có viết: “Năm 1076, nhà vua mở Quốc tử giám để chăm lo giảng thuật Nho giáo, các sách giáo khoa được phổ biến rộng rãi và nhập vào thư viện càng nhiều. Do đó, ngoài những kho sách tàng kinh đã có, một thư viện đúng với nội dung của nó đã được xây dựng bên cạnh Quốc tử giám (1078)”. Chúng tôi chưa tìm được tài liệu gốc của thông tin này nên đưa vào đây để tiện tham khảo.
- (21). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 281.
- (22). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 282.
- (23). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 15.
- (24). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 25.
- (25). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 25.
- (26). Tác giả Phan Văn trong *Giáo trình thư viện học đại cương*, sdd, tr. 20: “Năm 1253, Quốc học viện được thành lập, để cho các Nho sinh học tập, có kho chứa sách, phòng đọc sách, có thầy giảng dạy, có nơi để học sinh lưu trú”.
- (27). Có thể kể đến các bộ như *Trung hưng thực lục*, *Hoàng triều Đại điển*, *Hình thư*, *Đại Việt sử ký*... Hiện đều đã mất.
- (28). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 38: “... Hàn lâm viện Học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu Lê Văn Hưu vâng sắc chỉ soạn xong bộ *Đại Việt sử ký* từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển dâng lên...”.
- (29). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 73.
- (30). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 78.
- (31). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, 2 tập, tập 1, tr. 669.
- (32). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 169 - 170.
- (33). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 154.
- (34). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 419.
- (35). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, 36 tập, tập 1, tr. 1161.
- (36). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 473.
- (37). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 516.
- (38). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 3, tr. 58.
- (39). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 3, tr. 93.
- (40). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 416.
- (41). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 100.
- (42). Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, *Bài tựa Nghệ văn chí*, tr. 101.
- (43). Theo *Dư địa chí thông luận*, bài của Lý Tử Tấn chép ở phần đầu sách *Dư địa chí, ức Trai tập*. Chuyển dẫn theo Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm - nguồn tư liệu văn học, sử học Việt Nam*, tập 1: Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970, tr. 48.
- (44). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 93: “... đặt tên là *Bản kỷ tục biên*, giao cho khắc in,

mười phần mới chừng được năm, sáu. Nhưng công việc chưa xong, sách còn giữ ở Bí các”.

(45). Theo *Việt giám thông khảo tổng luận* của Lê Tung, chuyển dẫn theo bản dịch của Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, sdd, tập 1, tr. 64.

(46). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 1, tr. 100.

(47). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 516.

(48). Chuyển dẫn theo Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, sdd, tập 1, tr. 14.

(49). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 335.

(50). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 2, tr. 490.

(51). *Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập 3, tr. 58.

(52). Theo Lê Quý Đôn trong bài tựa sách *Nghệ văn chí*, *Đại Việt thông sử*, sdd, tr. 101: “Đến đời Ngụy Mạc, dần dần những sách vở ấy cũng được thu thập biên chép lại.” (“Sách vở ấy” ở đây là những thư tịch tài liệu bị rơi vãi trong loạn Trần Cao năm 1516).

(53). Chuyển dẫn theo Trần Nghĩa, *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục để yếu*, Trần Nghĩa, & Francois (chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tập 1, bài *Dẫn luận*, tr. 19: *La Sơn phu tử*, Nxb. Minh Tân, 1952, tr. 148.

(54). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr. 921.

(55). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr. 120.

(56). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr. 138.

(57). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr. 157.

(58). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 5, tr. 207.

(59). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch của Phạm Trọng Diễm, hiệu đính Đào Duy Anh, Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Sử học - Nxb. Thuận Hóa.

(60). Địa điểm Quốc sử quán xưa nằm trong khuôn viên trường Trung học Nguyễn Huệ ngày nay. Tại đây, còn lại cái giếng xưa, di tích cuối cùng của Quốc sử quán. Con đường chạy ngang trước mặt nó được đặt tên là đường Sử quán từ những năm đầu thập niên 1940, nay đổi tên thành đường Ngô Sĩ Liên.

(61). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam Hội điển sự lệ* (chính biên), Bản dịch của Viện Sử học, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993, 15 tập,, tập 8, tr. 107 - 109.

(62). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 36, tr. 81.

(63). Paul Boudet, *Les Archives des Empereurs d'Annam et l'histoire annamite*, *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, XXIX Année, N°3, 1942, tr. 229 - 259, tranh tr. XLII - XLIII.

(64). *Đại Nam thực lục*, sdd, tập 4, tr. 121.

(65). *Hội điển tục biên*, *Khảo cổ tập san*, Sài gòn, số 4 năm 1966, tr. 111, 113. Chuyển dẫn theo Phan Thuận An, *Quốc sử quán triều Nguyễn và giá trị của nó trong nền học thuật Việt Nam*, (Tập chí *Nghiên cứu và phát triển*) *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế & Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô Huế xuất bản, 2002, 739 tr., tr. 219.

TỜ CHÂU BẢN THỜI BẢO ĐẠI KHẮNG ĐỊNH HOÀNG SA THUỘC CHỦ QUYỀN VIỆT NAM

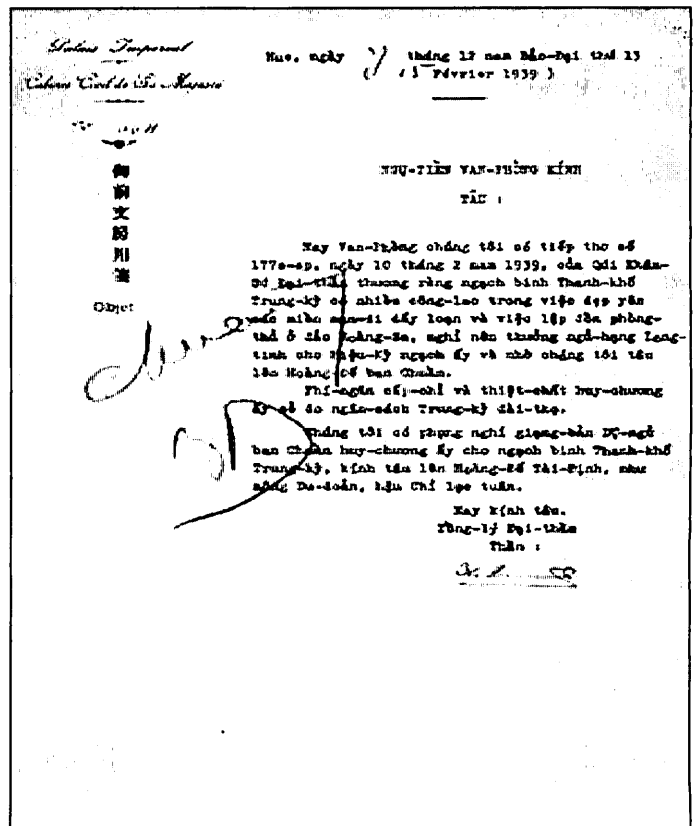
PHAN THUẬN AN*

Về chủ quyền của Việt Nam đối với đảo Hoàng Sa, trước đó chưa có công trình biên khảo nào đầy đủ, kỹ lưỡng, công phu và nghiêm túc bằng chuỗi bài của một số nhà nghiên cứu đăng trên Tập san Sử Địa số 29 mang nội dung “Đặc khảo về Hoàng Sa và Trường Sa” (dày hơn 350 trang) xuất bản tại Sài Gòn đầu năm 1975. Trong đó các tác giả đã trưng dẫn khoảng 100 tư liệu sử sách báo chí bằng chữ Hán, chữ Pháp, chữ Anh, chữ Việt được viết từ thời Lê (1630) đến thời Việt Nam Cộng hòa ở miền Nam (1974).

Mới đây chúng tôi phát hiện một tờ châu bản có chữ ký của vua Bảo Đại (1926-1945) mà một phần trong đó mang nội dung liên quan đến chủ quyền của Nam triều đối với quần đảo Hoàng Sa.

Vào đầu triều Nguyễn, “châu bản” là loại văn thư chữ Hán viết trên giấy, nói về một công việc hay một công lệnh nào đó của

triều đình, do các quan ở văn phòng nhà vua soạn thảo và dâng lên vua duyệt khán. Sau khi xem xét nội dung văn bản, nhà vua cho ý kiến của mình, hoặc đồng ý, hoặc bác bỏ, hoặc sửa chữa một số chi tiết trong đó bằng cách dùng bút phê ngay trên văn bản.



* Huế

Nhưng mực của vua dùng để phê ở đây phải là mực màu đỏ (châu), cho nên ý kiến của vua được gọi là “châu phê” và văn bản đã được vua phê duyệt gọi là “châu bản”. Ngay sau đó, văn kiện này được các nhân viên của văn phòng nhà vua sao chép ra để gửi đi thi hành. Còn bản chính được lưu trữ ở tòa nhà Đông Các, tức là thư viện của hoàng gia trong Tử Cấm thành.

Về bộ phận văn phòng làm việc bên cạnh nhà vua, từ thời Minh Mạng gọi là “nội các”, đến thời Bảo Đại đổi tên là “ngự tiền văn phòng”. Các vua trước kia đều phê duyệt bằng chữ Hán với bút lông chấm mực son. Đến thời Bảo Đại, các châu bản được đánh máy bằng tiếng Việt hoặc tiếng Pháp và nhà vua thường phê chuẩn bằng tiếng Việt với chữ “Chuẩn y” (nghĩa là đồng ý cho thi hành) và ký tắt hai chữ BD (nghĩa là Bảo Đại) bằng bút chì màu đỏ ở ngay dưới chữ “Chuẩn”.

Chúng tôi may mắn sưu tầm được một tờ châu bản có hình thức chữ nghĩa như thế trên một mặt của tờ giấy cỡ 21,5x31cm. Vì đây là một văn bản tương đối ngắn gọn nên chúng tôi xin chép lại nguyên văn phần nội dung chính của nó như sau:

“Huế, ngày 27 tháng 12 năm Bảo Đại thứ 13

(15 Février 1939)

Ngự tiền văn phòng kính tâu:

Nay văn phòng chúng tôi có tiếp thư số 177s-sp, ngày 10 tháng 2 năm 1939 của quý khâm sứ đại thần thương rằng ngạch binh thanh khố Trung kỳ có nhiều công lao trong việc dẹp yên các miền man di dấy loạn và việc lập đồn phòng thủ ở đảo Hoàng Sa, nghĩ nên thưởng ngũ hạng Long tinh cho hiệu kỳ ngạch ấy và nhờ chúng tôi tâu lên hoàng đế ban chuẩn. Phí ngân cấp chỉ và thiết chất huy chương ấy sẽ do ngân sách Trung kỳ đài thọ.

Chúng tôi có phụng nghị dạng bản dụ ngũ ban chuẩn huy chương ấy cho ngạch binh thanh khố Trung Kỳ, kính tâu lên hoàng đế tài định, như mong du đoãn, hậu chỉ lục tuân.

Nay kính tâu.

Tổng lý đại thần,

Thần:

(ký tên: Phạm Quỳnh)

Bên lề trái của văn bản, nhà vua có phê chữ “Chuẩn y” và ký tắt hai chữ BD (Bảo Đại)."

Trong tờ “tấu” vừa nêu, tác giả của nó có dùng một số từ Hán Việt khó hiểu, nhưng có thể tóm tắt nội dung chính như sau:

Vào ngày 10-2-1939, Tòa khâm sứ Trung kỳ có đề nghị Nam triều nên thưởng huy chương Long tinh hạng Năm cho đơn vị lính khố xanh ở Trung Kỳ, vì họ đã có công trong việc dẹp loạn “man di” ở miền núi và có công trong “việc lập đồn phòng thủ ở đảo Hoàng Sa”. Đến ngày 15-2-1939, Tổng lý ngự tiền văn phòng Phạm Quỳnh dâng lên hoàng đế Bảo Đại tờ “Tấu” xin nhà vua duyệt y và nhà vua đã phê “Chuẩn y” (đồng ý cho thi hành). Còn chi phí về thưởng cấp huy chương thì do ngân sách của Tòa khâm sứ Trung Kỳ đài thọ.

Như thế là mọi việc đều đã diễn ra một cách suôn sẻ theo nguyên tắc hành chính bấy giờ.

Trên đây là tờ châu bản gốc mà chúng tôi sưu tầm được. Nó quý ở chỗ đây là bản chính (chứ không phải bản sao), và quý nhất là nội dung của tờ châu bản này một lần nữa khẳng định rằng mãi cho đến trước khi Chiến tranh thế giới lần 2 xảy ra trên Thái Bình Dương, quần đảo Hoàng Sa vẫn còn thuộc về chủ quyền của Việt Nam, mặc dù đất nước bấy giờ đang ở dưới sự bảo hộ của Pháp.

VIỆN VIỄN ĐÔNG BÁC CỔ PHÁP Ở VIỆT NAM (1900 - 1957)

LUU THỊ PHƯƠNG LOAN*

Viện Viễn Đông Bác Cổ (còn gọi Trường Viễn Đông Bác Cổ) là một trong những cơ quan nghiên cứu khoa học nhân văn lớn trên thế giới, nghiên cứu về các dân tộc vùng Viễn Đông được ra đời theo Nghị định ngày 15-12-1898 nhưng đến tháng 1-1900 mới có tên gọi chính thức và ngày 20-11-1901, Viện được thể chế hóa do Sắc lệnh của Tổng thống Pháp ban hành. Trong giai đoạn 1900-1957, Viện Viễn Đông Bác Cổ đã công bố nhiều công trình nghiên cứu khoa học có giá trị lớn đối với lịch sử văn minh Đông Dương và Đông Á. Đối với Việt Nam, các công trình nghiên cứu của Viện đóng vai trò quan trọng, cung cấp các chứng cứ và thông tin liên quan đến lịch sử hình thành các nền văn hóa - văn minh Việt Nam cũng như đã xây dựng được một kho tư liệu, cổ vật, tranh ảnh đồ sộ về các thời kỳ lịch sử của các dân tộc trên khắp vùng miền đất nước Việt Nam. Bài viết này giới thiệu khái quát về quá trình ra đời, mục đích của Pháp khi thành lập Viện Viễn Đông Bác Cổ, hay chức năng - nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và một số hoạt động của Viện.

1. Quá trình ra đời của Viện Viễn Đông Bác Cổ và mục đích của thực dân Pháp khi thành lập Viện Viễn Đông Bác Cổ

Người Pháp có mối quan tâm, tìm hiểu về phương Đông từ khá sớm. Ngay từ thế kỷ XVI, XVII, các nhà truyền giáo đã đặt chân lên vùng đất này. Thế kỷ XVIII, Napoléon Bonaparte trong cuộc viễn chinh Ai Cập đã không quên mang theo một phái đoàn khoa học để nghiên cứu, ghi chép về các vùng đất mới. Giữa thế kỷ XIX, để xúc tiến công cuộc xâm lược Việt Nam và mở rộng ảnh hưởng ở vùng Viễn Đông, các nhà cầm quyền Pháp đã đặt lên vai đội ngũ các nhà khoa học Pháp một trọng trách là phải quan tâm và nghiên cứu về xứ sở này. Khó khăn của người Pháp lúc này là số lượng các nhà khoa học hiểu biết về Việt Nam còn ít và những hiểu biết của họ còn hạn hẹp khi đứng trước một đất nước có nền văn minh hàng ngàn năm trong lịch sử. Mặt khác, trước năm 1898, đội ngũ các nhà "Việt Nam học" của Pháp lại bao gồm nhiều thành phần khác nhau: Sĩ quan hàng hải, nhà binh, nhà truyền giáo và cả một số quan chức dân sự của Nhà nước thuộc địa... Họ có thể thông thạo tiếng Việt hay có đầu óc uyên bác nhưng họ chỉ là những "nhà bác học lâm thời" khi phải thực thi nhiệm vụ nghiên cứu về một lĩnh vực không thuộc chuyên môn của mình (1). Hạn chế này đưa tới một hệ quả tất yếu là những hiểu biết

* Th.S. Trường THPT Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

của người Pháp về Việt Nam là chưa đầy đủ, không đáp ứng được những đòi hỏi mà giới cầm quyền Pháp đặt ra. Sự hiểu biết thiếu đầy đủ đó khiến thực dân Pháp không thể đưa ra một chính sách cai trị, bóc lột hiệu quả ở thuộc địa. Vì thế, đối với giới cầm quyền Pháp lúc này là cần thiết phải lập ra các cơ quan, tổ chức nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra một đội ngũ các nhà bác học chuyên nghiệp và triển khai các chương trình nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử - văn hoá và những điểm chủ chốt của Nhà nước Việt Nam, phục vụ cho công cuộc thống trị của thực dân Pháp. Đó là xét trên phương diện các nhà cầm quyền Pháp.

Xét trên phương diện các nhà khoa học Pháp, một thực tế thú vị là, càng tiếp xúc và nghiên cứu về Việt Nam khiến các học giả Pháp càng bị lôi cuốn trước nền văn hóa - văn minh đầy sức thuyết phục của người Việt. Năm 1890, trong sách *Hồi ký An Nam*, Baille đã viết rằng: "Văn minh Đông phương lâu đời hàng nghìn năm, có một nền pháp chế, nghệ thuật văn hóa, những anh hùng và con người dũng cảm, đã trở thành những quốc gia có một nền chính trị, tổ chức chính quyền hoàn chỉnh để người Pháp chúng ta khi tiếp xúc cần phải cẩn trọng và tôn kính" (2).

Những phát hiện, nghiên cứu có giá trị của các học giả Pháp khiến họ nhận thấy rằng: Người Việt Nam đang sở hữu nền văn minh đặc sắc nhưng thời gian và sự tàn phá của thiên tai cũng như việc chưa ý thức về giữ gìn giá trị văn hóa của người dân bản xứ đang làm cho những di sản đó đứng trước nguy cơ bị mai một. Năm 1897, sau nhiều phát hiện về các kiến trúc tháp ở Bình Định, Charles Lemire là người đầu tiên đề xướng việc thành lập một cơ quan nghiên cứu và bảo quản những di tích lịch sử của Đông Dương. Tại hội nghị Đông phương học họp ở Paris, dự án của Charles

Lemire và Pierre Lefèvre Pontalis đã được thông qua và đề lên Bộ Giáo dục để thông báo cho toàn quyền Đông Dương thi hành.

Năm 1898, toàn quyền Đông Dương P.Doumer đã thành lập phái đoàn khảo cổ học thường trực tại Đông Dương. Đến tháng 1-1900, tổ chức này được đổi tên thành Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (còn gọi Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp), có trụ sở tại Sài Gòn. Sau đó không lâu, tháng 12-1901, Viện chuyển trụ sở ra Hà Nội. Trụ sở đặt tại ba ngôi nhà nhỏ ở phố Gambetta (nay là phố Trần Hưng Đạo) và ở số 3 phố Thợ Nhuộm. Viện còn được dành riêng cho một ngôi nhà làm nơi triển lãm về bảo tàng học ở khu Dấu Xảo - Hà Nội. Tất nhiên, trước yêu cầu của giới cầm quyền Pháp lúc bấy giờ, việc thành lập Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp của toàn quyền P.Doumer cũng không nằm ngoài mục đích "khai hóa văn minh" và "tìm hiểu rõ hơn để cai trị tốt hơn" ở Việt Nam cũng như Đông Dương.

2. Chức năng - Nhiệm vụ của Viện Viễn Đông Bác Cổ

Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp hay *Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp* là hai cách nói của cụm từ tiếng Pháp *École Française d'Extrême - Orient* (gọi tắt là EFEO). Dù gọi là *Trường* hay *Viện* thì cơ quan nghiên cứu khoa học này chỉ có một chức năng duy nhất là *nghiên cứu lịch sử văn hóa và các nền văn minh của các dân tộc vùng Viễn Đông*, chứ không thực hiện chức năng đào tạo như các trường khác theo tên gọi của nó.

Nhiệm vụ của Viện Viễn Đông Bác Cổ được quy định trong điều 2 - *Nghị định về quy chế đối với đoàn khảo cổ học Đông Dương* đăng trên *Công báo Đông Dương* năm 1899:

1. *Thăm dò khảo cổ và ngữ văn trên toàn bán đảo Trung - Ấn, ưu tiên bằng mọi*

phương tiện đến các kiến thức lịch sử, các công trình kiến trúc và phương ngữ.

2. Góp phần vào việc nghiên cứu chuyên sâu các vùng và các nền văn minh lân cận: Ấn Độ, Trung Hoa, Malaysia... (3).

Với vai trò là tổ chức chuyên nghiên cứu về châu Á, thu nhận, kiểm kê và phân tích những yếu tố của các nền văn hoá ở lục địa châu Á, Viện Viễn Đông Bác Cổ còn có tham vọng mở rộng tri thức về châu Á vượt ra khỏi nội dung và phương pháp nghiên cứu của các nhà Đông phương học Tây Âu trước đó.

Ngoài những nhiệm vụ cốt yếu đó, Viện Viễn Đông Bác Cổ còn là cơ quan thừa hành một số nhiệm vụ mà chính quyền Pháp giao phó như: Tư vấn khoa học cho nhiều tổ chức chính quyền, văn hoá - Ủy ban danh thắng, Sở du lịch, Hội Địa lý Hà Nội; cất giữ một thành viên tham gia công tác giảng dạy ở các trường học của chính quyền Pháp lập ra: Đại học Đông Dương, Cao đẳng Văn khoa Hà Nội...

3. Cơ cấu tổ chức của Viện Viễn Đông Bác Cổ

Điều 3, 4, 5 trong *Nghị định về quy chế đối với đoàn khảo cổ học Đông Dương* đăng trên *Công báo Đông Dương* năm 1899 cũng ghi rõ về cơ cấu tổ chức của Viện Viễn Đông Bác Cổ:

Điều 3

Đoàn có một Giám đốc, do ông Toàn quyền bổ nhiệm theo sự giới thiệu của Viện Nghiên cứu Văn khắc.

Giám đốc được bổ nhiệm trong thời hạn là 6 năm và có thể gia hạn nhiệm vụ của Giám đốc:

1. Chỉ đạo và tham gia giảng dạy, phải có trình độ tiếng Phạn và tiếng Pali và phải biết thực hành khảo cổ, đào tạo những người châu Âu hay bản xứ để họ có được phương pháp làm việc tốt và đủ năng lực

cộng tác một cách hữu ích trên các công trình khảo cổ.

2. Lãnh đạo và kiểm tra việc học tập và công việc của những người được trợ cấp sẽ được nêu ra ở điều 4.

Vì mục đích ấy, Giám đốc được quyền lập ra các phòng ban tạo nguồn cần thiết như Thư viện, Bảo tàng; thành lập và chỉ đạo một ấn phẩm trong đó đăng các công trình của Đoàn được đưa lên trực tiếp, tập hợp tất cả những gì có thể và khuyến khích bên ngoài bằng cách cho những lời khuyên, những kinh nghiệm nếu tác giả cần.

Điều 4

Chức vụ phó đoàn phải là những người Pháp được hưởng lương, được sự chỉ định của Viện Nghiên cứu Văn khắc, số lượng có thể thay đổi theo hoàn cảnh và thời cuộc, không được quá 3 người trong mỗi trường hợp thời điểm thay đổi.

Điều 5

Hàng năm, Giám đốc phải gửi báo cáo chi tiết lên ông Toàn quyền Đông Dương về các công việc của Đoàn, các ấn phẩm đang làm và các dự định, hoạt động của các thành viên và nói chung tất cả những gì có liên quan đến kết quả và tiến triển khoa học. Báo cáo này sẽ được viên Toàn quyền thông báo đến Viện nghiên cứu qua Bộ giáo dục. Viện nghiên cứu sẽ trao đổi thông tin với Giám đốc qua đó Viện sẽ xử lý và thông báo những quan điểm hoặc cho ý kiến (4).

Về bộ máy nhân sự, đứng đầu Viện Viễn Đông Bác Cổ là Giám đốc và Phó giám đốc đều là người Pháp. Giám đốc của Viện phải do Toàn quyền Đông Dương bổ nhiệm với sự giới thiệu của Viện Nghiên cứu Văn khắc. Phó Giám đốc do Viện Nghiên cứu Văn khắc chỉ định. Thành viên của Viện bao gồm các nhà khoa học Pháp và Việt Nam chuyên sâu về Đông phương học, ngôn ngữ học, di tích, văn hoá, mỹ thuật của

Đông Dương... Họ đều phải đáp ứng đòi hỏi nhất định về bằng cấp và trình độ chuyên môn trước khi làm cộng tác viên của Viện. Các nhà khoa học Việt Nam làm việc và nghiên cứu cùng với người Pháp nhằm hai mục đích rõ ràng là tìm kiếm một kiến thức mới, phương pháp nghiên cứu khoa học mới của phương Tây và dựa vào những nghiên cứu khoa học ấy để hiểu biết về di sản văn hoá - lịch sử của dân tộc mình.

Nằm trong hệ thống quản lý hành chính và chuyên môn của Viện Viễn Đông Bác Cổ có các Viện Bảo tàng, Thư viện và Tập san riêng có tên gọi "Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ" (Bulletin de l'École Française d'Extrême Orient - gọi tắt là BEFEO).

Nhằm bảo quản và lưu giữ các hiện vật thu thập được trong quá trình nghiên cứu, Viện Viễn Đông Bác Cổ đã xây dựng hệ thống các bảo tàng trên cả nước. Ở Hà Nội, bảo tàng Louis Finot được xây dựng quy mô vào năm 1926 và khánh thành năm 1932. Bên cạnh đó, Viện còn xây dựng và quản lý hệ thống các bảo tàng: Bảo tàng Khơme ở Phnôm pênh (thành lập 1906), Bảo tàng Cổ vật Chăm ở Đà Nẵng (thành lập 1918), Bảo tàng Lào ở Viêng Chăn (thành lập 1925), Bảo tàng Khải Định ở Huế (thành lập 1927), Bảo tàng Sài Gòn (thành lập 1929).

Ngay từ khi Viện Viễn Đông Bác Cổ ra đời, Thư viện riêng của Viện đã được thành lập nhằm tập hợp, sưu tầm mọi tài liệu, kể cả những ấn phẩm và những văn bản chưa được ấn thành, những bản viết tay thuộc lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn, tranh ảnh, bản đồ cùng các đơn vị báo, tạp chí...

Một ấn phẩm mang tên *Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ* (BEFEO) được ra mắt thường niên 1 năm 1 số nhằm đăng tải các công trình nghiên cứu của Viện. Mặc dù là một tập san chuyên về Triết học và Khảo cổ học nhưng đã đăng tải rộng rãi nhiều công

trình nghiên cứu của các học giả trong các lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn như: Dân tộc học, Sử học, Ngôn ngữ học, Tôn giáo, Nghệ thuật... Đặc biệt tập san còn dành riêng một mục về "thời sự châu Á" với những bài viết liên quan đến các vấn đề chính trị như: Thành công của Tôn Trung Sơn ở Trung Quốc, hay những cuộc đình công lớn, những tin tức hoạt động của các đảng phái ở Ấn Độ... Tuy nhiên, những thông tin như vậy chỉ ít lâu sau đó đã bị chính quyền thực dân kiểm soát và hạn chế.

4. Hoạt động của Viện Viễn Đông Bác Cổ giai đoạn 1900 - 1957

Ngay sau khi thành lập, Viện đã triển khai hoạt động sôi nổi trên các mặt: công tác nghiên cứu khoa học; Công tác điều tra, sưu tầm và lưu giữ nguồn tư liệu, hiện vật; Công tác bảo quản và trùng tu các di tích lịch sử.

Nghiên cứu khoa học là lĩnh vực hoạt động thu được nhiều thành tựu nhất của Viện Viễn Đông Bác Cổ. Qua hơn 50 năm, Viện đã triển khai nghiên cứu trên hầu khắp các lĩnh vực của khoa học xã hội - nhân văn: Khảo cổ học, Dân tộc học, Sử học, Ngôn ngữ học, Tôn giáo, Văn học, Địa lý, Nghệ thuật. Với nội dung tập trung tìm hiểu lịch sử và những yếu tố văn hoá chủ chốt của dân tộc Việt Nam thông qua phương pháp nghiên cứu hiệu quả, đa dạng: Thực địa, điền dã trên khắp các vùng miền xa xôi của Việt Nam kết hợp với ghi chép, khai quật, giám định, điều tra... Kết quả của những hoạt động nghiên cứu khoa học bên bỉ là sự ra đời của những công trình khoa học giá trị được công bố trên tập san, các tạp chí hay là những cuốn sách lớn. Trong số đó, nghiên cứu về Việt Nam nhanh chóng chiếm một phần quan trọng như là một ưu tiên (chiếm 1/4 tổng số các công trình). Bức tranh quá khứ của dân tộc

Việt Nam được khắc họa trên nhiều khía cạnh: các nền văn hoá khảo cổ, vấn đề nguồn gốc, quá trình dựng nước; Các đặc điểm về ngôn ngữ, tín ngưỡng dân gian; những phong tục, tập quán và những nét văn hoá cổ truyền đặc sắc của làng xã nông thôn Việt Nam... tất cả đều được tiếp cận và khám phá một cách mới mẻ, độc đáo. Những khái niệm quan trọng đối với lịch sử văn minh Việt Nam như: *Văn hóa Hoà Bình, Văn hóa Bắc Sơn, Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Sa Huỳnh...* lần đầu tiên được biết đến thông qua những nghiên cứu của các nhà khảo cổ Viện Viễn Đông Bác Cổ. Viện đã xuất bản Thư mục Hán - Nôm quan trọng đầu tiên của E.Gaspardone, công trình nghiên cứu quy mô về tôn giáo tín ngưỡng Việt Nam của L.Cadière, những bản vẽ kiến trúc và các công trình khảo tả tỉ mỉ của L.Bezacier, H.Parmentier. Những trống đồng Việt cổ ghi dấu trình độ cao của nền Văn minh sông Hồng cũng lần đầu tiên được giới thiệu một cách trang trọng trên *Tập san Viện Viễn Đông Bác Cổ* và trong các công trình nghiên cứu của nhiều học giả tên tuổi...

Các công trình nghiên cứu đã ghi dấu tên tuổi của đội ngũ các nhà khoa học Pháp và Việt Nam, như: Léopold Cadière, Gustave Dussoutier, Léonard Aurousseau, Henri Parmentier, Henri Maspéro, Maurice Durand, Madeleine Colani, Louis Bezacier, Trần Hàn Tấn, Trần Văn Giáp, Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Tố...

Điều tra, sưu tầm và lưu giữ nguồn tư liệu, hiện vật, Viện Viễn Đông Bác Cổ đã tiến hành điều tra, sưu tập có hệ thống. Những hiện vật có nguồn gốc từ khắp mọi nơi được đưa vào lưu giữ tại các Bảo tàng của Viện như: Trống đồng, các bản điêu khắc Chăm - Khơme, các khuôn tượng bán thân của những dân tộc khác nhau cùng với các công cụ nghề dệt, guồng nước,

những con thuyền độc mộc, xích tay, đồ trang sức, vũ khí... Thư viện Viện Viễn Đông Bác Cổ cũng đã sưu tầm và lưu giữ một kho sách đồ sộ. Tính đến năm 1957, số tài liệu và ấn phẩm của Thư viện gồm: Sách chữ Latinh hơn 36.000 cuốn, sách Việt văn trên 1.000 cuốn, sách Hán - Nôm hơn 4.000 cuốn, sách Hán Văn cổ trên 33.000 cuốn, sách Nhật Bản 10.000 cuốn, bản đồ 2.070 tờ; văn bia 22.500 tờ; hương ước (chữ Hán: 4.700 tập, chữ Việt 4.000 tập);... ảnh chụp 70.000 chiếc (5).

Không chỉ phản ánh sự đồ sộ, phong phú về số lượng, kho sách của Viện còn chứa đựng giá trị nội dung thông tin và kiến thức văn hoá, khoa học đặc biệt quý giá. Đó là nguồn tư liệu vô giá cho những nghiên cứu về Việt Nam được phát huy qua nhiều thế hệ.

Bảo quản và trùng tu các di tích lịch sử - văn hóa, Viện Viễn Đông Bác Cổ đã tiến hành khảo sát, điều tra, phát hiện, xây dựng hồ sơ, nghiên cứu và giới thiệu nhiều di tích tiêu biểu ở các nước Đông Dương. Hơn 1.200 di tích lịch sử - văn hoá của ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đã chính thức được công nhận xếp hạng, khôi phục giá trị văn hoá. 401 di tích lịch sử được xếp hạng nằm trên lãnh thổ Việt Nam gồm hầu hết là các công trình kiến trúc như: Đền, miếu, đình, chùa, lăng mộ, thành quách... thuộc văn hóa người Việt; Những di tích đền, tháp, bia, tượng thuộc ăn hóa Chăm; những di tích thuộc Văn hóa Phù Nam và Khơme. Những di tích lịch sử của Hà Nội được xếp hạng vào thời gian này gồm: Đền Quán Thánh, đền Ngọc Sơn, chùa Trấn Quốc, chùa Lý Quốc Sư, chùa Một Cột, đền Bạch Mã... Bên cạnh đó, Viện Viễn Đông Bác Cổ còn đề nghị lên toàn quyền Đông Dương cho thực thi việc trùng tu nhiều di tích lịch sử quan trọng như: Văn miếu Quốc Tử Giám (1918 - 1920), chùa Một Cột (1922), chùa Bút Tháp và

chùa Phật Tích (1930); Đồng thời, củng cố một số tháp Chăm, vẽ ghi hàng trăm di tích Việt và Chăm...

Khi Việt Nam giành thắng lợi trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1954), Viện Viễn Đông Bác Cổ không còn điều kiện tiếp tục nghiên cứu ở Việt Nam nên đã chính thức bàn giao lại cho cơ quan chức năng Việt Nam và rút về nước năm 1957. Viện đã tiến hành bàn giao toàn bộ cơ sở vật chất (gồm thư viện và các bảo tàng) và kho tư liệu, hiện vật trong bộ sưu tập của Viện cho cơ quan chức trách Việt Nam. Và từ đó tới nay, thư viện với kho sách khổng lồ, các bảo tàng với số lượng hiện vật phong phú và các công trình nghiên cứu được dịch ra nhiều thứ tiếng, tái bản nhiều lần... đã được nhiều độc giả và các nhà nghiên cứu thường xuyên lui tới. Năm 1993, khi quan hệ Việt Nam và Pháp có những bước phát triển mới, Văn phòng đại diện của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) đã được tái lập tại Hà Nội. Đó là một cơ hội thuận lợi để Viện tiếp tục triển khai nhiều chương trình nghiên cứu trọng điểm về Việt Nam.

Trên cơ sở tìm hiểu những nét khái quát về Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp ở Việt Nam giai đoạn 1900 - 1957, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

Thứ nhất, mục đích của chính quyền thực dân khi lập ra Viện Viễn Đông Bác Cổ không gì khác là nhằm tìm hiểu tường tận về dân tộc Việt Nam để từ đó đề ra những chính sách cai trị hiệu quả. Đồng thời, thông qua cơ quan nghiên cứu khoa học này, thực dân Pháp còn có tham vọng khuếch trương ảnh hưởng của văn hóa - văn minh Pháp đối với các dân tộc Đông Dương và cuối cùng là để ca ngợi công lao "khai hóa văn minh" của người Pháp đối với các dân tộc thuộc địa. Bản thân toàn quyền P.Doumer - Người đã ký nghị định thành

lập Viện Viễn Đông Bác Cổ, cũng không giấu nổi sự tâm đắc khi nói về cơ quan nghiên cứu khoa học này: "Tôi rất tự hào về ngôi trường này, về vị trí của nó trong thế giới khoa học... Cá nhân tôi không bao giờ quên được lời nói của một nhà bác học lỗi lạc của thế kỷ trước - *Những lợi ích do khoa học mang lại sẽ ăn sâu vào lòng người hơn bất cứ lợi ích nào khác mà chúng ta đã mang lại cho họ*" (6).

Các nhà khoa học Pháp khi cộng tác với chính quyền Pháp dù ít hay nhiều, công tác nghiên cứu của họ là để phục vụ cho mục đích ấy. Có thể nói, mục đích ban đầu của họ không hoàn toàn là mục đích khoa học. Nhưng trong quá trình tìm hiểu lịch sử và văn hóa Việt Nam, tiếp cận với nhiều đối tượng nghiên cứu với thực tế của xã hội ở từng địa phương, họ đã bị hấp dẫn trước một nền văn hóa, văn minh độc đáo và không kém phần tinh tế của dân tộc Việt. Các nhà khoa học Pháp nghiên cứu với một niềm say mê và với mục đích khoa học thực sự nghiêm túc. Kết quả của những hoạt động bền bỉ, nhất quán và có phương pháp của Viện Viễn Đông Bác Cổ đã đưa tới sự ra đời của những công trình nghiên cứu có nhiều giá trị và khối tư liệu đồ sộ về lịch sử, văn hoá và văn minh Việt Nam. Khách quan mà nói, việc làm của các nhà khoa học Viện Viễn Đông Bác Cổ đã vượt ra ngoài ý đồ của thực dân Pháp. Những thành tựu nghiên cứu của họ về lịch sử, văn hóa, văn minh Việt Nam đã để lại những giá trị khoa học quý giá và nhân văn sâu sắc.

Thứ hai, trong công tác nghiên cứu khoa học, Viện Viễn Đông Bác Cổ đã triển khai những nội dung nghiên cứu với mục đích khoa học rõ ràng cho từng ngành cụ thể: Từ những nghiên cứu về khảo cổ tiền sử ở Việt Nam đến lịch sử dựng nước của các dân tộc

trên lãnh thổ Việt Nam và những đặc điểm về ngôn ngữ, loại hình cư trú, tín ngưỡng của các dân tộc... Những nội dung nghiên cứu trong hầu hết các lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn cho thấy Viện Viễn Đông Bác Cổ không hề coi nhẹ một khía cạnh nào trong việc nghiên cứu về Việt Nam. Đặc biệt, Viện đã tiếp cận với một hướng nghiên cứu tiến bộ đó là đề tài về *làng xã nông thôn truyền thống* của người Việt. Đây là một đề tài có ý nghĩa lịch sử và thực tiễn sâu sắc đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội Việt Nam.

Thứ ba, Viện Viễn Đông Bác Cổ ra đời đã đánh dấu bước đột phá trong phương pháp nghiên cứu của các nhà khoa học phương Tây đối với ngành Đông phương học. Việc nghiên cứu các nền văn hoá lớn của phương Đông như Ấn Độ, Trung Quốc trước đó dù được triển khai khá mạnh mẽ bằng những cuộc tìm kiếm công phu các văn bản chữ Phạn hoặc chữ Trung Quốc cổ nhưng lại được tiến hành trong khuôn khổ các thư viện lớn ở Paris, ngay trên nước Pháp chứ không phải ở châu Á - nơi sản sinh ra các nền văn hoá này. Những nghiên cứu về phương Đông trong giới hạn chật hẹp của các thư viện phương Tây đã tách đối tượng nghiên cứu khỏi thực tế sinh động của chúng, dẫn tới kết quả của các công trình nghiên cứu thiếu sự chân thực, khách quan. Hạn chế này đã gây nên những thiếu sót của nền Đông phương học Tây Âu trong một thời gian dài.

Viện Viễn Đông Bác Cổ ra đời đã đáp ứng đòi hỏi thực tiễn trong nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu các văn bản cổ không thể được tiến hành khi tách rời đối tượng nghiên cứu với bối cảnh con người, địa bàn lịch sử và văn hoá của nó. Các nhà khoa học đã gắn đối tượng nghiên cứu với bối

cảnh thực tế, tham gia vào cuộc sống thường nhật của người dân, cùng cộng tác với những người bản địa có tri thức, triển khai và áp dụng các phương pháp thực địa, điền dã, điều tra, khai quật, giám định... nhằm tìm ra những giá trị khoa học thực sự. Viện Viễn Đông Bác Cổ ra đời đã đặt cơ sở cho phương pháp tiếp cận và nghiên cứu mới mẻ về phương Đông.

Thứ tư, trong quá trình hoạt động của Viện Viễn Đông Bác Cổ còn tồn tại những hạn chế. Với vai trò là cơ quan khoa học do chính quyền thực dân lập ra nhằm hỗ trợ cho chính sách cai trị và bóc lột ở thuộc địa nên Viện Viễn Đông Bác Cổ luôn chịu sự kiểm soát chặt chẽ của thực dân Pháp. Điều này hạn chế ít nhiều đến thiên hướng và khả năng nghiên cứu của các học giả Pháp. Mặt khác, các học giả Pháp do đứng trên lập trường quan điểm thực dân, chịu ảnh hưởng của tư tưởng học thuật như: "Thuyết thiên di", "Chủ nghĩa truyền bá" hay "Trung tâm châu Âu"... nên trong không ít công trình nghiên cứu đã đưa ra những luận điểm đánh giá có tính sai lệch, thiếu khoa học. Trong một thời gian dài, để giải quyết những khó khăn về tài chính, chính quyền thực dân đã cho phép Viện Viễn Đông Bác Cổ bán đi nhiều cổ vật quý hiếm. Do không hạn chế được tình trạng mua bán cổ vật làm thất thoát nhiều cổ vật quý tiêu biểu của nền văn hoá Đông Dương đã khiến cho uy tín của Viện Viễn Đông Bác Cổ bị giảm sút. Song, hoạt động của Viện Viễn Đông Bác Cổ đã thu được nhiều thành tựu nghiên cứu có ý nghĩa lớn lao trên hầu hết các lĩnh vực: Khảo cổ học, Dân tộc học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa dân gia... Trong đó, những phát hiện về Khảo cổ học là thành công tiêu biểu của các nhà khoa học Viện Viễn Đông Bác Cổ.

CHÚ THÍCH

(1). Philippe Papin. *Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp với việc nghiên cứu Việt Nam*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 45, tháng 11-1997, tr. 7.

(2). Trần Duy. *EFEO - Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp*, Hà Nội, 2003, tr. 4-5.

(3). Dẫn theo Nguyễn Văn Trường. *Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 78B (8-2000), tr. 35.

(4). Dẫn theo Nguyễn Văn Trường. *Kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Trường Viễn Đông Bác cổ*. Tạp chí *Xưa và Nay*, số 78B (8-2000), tr. 35.

(5). Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp. *90 năm nghiên cứu về văn hoá và lịch sử Việt Nam*, Nxb, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 119.

(6). Trần Duy. *EFEO - Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp*, sdd, tr. 6.

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI CỦA ĐÀNG TRONG...

(Tiếp theo trang 45)

CHÚ THÍCH

(1), (23), (24), (25). Nguyễn Văn Kim, *Xứ Đảng Trong trong các môi quan hệ và tương tác quyền lực khu vực*, trong cuốn *Khoa học xã hội Nam Bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 173, 180, 181, 176, 175.

(2), (5), (6), (8), (9), (16), (18), (19), (22). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Viện sử học dịch, Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 295, 294, 296, 278, 291, 292.

(3), (28). Li Tana, *Xứ Đảng Trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỉ 17 và 18*, bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb. Trẻ, 1999, tr. 100, 219.

(4), (7). Thành Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII-XVIII và đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 243, 238.

(10). Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỉ XVII - XVIII*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1996, tr. 125.

(11), (20). Huỳnh Lứa, *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam bộ các thế kỉ XVII, XVIII, XIX*, Nxb. Khoa

học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 245, 233, 234.

(12). Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 194.

(13). Trần Kinh Hoà, Tàn quân Trịnh Thành Công thời Thanh sơ di dân vào Nam kì, quyển hạ, rút trong *Tân Á học báo* kỳ 2 quyển 8, tài liệu lưu tại thư viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 44.

(14), (15), (17), (21). Cristophoro Borri, *Xứ Đảng Trong năm 1621*, Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị dịch, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998, tr. 90, 91, 88, 92, 93.

(26), (27). Huỳnh Công Bá, *Hiểu thêm về khái niệm "Nam tiến" từ trong công cuộc khai khẩn Thuận Hoá hồi trung thế kỉ*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (323), Trích trong tập *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, năm 2002, lưu tại Thư viện Viện Sử học, tr. 85.

Hà Tĩnh phát hiện 110 đạo sắc phong cổ

Tại xóm Đô Hanh, xã Mỹ Lộc, huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) phát hiện được 2 chiếc hòm sắt có 110 đạo sắc phong cổ quý hiếm được lưu giữ trong một ngôi chùa vào tháng 7-2009 vừa qua. Số đạo sắc phong được phát hiện gồm: 6 đạo thuộc niên hiệu Cảnh Hưng (1740 -1786), 2 đạo niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), 4 đạo niên hiệu Thiệu Trị (1841-1847), 6 đạo niên hiệu Tự Đức (1848-1883), 1 đạo niên hiệu Đồng Khánh (1886-1888), 26 đạo niên hiệu Thành Thái (1889-1906), 14 đạo niên hiệu Duy Tân (1907-1915) và 52 đạo niên hiệu Khải Định. Theo đánh giá của các nhà nghiên cứu văn hóa thì đây là những đạo sắc phong với nội dung chủ yếu là phong thần, thành hoàng làng và một số chức tước, địa vị quan trọng trong làng xã cổ. Hiện tại, tất cả 110 bộ đạo sắc phong này đang được hội người cao tuổi, cựu chiến binh của làng Đô Hanh và xã Mỹ Lộc tổ chức bảo quản tại ngôi chùa nhỏ này.

Hà Vy

Hội nghị kỷ niệm 10 năm Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* ra số đầu tiên (26/08/1999 - 26/08/2009)

Ngày 26 tháng 8 năm 2009, tại 27 phố Trần Xuân Soạn (Hà Nội), Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* đã tổ chức *Hội nghị kỷ niệm 10 năm Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo ra số đầu tiên*. Tham dự Hội nghị có GS. TS Võ Khánh Vinh - Phó Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam, GS. VS. Nguyễn Duy Quý - Nguyên Giám đốc Trung tâm KHXH và NVQG (nay là Viện KHXH Việt Nam), PGS. TS. Nguyễn Hồng Dương - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo - Tổng Biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, TS. Nguyễn Thanh Xuân - Phó Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, Hòa thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch Hội đồng trị sự Trung ương GHPG Việt Nam, Thượng tọa Thích Gia Quang - Phó Tổng thư ký Hội đồng Trị sự Trung ương GHPG Việt Nam, Lễ Sanh Thượng Mai Thanh - đại diện Thánh thất Cao Đài Thủ đô, Ông Phùng Quang Huyền - Phó Tổng hội trưởng Tổng hội Thánh Tin

Lành Việt Nam (Miền Bắc), cùng đồng đạo các nhà khoa học, nghiên cứu, đại diện ban ngành trung ương và Hà Nội.

Ngày 26 tháng 8 năm 1999, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* ra số đầu tiên tại Hà Nội. Ngày 20 tháng 10 năm 1999 tại Tp. Hồ Chí Minh, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* tổ chức Hội nghị giới thiệu tạp chí với đồng đạo bạn đọc và cộng tác viên các tỉnh, thành phố phía Nam, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh. Trong 10 năm qua, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* đã thực hiện đúng đường lối, tôn chỉ Tạp chí, góp phần thực hiện đường lối Đổi mới trong lĩnh vực tôn giáo. Đến nay, Tạp chí xuất bản 1 tháng 1 kỳ cho ấn bản tiếng Việt và 3 tháng một kỳ với ấn bản tiếng Anh, mở thêm phiên bản điện tử tại địa chỉ <http://www.vjol.info>. Tạp chí đã in và phát hành hơn 90.000 cuốn tạp chí tiếng Việt với gần 7.000.000 trang in, gần 2.500 cuốn tiếng Anh với hơn 200.000 trang in; 70 tin, bài nghiên cứu bằng tiếng Anh. Tạp chí đã thu hút được đông đảo cộng tác viên, ngoài các cộng tác viên trong nước, tạp chí cũng đã đăng tải nhiều bài nghiên cứu của các học giả nước ngoài như: Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp, Hoa Kỳ, Thái Lan...

Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* nhiều năm được công nhận là "Tập thể lao động tiên tiến", "Tập thể lao động xuất sắc", "Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở"... Nhân dịp này, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo* đã được nhận bằng khen của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam vì đã có những thành tích trong công tác từ năm 1999 đến năm 2009, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và phát triển Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

C.Tin

Giới thiệu 24 ấn phẩm về Chủ tịch Hồ Chí Minh

Ngày 26-8-2009, tại Hà Nội, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức lễ giới thiệu các ấn phẩm phục vụ kỷ niệm 40 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

24 ấn phẩm được giới thiệu bao gồm những tác phẩm của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các công trình nghiên cứu về cuộc đời, sự nghiệp, tư tưởng, đạo

đức của Người như: Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh - một văn kiện có tính lịch sử, Tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Giá trị lý luận và thực tiễn của tác phẩm "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân"; Phương pháp dân chủ Hồ Chí Minh; Mối quan hệ biện chứng giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong tư tưởng Hồ Chí Minh... Đặc biệt, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - Sự thật còn tái bản bộ sách *Hồ Chí Minh toàn tập* (12 tập) và xuất bản CD-ROM *Hồ Chí Minh toàn tập* (bộ mới). Bên cạnh đó, 26 ca khúc đặc sắc về Bác Hồ, gần 1.000 hình ảnh tư liệu, 40 phút tư liệu, 220 phút âm thanh ghi lại giọng nói của Người cũng được giới thiệu trong dịp này.

P.V

Thị dân và nông dân Bắc Bộ đầu thế kỷ 20: Sự kiện và hành động

Nhân dịp tác phẩm "Kỹ thuật của người An Nam" của tác giả Henri Oger được tái bản Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (Viện KHXH Việt Nam) phối hợp với với Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, Đại sứ Quán Pháp tổ chức triển lãm "*Thị dân và nông dân Bắc Bộ đầu thế kỷ 20: Sự kiện và hành động*". Triển lãm diễn ra từ ngày 8-9-2009 đến hết ngày 4-10-2009 tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam (Hà Nội).

Một phần những bức kỳ họa của Henri Oger được sưu tầm, chọn lọc, và một số hình ảnh từ những kho lưu trữ của EFEO ở Pháp giới thiệu lần này là những hình vẽ, ký họa đặc sắc, cùng với việc chú giải bằng chữ Hán, Nôm, Pháp đã cho thấy đời sống hết sức phong phú, sinh động, đa dạng của con người Hà Nội đầu thế kỷ XX.

M.N

Giới thiệu nội dung bộ sách *Tổng tập Nghìn năm Văn hiến - Thăng Long*

Sau Lễ công bố *Tổng tập Nghìn năm Văn hiến - Thăng Long* vào ngày 27-5-2009 tại UBND Tp. Hà Nội, ngày 13-9-2009, Trung tâm Dịch thuật, dịch vụ văn hóa và khoa học - công nghệ (CTCS) và Hội đồng Ban biên soạn, Viện Nghiên cứu Văn hóa Phương Đông, Tạp chí *Văn hiến* đã tổ chức Hội nghị giới thiệu nội dung bộ sách *Tổng tập nghìn*

năm Văn hiến - Thăng Long tại Nhà hát lớn Thành phố Hà Nội. Bộ sách như một bức tranh toàn cảnh, phản ánh trên nhiều bình diện, được ví như một "bảo tàng", một "thư viện" thu nhỏ, là kho tàng tri thức vô giá về Thăng Long-Hà Nội được phản ánh trên nhiều bình diện. Nó cung cấp cho độc giả tất cả những gì muốn hiểu biết về đất Kinh kỳ-Kê Chợ. Trong lịch sử xuất bản 10 thế kỷ qua, đây là bộ sách đồ sộ nhất, lớn nhất về dung lượng thông tin, xứng đáng dâng lên Đại lễ 1000 năm Thăng Long-Hà Nội.

Bộ sách dày gần 12.000 nghìn trang, chia làm 4 tập với 28 phần, do Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin và Thời báo Kinh tế phối hợp ấn hành. Sách giới thiệu về Thủ đô Thăng Long - Hà Nội trên nhiều bình diện: địa lý, địa chất, địa mạo, khảo cổ học, lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hóa, luật pháp, y tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật, công nghệ, di tích, di sản, danh lam thắng cảnh, danh nhân, đất nước, con người... Đặc biệt, bộ sách còn dành dung lượng lớn nói về các loại hình nghệ thuật như: văn học, kiến trúc, hội họa, sân khấu, âm nhạc, điện ảnh... trong lịch sử, làm phong phú thêm diện mạo văn hóa Thăng Long, được trình bày một cách hệ thống, đem đến cho độc giả nhiều kiến thức mới mẻ và bổ ích. Bức tranh toàn cảnh về các vương triều: Lý-Trần, Hồ-Lê-Mạc-Lê-Trịnh và 65 năm (1945-2010) Nhà nước Việt Nam có Đảng lãnh đạo cũng được khắc họa đậm nét.

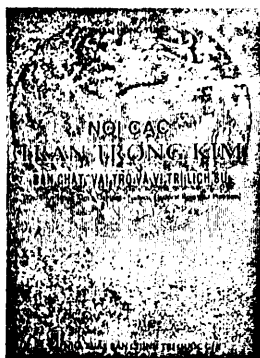
P.V

Đề nghị hoàn táng vua Lê Dụ Tông tại địa điểm cũ

Ngày 14-9-2009, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có công văn số 4653/UBND-VX, đề xuất được an táng thi hài vua Lê Dụ Tông tại địa điểm cũ, xây dựng như lăng mộ các hoàng đế nhà Lê tại khu di tích lịch sử Lam Kinh, với nghi lễ hoàn táng trọng thể cấp Nhà nước. Được biết, mộ vua Lê Dụ Tông trước kia đặt tại làng Bàn Thạch, xã Xuân Quang, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 1963, được phép của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Văn hóa (cũ) chỉ đạo Bảo tàng Lịch sử Việt Nam

phối hợp với ngành chức năng tỉnh Thanh Hóa khai quật đưa thi hài vua Lê Dụ Tông về Bảo tàng Lịch sử Việt Nam bảo quản, phục vụ nghiên cứu khoa học. Mộ đức vua Lê Dụ Tông là ngôi “mộ hợp chất” to nhất, có tư liệu tốt nhất trong số những ngôi “mộ hợp chất” đã được phát hiện ở Việt Nam. Với táng thức đặc biệt, ngôi mộ này cùng những đồ tùy táng được bảo quản rất tốt. Những di vật này và bản thân di hài vua Lê Dụ Tông là tư liệu rất quý đối với nhiều ngành nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khảo cổ và nhân học. Tuy nhiên, sau hơn 30 năm được bảo quản tại Bảo tàng Lịch sử, di hài vua Lê Dụ Tông và các đồ tùy táng đã bị thời gian, khí hậu khắc nghiệt làm xuống cấp, rất cần được cấp bách hoàn táng.

Điểm sách



Cuốn *Nội các Trần Trọng Kim: Bản chất, vai trò và vị trí lịch sử* (The Tran Trong Kim's Cabinet-Nature, Historic Role and Position) của tác giả Phạm Hồng Tung, do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia ấn hành tháng 8 - 2009, sách gồm 3 chương:

Chương I, *Hoàn cảnh lịch sử dẫn tới sự ra đời của Nội các Trần Trọng Kim*; Chương II, *Sự ra đời và hoạt động của Nội các Trần Trọng Kim*; Chương III, *Về bản chất, vai trò và vị trí lịch sử của Nội các Trần Trọng Kim*. Như Lời nói đầu của sách viết: "Trong khi nhiều tác giả coi Nội các Trần Trọng Kim là chính phủ bù nhìn, thân Nhật [...], vừa phản dân tộc, vừa phản dân chủ, thì trái lại, một số tác giả lại đề cao Nội các này, cho rằng nó là một chính phủ dân tộc của các trí thức yêu nước [...]. Ôn hòa hơn là loại quan điểm thứ ba của một số học giả Việt Nam và nước ngoài cho rằng Nội các Trần Trọng Kim là một chính phủ của những nhà cải cách kỹ trị, có tinh thần dân tộc, nhưng bất lực trước nhiệm vụ của lịch sử của nó" (tr.15). Từ đó, cuốn sách muốn đi tới: "Nội các Trần Trọng Kim và hệ thống chính quyền bản xứ tồn tại ở Việt Nam từ sau cuộc đảo chính Nhật-Pháp tới Cách mạng Tháng Tám chính là một hệ thống chính quyền bù nhìn của người Nhật, do người Nhật dựng nên nhằm phục vụ mục tiêu chiếm đóng và tác chiến của quân đội Nhật. Tuy nhiên, đó chỉ là một chính quyền bù nhìn thụ động, không phải là chính quyền tay sai đắc lực của người Nhật" (tr.19).

Đ.D.H

Đính chính

Do sơ suất kỹ thuật, số 8 (400)-2009 mục Hội đồng biên tập, đã in: PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc, xin sửa lại GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc; Ở Mục lục đã in Nguyễn Đình Lễ - Phạm Thị Hồng Hà, xin sửa lại Nguyễn Đình Lễ - Phạm Thị Hồng Hà; tr. 26, Đỗ Hương Thảo xin sửa lại Đỗ Thị Hương Thảo.

Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử xin cáo lỗi cùng tác giả và bạn đọc.

Tạp chí NCLS



Scale and Systematic Feature of Vân Đồn: On the Role and Position of the Trading Port

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Van Kim
Vietnam National University, Hanoi

In the two regions of Northeastern and Southwestern Vietnamese territory, there are two gulfs, of which geographical, economic, and strategic positions are of great significance. While the Gulf of Tonkin is attached to the historic, cultural, and economic courses of Southeast Asian region, the gulf of Thailand has connection with many countries in Southeast Asia, India, and Western Asia.

Covering an area of 126,250 km², the gulf of Tonkin is one of the big gulfs of Southeast Asia and an important part of the East Sea. The potentials of economy, environment and culture contributed to the birth of the well-known Ha Long oceanic culture. Together with Ha Long culture, Dong Son culture also had close connection with the outside world, especially the areas of Southeastern China, Hainan Island, Ryukyu and Kyushu archipelagoes, Japan and other oceanic cultures in Southeast Asia. On the other hand, since the Christian era, merchants and missionaries had visited Giao Chau to exchange goods and carry out the missionary work. Giao Chau used to be a prosperous area, the destination of all lifestyles and one of intersecting areas of the Chinese and Indian civilizations.

In 1149, Emperor Ly Anh Tong opened “*Trang Van Don*” for exchanging and trading with foreign merchants. Since then, Van Don became an important international port of Dai Viet (Great Viet) with a system of ports, checkpoints of boats and ships, goods and defense bases. During the Ly, Tran and Le dynasties, Van Don had dense settlements, production areas, and historical and religious structures. In fact, Van Don became a fairly developed entity which drew special attention of different dynasties during about six centuries. It had the longest operation in the history of Dai Viet’s trading ports. Van Don maintained close connections with the coastal, estuarial, and island ports such as Van Ninh, Mong Cai, Cat Ba, Yen Hung... as well as production centers such as textile and ceramic villages in the Red River Delta and the Southeastern region of China.

Based on historical and archaeological documents, this article focuses on the analysis of the role, systematic characteristics, and the position of the Van Don trading port in Vietnamese history.

A History of Vietnamese - Chinese Relations in the Nineteenth Century: Myth and Reality of the Tributary System

Prof. Dr. Yu Insun
Seoul National University, Korea

This study examines the nature of the tributary system between Vietnam and China in the pre - modern period from the Vietnamese point of view. It focuses on the relationship between the Vietnamese Nguyen dynasty and the Chinese Qing dynasty in the

nineteenth century. The Nguyen Emperors accepted the fact that their country was a vassal of China and hence admitted the authority of the Chinese Emperors through the tributary system. In reality, however, this system was only the practical way in which the Nguyen Emperors determined to take political, economic, and cultural advantages from their Chinese counterparts.

The Nguyen rulers wanted a secure access to the Chinese books and literatures for their intellectual desires by maintaining regular tributes to the Chinese court. Additionally, the Vietnamese rulers were hopeful of building their firm cultural and national identity as a civilized state. It is factual that this is not the only reason the Nguyen dynasty accepted the tributary system. Two other factors should perhaps be taken into consideration: security and economy. Out of these two, security is ranked at the first place.

Although the Vietnam-China connection was often regarded as the relationship between the subordinate state and the suzerain state, the tributary system was practically insufficient to the political system. In reality, the Vietnamese believed that their cultural status was equal or sometimes even superior to that of the Chinese. This paper focuses its discussions on the very fact that the previous studies on this theme often tended to neglect the abovementioned ideas about the Vietnamese-Chinese mutual relationship under the influence of the so-called Sinocentric viewpoint.

(First part)

Land Possession Situation in Chiêm Hóa (as Seen from the Cadastres of 1805)

**Assoc. Prof. Dr. Dam Thi Uyen
Nguyen Thi Ha**

Thai Nguyen University

Chiem Hoa is a mountainous district in the northern province of Tuyen Quang. In the past millennial history, Chiem Hoa area has been given different names such as Vi Long under Dinh, Former Le, Ly (10th to 13th centuries) or Dai Man during the Chinese Ming's occupation of Vietnam (early 15th century).

On paper, the communal land remained at all time the state's property. In the mountainous areas, this kind of land was actually possessed by Quảng (the local governance). According to the data extracted from the cadastres of the fourth year of the Gia Long reign (1805), in Chiem Hoa existed only one kind of land possession: the private ownership. All land of this district was possessed and distributed to the local inhabitants by Quảng; the court's influence in this area virtually did not exist. This was perhaps the major cause which led to the development of private land in this area.

Commercial Relationship between the Chinese and the Cochinchinese Lords, Sixteenth to Eighteenth Centuries

**Assoc. Prof. Dr. Nguyen Trong Van
Mai Phuong Ngoc**

Vinh University

Among the foreign merchants trading in Cochichina (or Dang Trong in Vietnamese language) between the sixteenth and the eighteenth centuries, the Chinese and the Japanese held the most important position. The Japanese trading relationship with the southern Vietnamese kingdom, however, was short-lived due to the Japanese government's promulgation of the closed-door policy (*sakoku*) in the middle of the 1630s. The Chinese were therefore the most influential foreigners in Cochinchina. Their transactions also made considerable impact on the local economy and society.

One of the causes for the development of the commercial relationship between the overseas Chinese and the Nguyen rulers of Cochinchina was the latter's flexible policies on the Chinese and their trade. This paper aims to discuss the Chinese commercial activities in central Vietnam between the sixteenth and the eighteenth centuries.

On Some Local Chiefdoms during the Chinese Tang's Colonization of Vietnam

Pham Le Huy, MA

Faculty of Oriental Studies, VNU

This article aims to highlight the activity of some local chiefdoms, mainly those living in the northwestern mountains areas of what is today Northern Vietnam, between the late eighth to the early tenth centuries. The basis for existence and development of those chiefdoms was the power of controlling the local inhabitants in their areas. In order to consolidate their governance as well as to maintain the autonomy of their community, some chiefdoms cooperated with the Chinese rulers who also needed to rely on those local chiefdoms to stabilize the situation in the remote areas in order to protect their colonization of Vietnam. This cooperation was in fact always of dual nature and contained unresolved contradictions.

From a historical perspective, the activity of those local chiefdoms between during the period under research reflected the gradual maturity of the local elite class. This can be regarded as a preparation for the recovery of the national independence after over one thousand years under the Chinese colonization.

(First part)

Preliminary Research of State Libraries under Vietnamese Feudal Dynasties

Nguyen To Lan, MA

Institute of Han-Nom Studies, VASS

Historical bibliographies record the development of a nation. These source materials, together with the archaeological and ethnological data, are of extreme importance. Accordingly, the Sino-Nom bibliographies compiled by the Vietnamese are an important part of the Vietnamese civilization. Under the feudal dynasties, a certain number

of libraries have been established to preserve these invaluable heritages, although most of these offices merely functioned as stores where books and wood blocks were kept.

Because of historical vicissitudes, not to mention the unpleasant tropical climate which often destroyed such vulnerable objects, there remain a small number of archival offices as well as written documents. Based on the available information, this paper aims to highlight the major features of the archives and preservation offices under the feudal dynasties of Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn (from 11th to mid- 20th centuries).

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

The Imperial Record of Bảo Đại Reign on the Vietnamese Sovereignty over the Parracel

Phan Thuan An

Hue City, Thua Thien - Hue Province

We have recently discovered an Imperial Record signed by the Emperor Bảo Đại (r. 1926-1945) which confirm the Vietnamese sovereignty over the Parracel Islands.

Under the reign of Emperor Bảo Đại, all Imperial Records were typed in either Vietnamese or French. Afterward the Emperor would comment “chuẩn y” (i.e. approved) on the papers and then signed them with the initial of BD (standing for Bảo Đại) under the letter of “Chuẩn” (i.e. ratified)

When researching the archives we were fortunate enough to have found an Imperial Record of 21.5 centimeter wide and 31 centimeter long. Since this Imperial Record is relatively brief, we would like to introduce the full content to readers.

École Française d'Extrême-Orient in Vietnam, 1900-1957

Luu Thi Phuong Loan, MA

Vinh Yen Senior High School, Vinh Phuc Province

École Française d'Extrême-Orient (EFEO) is among several largest academies in the world in the field of social sciences and humanities. The EFEO was established in accordance to the Degree of 15 December 1898. Yet the official name of EFEO was not given until January 1900. On 20 November 1901, the EFEO was institutionalized by a Decree signed by the French President.

In the period 1900-1957, the EFEO has published a good number of highly scientific researches on the history of the Indochinese and East Asian civilizations. As for Vietnam, the researches carried out by the EFEO provided data and information relating to the formation and development of various cultures in Vietnam in the past. The EFEO also contributed greatly to the collection of objects and documents on the ethnics living in Vietnam. This article aims to provide readers with a brief introduction on the formation, purpose, function, structure, and some activities of the EFEO in the period 1900-1957.

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N^o 38212569 - 39717217

E-mail: tapchincls@gmail.com

tapchincls@vnn.vn

9 (401)

2009

CONTENTS

NGUYEN VAN KIM	- Scale and Systematic Feature of Vân Đồn: On the Role and Position of the Trading Port	3
YU INSUN	- A History of Vietnamese - Chinese Relations in the Nineteenth Century: Myth and Reality of the Tributary System (First part)	20
DAM THI UYEN NGUYEN THI HA	- Land Possession Situation in Chiêm Hóa (as Seen from the Cadastres of 1805)	30
NGUYEN TRONG VAN MAI PHUONG NGOC	- Commercial Relationship between the Chinese and the Cochinchinese Lords, Sixteenth to Eighteenth Centuries	40
PHAM LE HUY	- On Some Local Chiefdoms during the Chinese Tang's Colonization of Vietnam (First part)	46
NGUYEN TO LAN	- Preliminary Research of State Libraries under Vietnamese Feudal Dynasties	59

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAN THUAN AN	- The Imperial Record of Bảo Đại Reign on the Vietnamese Sovereignty over the Parracel	70
LUU THI PHUONG LOAN	- École Française d'Extrême-Orient in Vietnam, 1900-1957	72

INFORMATION

SUMMARIES

80

83

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Giá: 20.000 đ

<https://tieulun.hopto.org>